

INDO-CHINQIS  
1506

NAM TIỀU-HỌC TÙNG-THƯ

# QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THU'

(Sách tập đọc và tập viết)

## LỚP SƠ-ĐĂNG

Sách của Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho Ông  
TRẦN-TRỌNG-KIM, Ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, Ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC  
và Ông ĐỖ-THẬN soạn

In lần thứ tư



NHA HỌC-CHỈNH DÔNG-PHÁP  
XUẤT-BẢN

1930

1506

Nhà-nước giữ bản quyền.

Cấm không ai được in lại.

VIÉT  
COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES  
à l'usage des Écoles Élémentaires indigènes

---

G  
MANUEL DE LECTURE  
ET D'ÉCRITURE  
COURS ÉLÉMENTAIRE

La rédaction de ce manuel a été confiée par  
la Direction de l'Instruction Publique  
à MM. TRẦN-TRỌNG-KIM, NGUYỄN-VĂN-NGỌC,  
ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC et ĐỖ-THẬN

Quatrième édition



PUBLIÉ PAR  
LA DIRECTION DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE  
1930

Tous droits réservés

Reproduction interdite.

VIỆT - NAM TIỀU - HỌC TÙNG - THƯ

QUỐC - VĂN  
GIÁO - KHOA THỦ'  
LỚP SƠ - ĐĂNG

Sách của Nhà Học-chính Đông-pháp đã giao cho Ông  
TRẦN-TRỌNG-KIM, Ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, Ông ĐẶNG-DÌNH-PHÚC  
và Ông ĐỖ-THẬN soạn.

In lần thứ tư



gò Mndoch  
1506

NHA HỌC - CHÍNH ĐÓNG - PHÁP  
XUẤT-BẢN  
1930

Nhà-Nước giữ bản quyền.

Cấm không ai được in lại.

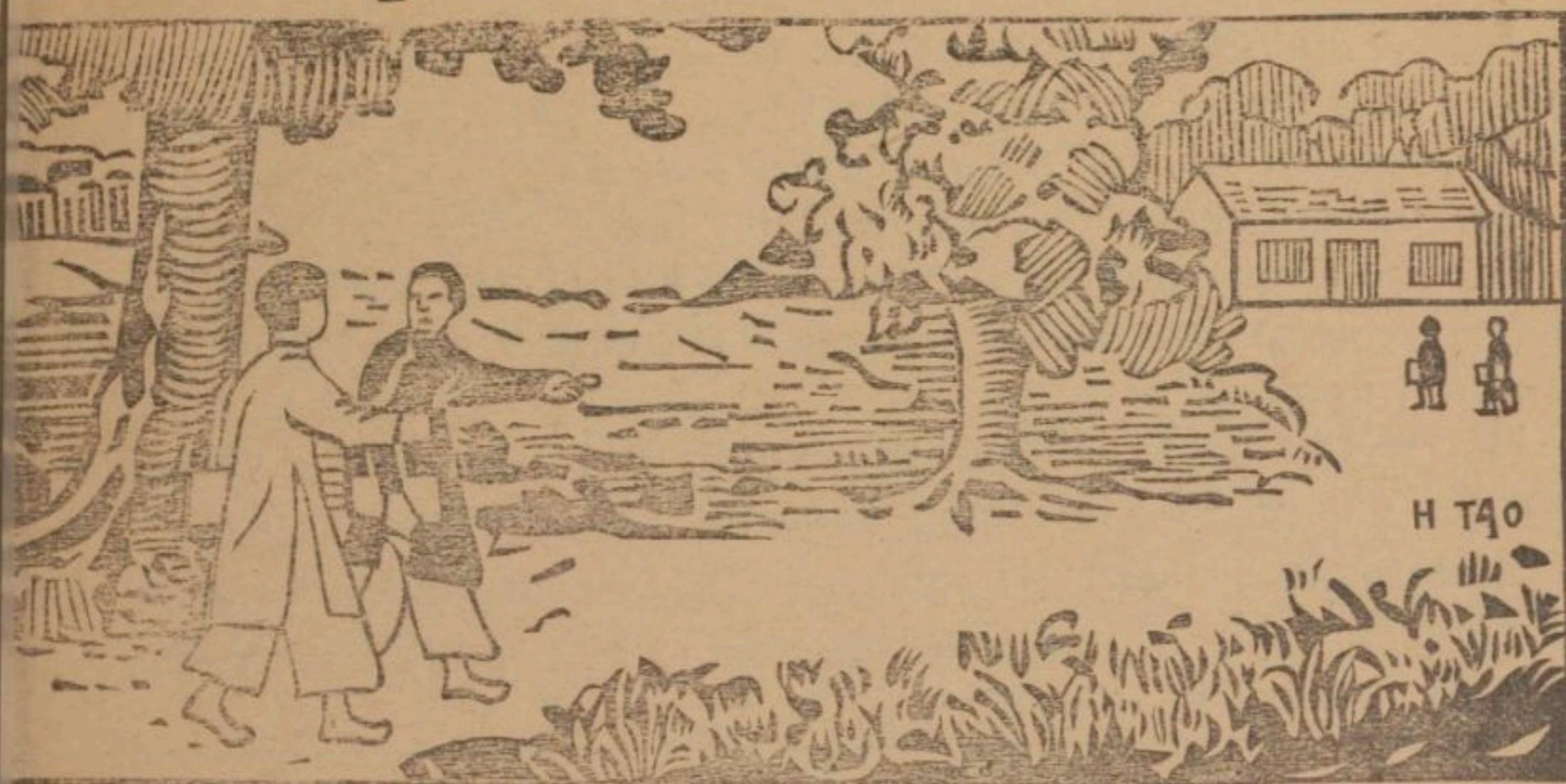


Nhà Kho

# Quán Ven Đường

Chủ quán: Huỳnh Chiếu Đẳng

### 1. — ĐI HỌC PHẢI DÚNG GIỜ.



Xuân rủ Thủ đánh khǎng.



Xuân đi học coi người hồn-hở,  
Gặp cậu Thủ đi ở giữa đàng.  
Hỏi rằng : « Sao đã vội-vàng,  
Trống chưa nghe đánh, đến tràng làm chi ?  
Thôi, hãy hươm <sup>(1)</sup>, đừng đi, anh ạ.  
Này con khǎng tôi đã sẵn rồi.  
Cùng nhau ta hãy đánh chơi,  
Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa ». —  
— Thủ đáp lại : « Dẫu giờ còn sớm,  
Cũng nên đi, kéo chậm làm sao ?  
Nếu chờ khi đánh trống vào,  
Dẫu ta rảo bước, tài nào kịp cho.  
Trễ giờ ta phải nén lo ».

Giải nghĩa. — *Hồn-hở* = người nom có dáng vui-vẻ. — *Hãy hươm* = hong-thả, dừng đi vội. — *Con khǎng* = con khǎng thường làm bằng hai miếng tre hay gỗ, vót tròn, một miếng dài, một miếng ngắn. — *Rảo bước* = đi mazu chân.

(1) hươm.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : đến tràng, — hãy hượm, — lát, — rảo bước, — trễ giờ, — làm chi.

II. — Chọn những tiếng ở dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : chậm, — sớm, — đúng giờ, — rảo bước, — giữa đàng.

Đi học không nên đi....quá, cũng không nên đi....quá. — Phải đi cho.... — Đi học không nên tho-thắn chơi ở... — Phải...đi thẳng đến nhà tràng.

III. — Cắt nghĩa những tiếng giữa với rứa ; tràng với chàng ; trông với chồng, và mỗi tiếng đặt một câu thí-dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Xuân đi học giữa đàng gặp ai ? — Xuân bảo Thu gì ? — Thu đáp lại làm sao ? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì ?

2. — AI ƠI, CHƠ VỘI KHOE MÌNH.



Trẻ bắt bướm-bướm.

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm đỏ, trông rõ thật đẹp. Một hôm, bay nhởn-nhơ trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành<sup>(1)</sup> nọ, sang ngành<sup>(1)</sup> kia, thảnh-thơi vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1, ngành.

ay ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thi lấy nón úp, anh  
hì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ, thôi thi hết anh này lôi  
anh, lại đến anh kia kéo chân, thật là rã-rời tai-tả, chẳng được  
ao lâu mà hóa ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có  
ai sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại thảm-thiết như thế. Thật  
áng thương thay!

**Giải nghĩa.** — Nhởn-nhở = nhỉnhảnh, làm bộ, làm dáng. —  
hành-thơi = nhàn-hạ, phong-lưu, không có bận-biuj điều gì. —  
rã-rời tai-tả = tan nát ra. — Thảm-thiết = khổ-nạn, đáng thương xót.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : rực-rỡ, —  
gờ đâu, — vội-vàng, — đuổi, — từng mảnh.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt  
ghĩa ra cho rõ : đường, — sang, — lũ, — sắc.*

**Làm văn.** — Tả một con bướm-bướm.

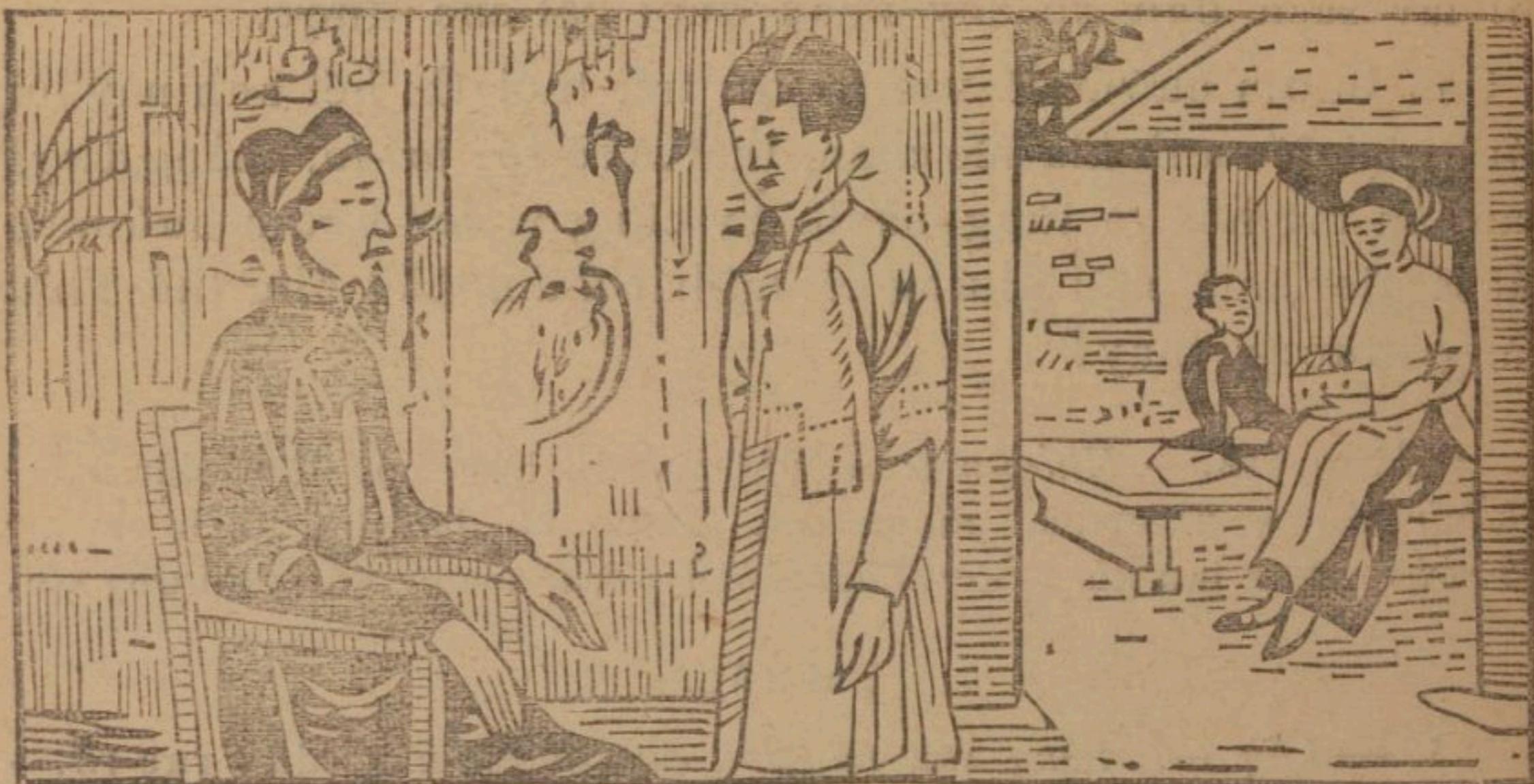
### 3. — LÒNG THẢO HIẾM CÓ.

Mẫn-tử-Khiên, mẹ mất sớm, bị người dì ghẻ ác nghiệt, xử  
ùn-nhǎn lấm. Mùa rét chỉ cho Mẫn-tử mặc một manh áo mỏng,  
ôn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, áo mền tử-tế.

Một hôm, người cha sai Mẫn-tử đi đầy xe, Mẫn-tử rét quá,  
lắp-cập vấp ngã. Cha quở mắng, Mẫn-tử cũng không nói gì. Sau  
ha biết người dì ghẻ để cho Mẫn-tử phải chịu đói rét, và thường  
hi lại còn hành-hạ khõ-sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn-tử biết ý, can cha rằng: «Dì con mà còn ở lại, thì chỉ  
ó một mình con chịu đói rét mà thôi, chờ dì con mà không  
đến đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả».

Người cha nghe nói, cho là phải, và người dì ghẻ thấy Mᾶn-



« Dì con mà còn ở lại, thì.....»

tử hiếu đẽ như thế, lấy làm cảm động, từ đó cư-xử với Mᾶn-tử rất là tử-tế.

**Giải nghĩa.** — *Tàn-nhǎn* = làm cho người ta đau-dớn, khổ-sở. — *Áo mền* = áo lót có lăn dựng ở giữa. — *Can* = ngăn không dễ ai làm một việc gì. — *Cảm động* = thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tàn-nhǎn, — hành hạ, — cư-xử, — cảm-động.*

II. — *Ba tiếng *di*, *gi*, *ri*, khác nghĩa nhau thế nào? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.*

III. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: ác nghiệt, — mỏng, — dói rét, — hành-hạ.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này: Mᾶn-tử-Khiên bị người dì ghẻ hành-hạ thế nào? — Lúc người cha biết, định làm gì? — Mᾶn-tử-Khiên can thế nào? — Các anh nghĩ Mᾶn-tử-Khiên là người thế nào?*

#### 4. — LÒNG KÍNH YÊU CHỊ.

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu kính chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm<sup>(1)</sup>, ông *thân hành* đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió quạt ngọn lửa cháy cả râu. Bà chị nói rằng: « Nhà thiếu gì đầy-tó mà em lại *khổ thân* như vậy? » — Ông đáp lại rằng: « Nay chị đã già, mà em cũng già rồi, dusk em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dẽ mà được hay sao? »

Một người như ông Lý-Tích, làm quan *quyền qui* bao nhiêu mà yêu chị như thế, thật đáng khen thay!



Lý-Tích nấu cháo nuôι chị.

Ôi! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau từ thuở nhỏ dại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh-vực nhau, lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái tình *thân-ai* biết bao giờ cho phai-nhat đi được!

**Giải nghĩa.** — *Thân-hành* = tự mình đi làm lấy. — *Khổ thân* = đẽ thân mình phải chịu điều khổ. — *Quyền qui* = có quyền trước sang trọng. — *Thân-ai* = yêu mến thân thiết.

(1) đau.

Bài tập.

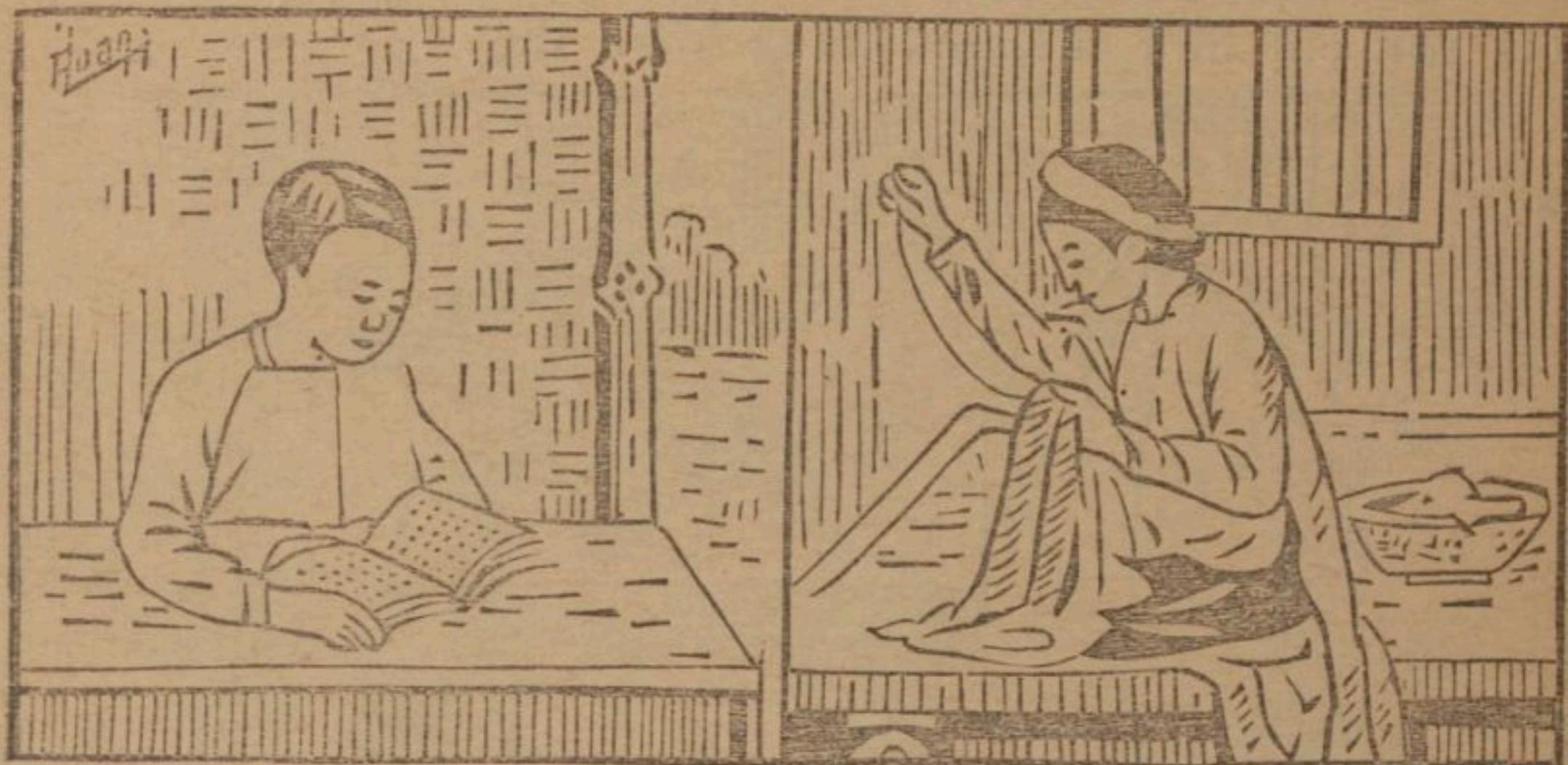
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: khác thường, — thân hành, — đáng khen, — khôn lớn.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ: thân, — cách, — đáp.*

Làm văn. — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, chị em phải yêu mến nhau.

5. — LỜI KHUYÊN CON (Ca-dao).

Bài học thuộc lòng.



Trai đọc sách.

Gái thêu-thùa.

Con ơi, muốn nên thân người,  
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.  
Gái thì giữ việc trong nhà,  
Khi vào canh-củi, khi ra thêu-thùa.  
Trai thì đọc sách, ngâm thơ,  
Dùi-mai kinh-sử để chờ kịp khoa.  
Mai sau nối được nghiệp nhà,  
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.

**Gái nghĩa.** — *Canh-củi* = dệt tơ, dệt vải. — *Dùi-mai* = chăm-chỉ học-hành. — *Kinh-sử* = sách vở học để thi. — *Kịp khoa* = đây là kịp khoa thi.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nên thân người, — ấm thân, — nối nghiệp nhà.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : ngâm, — kinh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tại làm sao anh phải đi học ? — Đi học thì phải thế nào ? — Những người học lười biếng thì thế nào ?

9. — ANH NÓI KHOÁC

Tí và Sứu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt trông thấy quả <sup>(1)</sup> bí to, nói rằng : « Chà ! quả bí đâu mà to như thế kia ! » Sứu có tính hay nói khoác, cười mà bảo rằng : « Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một bạn, thật mắt tôi trông thấy một quả bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt ta kia kia. — Tí nói : Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bạn



Quả <sup>(1)</sup> bí to bằng cái nhà.

tôi trông thấy cái xanh đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta y. — Sứu hỏi : Cái xanh ấy dùng để làm gì mà to quá như thế ? —

(1) trái.

À, thế bác không biết à. Cái xanh ấy dùng để luộc quả <sup>(1)</sup> bí của bác vừa nói ấy mà. »

Sửu biết Tí chế nhạo minh, mới nói lảng ra chuyện khác  
Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chờ nên bịa đặt ra mà  
người ta chê cười.

**Giải nghĩa.** — Nói khoác = nói quá sự thật. — Xanh = đồ bằng  
đồng dùng để đun nấu, có hai quai, và khác cái chảo, vì nó bằng tròn.

### Bài tập

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : nói khoác, — nói dối, — nói cạnh, — nói dèm, — nói láo, — nói mỉa.

II. — Biết sự thật mà nói sai đi là.... — Nói quá sự thật là.... — Nói để chê-bai hạ giá người ta là.... — Nói để động chạm đến người ta là.... — Nói hồn, không có lẽ phép là.... — Lấy cái xấu của người ta ra mà nói là....

III. — Cắt nghĩa những tiếng xau viết x và tiếng sau viết s ;  
tiếng dùng viết d và tiếng rùng viết r, và mỗi tiếng đặt một câu  
thi dụ.

**Làm văn.** — Kể chuyện một cậu bé hay nói khoác, một bạn  
vì nói khoác mà bị anh em chế nhạo.

### 7. — CÁI LƯỠI.

Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy-tớ rằng: « Mày ra bắt con lợn <sup>(2)</sup>, đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cả, thì đem về đây cho tao. »

Tên đầy-tớ vâng lời, bắt lợn <sup>(2)</sup> giết, và lấy cái lưỡi đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên đầy-tớ, lại bảo nó  
đi làm thịt con lợn <sup>(2)</sup> khác và dặn rằng: « Xem có cái gì không  
ngon hơn cả thì đem vào. »

(1) trái — (2) heo.

Tên đầy-tớ làm lợn<sup>(1)</sup> xong, lại đem cái lưỡi vào cho chủ.  
Người chủ hỏi: «Thằng này  
lão! sao lần này mày lại đem  
lưỡi vào cho tao như lần  
trước?»

— Thưa ông, cũng một cái  
lưỡi, khi tử-tế ra thì không có gì  
tốt cho bắng, nhưng khi độc ác,  
thì lại không có gì xấu cho  
bắng. »

**Đại Ý.** — Bài này là bài ngũ-ngôn  
nói cũng một cái lưỡi, lúc nói hay thì  
thật hay, mà lúc nói dở thì thật dở.

**Giải nghĩa** — Thủ = đầy là để  
xem ý thằng đầy-tớ thế nào. — Lão =  
lời mắng; đây là làm không theo ý chủ.

### Bài tập.

I. — Con lợn<sup>(1)</sup> còn gọi là gì? —  
Lưỡi lợn còn gọi là gì? — Đầu lợn  
còn gọi là gì?

II. — Tìm những tiếng có thể thay cho: làm thịt, lần.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: xấu, — tốt, —  
tử-tế, — độc ác.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Bạn trước người  
chủ sai đầy-tớ giết lợn và bảo gì? — Bạn sau lại bảo thế nào? —  
Hai bạn thằng đầy-tớ cùng đem cái gì vào? — Chủ hỏi thì nó đáp  
làm sao? — Ý bài này là thế nào?



Làm thịt lợn (1).

(1) heo.

8. — THƯƠNG NGƯỜI NHƯ THỀ THƯƠNG THÂN.



Thằng bé dắt (dắt) bà lão lùa đi qua đường.

Thấy người hoạn-nạn thì thương,  
Thấy người tàn-tật lại càng trông nom (1).  
Thấy người già yếu ốm mòn,  
Thuốc-thang cứu giúp, cháo cơm đõ-đàn.  
Trời nào phụ kẻ có nhân,  
Người mà có đức, muôn phần vinh-hoa.

Nguyễn-Trãi gia-huấn.

**Đại ý.** — Trong bài nói phải thương hết cả mọi người cùng kh盹, hoạn-nạn, như người tàn-tật, người già cả, người ốm yếu. Làm điều hay thi gặp hay, dù không nữa, thì trong bụng cũng được hả-hê.

**Giải nghĩa.** — *Hoạn-nạn* — những điều sảy đến làm cho lo-lắng kh盹-sở. — *Phụ* = quèn ơn bội nghĩa. — *Có nhân* = có lòng thương yêu mọi người. — *Có đức* = có bụng tốt, ăn ở tử-tế với mọi người. — *Vinh-hoa* = sang trọng, sung-sướng.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: ốm đau, — tàn-tật, — già cả, — nhân đức.

(1) coi sóc.

Người.....là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỗng, như mù mắt, què chân.... — Người...là người nhiều tuổi. — Người...là người không được khỏe mạnh. — Người...là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ: thương, — nhân, — càng.

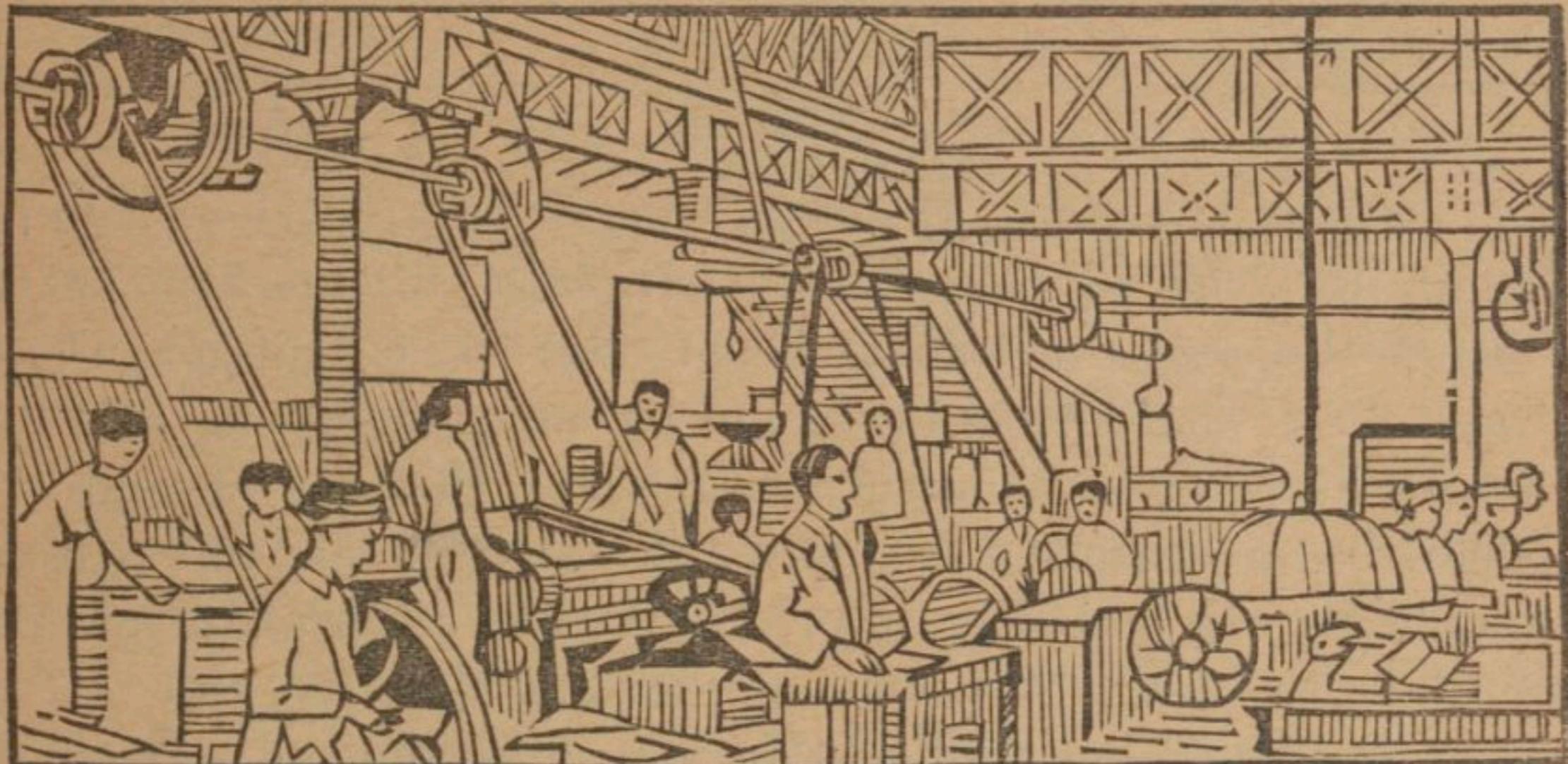
III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: — già, — yếu, — nhân-đức, — vinh hoa.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Thấy người tàn-tật, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào? — Tóm lại, thấy người hoạn-nạn ta phải thế nào? — Giải nghĩa câu: thương người như thế thương thân.

#### 9. — NGƯỜI PHÁP Ở ĐÔNG - PHÁP.

Kè số người Âu-châu sang ở Đông-pháp, thì người Pháp (1) nhiều hơn cả. Mà từ khi người Pháp sang cai-trị, thì xứ ta được yên ổn, các dân-tộc trong xứ đều đ𝐞-huề mà làm ăn.

Người Pháp lo mờ mang mọi việc ích lợi, như: làm đường-



Nhà máy in.

sá, đào sông ngòi, để cho sự giao-thông và việc canh-nông được tiện lợi, mở trường học khắp mọi nơi để cho con trẻ học tập. Lại

(1) Lang-sa.

khai các mỏ, lập các công nghệ làm cho việc lý-tài trong xứ được thịnh<sup>(1)</sup> lợi hơn trước. Các thành thị càng ngày càng nhiều ra và trù phú thịnh vượng lên.

Nhà-nước lại đặt ra cuộc y-tế, làm nhà thương, nhà đẻ, để điều trị các bệnh tật, cứu giúp những kẻ ốm đau. Ấy cũng nhờ người Pháp hết lòng sửa-sang mọi việc, cho nên xứ ta mới được như ngày nay.

**Giải nghĩa.** — *Đè-huề* = dắt-diều nhau. — *Lý-tài* = cách làm cho giàu có, thịnh vượng. — *Trù phú* = đồng-đúc giàu có. — *Cuộc y-tế* = cuộc cho thuốc chữa bệnh cho những kẻ nghèo khổ. — *Nhà đẻ* = nhà đẻ cho các đàn bà đến đẻ — *Điều trị* = chữa bệnh.

#### Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : yên-đòn, — vui-vẻ, — ốm đau.

II. — Cắt nghĩa những tiếng điều với đều, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Một hôm, có thầy thuốc về làng anh chung đậu. Anh thấy những gì thì anh kể ra.

#### 10. — CON HỒ (CHỒN) VÀ CON GÀ TRỐNG.

Một hôm, con hồ gặp con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rối-rít<sup>(2)</sup>, Hồ cũng sợ chủ nhà họ bắt được, thi họ đập chết. Hồ bèn lấy lời ngon-ngọt dỗ gà rằng : « Sao bác lại gắt-gông<sup>(3)</sup> như vậy ? Tôi với bác là họ hàng bà con với nhau cả đấy mà. » Gà thấy hồ nói dễ nghe, cắt tiếng gáy vui-vẻ lắm. Hồ khen nức-nở : « Ôi chao ! bác gáy sao mà hay như thế ! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay bằng mấy, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại. » Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vurret, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Hồ ở dưới làm như gõ nhịp, vừa cười vừa nói : « Ôi chao ôi hay ! hay quá ! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung-quanh đây nghe tiếng chỉ những

(1) thanh — (2) chịu-chít — (3) rầy-rà.

« Tôi cơn ghen lên mà chết! » Gà đắc ý, nhắm tít cả hai mắt lại, lịnh gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, hò đã nhảy chồm lên cắn cồ mà tha về tò (1) để ăn thịt.

Ôi! mắt ngọt chết ruồi! Hay ưa nịnh hót có khi hại đến thân.

**Giải nghĩa.** — *Hồ* = giống vật mõm dài và nhọn, tai to, đuôi dài, hay bắt gà và chim, ta thường gọi là cáo, nhưng không được đúng vì cáo thuộc về loài mèo. — *Gõ nhuppet* = đánh cái gì để cùng họa theo vào tiếng đàn, tiếng hát. — *Nhắm tít* = nhắm kín mắt lại, hai mi mắt như dính liền với nhau. — *Mắt ngọt chết ruồi* = câu tục ngữ, nghĩa đen: con ruồi thấy mắt ngọt, ham ăn mà chết; nghĩa bóng: người ta vì ưa lời nịnh hót mà hại đến thân.

#### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: nịnh, — nịnh thần, — gian nịnh.

Dùng lời ngọt-ngào để lấy lòng người ta là... — Nói tâng bốc người ta lên là... — Người bầy-tôi hay nịnh vua gọi là... — Những quân..., đều là giả dối đáng khinh cǎ.

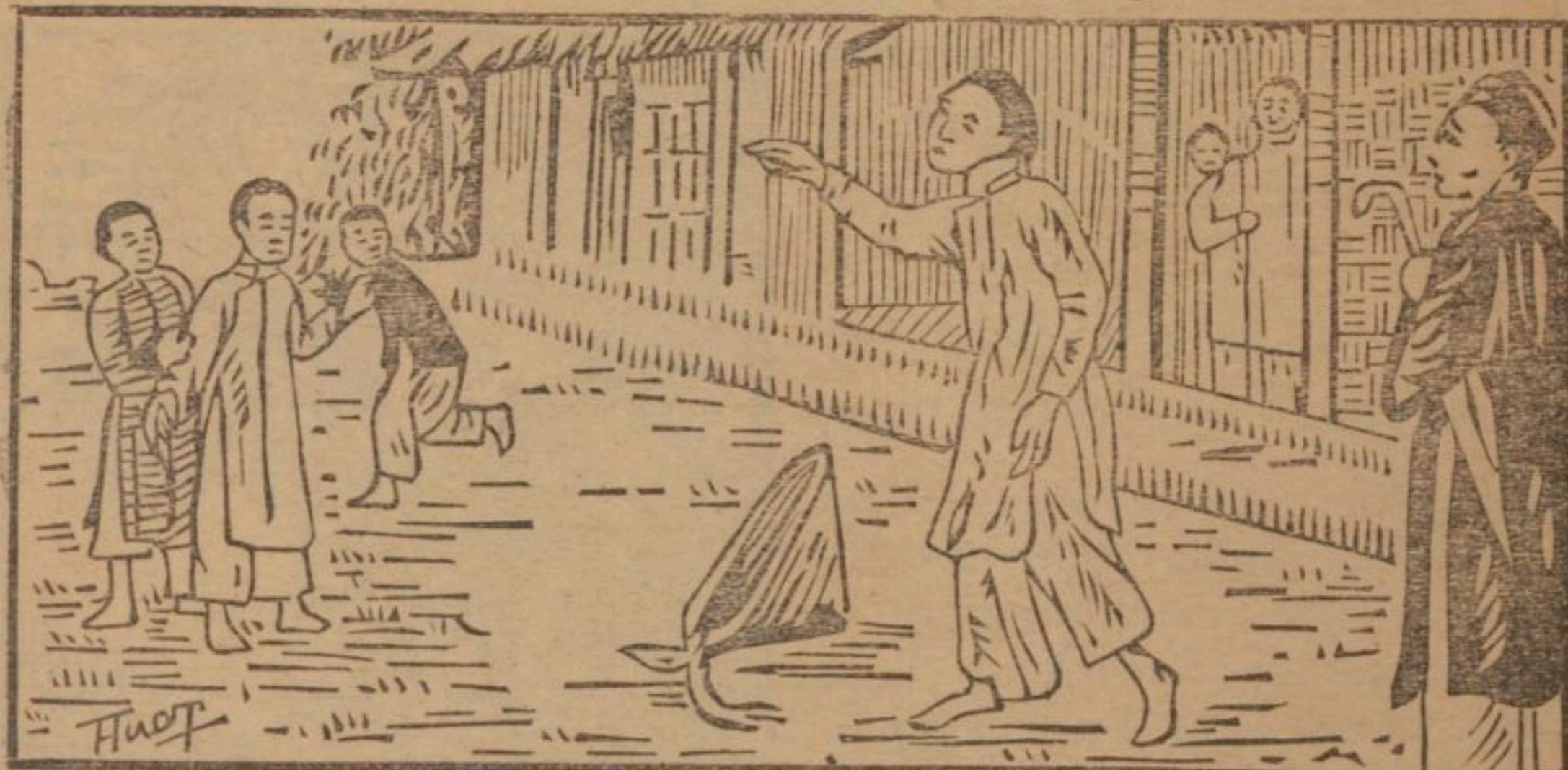
II. — Cắt nghĩa những tiếng dỗ viết *d*, tiếng giỗ viết *gi*, và tiếng rõ viết *r* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Xem cái tranh vẽ mà kể lại chuyện con hổ và con gà trống.



Con gà và con hổ.

11. — NGƯỜI SAY RƯỢU.



Người say rượu.

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gay, mắt lờ-đờ, quần-áo xốc-xéch<sup>(1)</sup>, chân đi xiêu bê nẹo, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói lảm-nhảm, ch襻c lại ngã chuí một cái. Lũ trẻ đi theo sau, reo cười chẽ-nhạo. Thỉnh-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đâu đâu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mấy chén rượu mà thành ra say-sura, mất cả tư-cách con người, có khi như là con vật vậy, thật là đáng khinh-bỉ.

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

**Giải nghĩa.** — Xốc-xéch = không được gọn-gàng. — Tư-cách = phầm-giá.

Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: ngoài, — xiêu vẹo, — tránh xa, - say.

II. — Cắt nghĩa chữ say với xay, và mỗi chữ đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Uống rượu hại những thể nào, anh kể ra.

(1) xéch-xạc.

## 12. — NGƯỜI NGHIỆN<sup>(1)</sup> THUỐC PHIỆN.

Trong thầy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiên. Trước kia, thầy là người béo tốt *phương-phi*, tinh nhanh<sup>(2)</sup> khôn khéo, mà bây giờ thì mặt bủng da chì, xo vai rụt cồ, giọng nói khàn khản, cái môi thâm sít<sup>(3)</sup>, nom người lèo-khoẻo<sup>(4)</sup> như cò hương<sup>(5)</sup>. Thầy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Thầy Chánh Còm từ khi *đa mang* thuốc xái<sup>(6)</sup> đến giờ, thành ra lười biếng<sup>(7)</sup>, chậm-trễ. Sáng dậy, ít ra cũng phải mươi lăm điểm mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quẩn cạnh bàn đèn, chỉ *cái xe* (thoe) cái lọ<sup>(8)</sup> ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh thần. Nó làm mất thi-giờ, mất tiền của, có khi mất cả phẩm-giá con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

**Giải nghĩa.** — *Phương-phi* = vạm-vỗ, trông ra dáng. — *Đa mang* = mang lấy, mắc phải. — *Cái xe* = cái đotec tầu.

### Bài tập

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : cồ, — mang, — sức, — giờ, — phẩm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng trong với tiếng chông ; xái với sai và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : người nghiên, — béo tốt, — phương-phi, — xo vai rụt cồ, — cò hương, — đa mang.

**Làm văn.** — Anh đã trông thấy một người ăn thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiên — (2) lanh lợi — (3) đèn sì — (4) lồng-khổng — (5) cò ma — (6) từ khi mang lấy bệnh nghiên — (7) làm biếng — (8) cái đotec cái nồi.

13. — CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG QUANH NĂM.  
(Ca-dao) Bài học thuộc lòng.



Gieo mạ.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,  
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.  
Tháng ba thì đậu đã già,  
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.  
Tháng tư đi tậu trâu bò,  
Để ta sắp-sửa làm mùa tháng năm.  
Sáng ngày, đem lúa ra ngâm,  
Bao giờ mọc mầm <sup>(1)</sup>, ta sẽ vớt ra.  
Gánh đi ta ném ruộng ta,  
Đến khi lên mạ, thi ta nhồ về.  
Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,  
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi. (Còn nữa)

**Giải nghĩa.** — *Tậu* = mua cái gì để làm của riêng của mình, như tậu nhà, tậu ruộng, v. v. — *Ngâm* = để lâu dưới nước.

Bài tập

- I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mượn, — nghỉ-ngơi.*
- II. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: ném, — ngâm, — khô.*

**Làm văn.** — Anh kể công việc người ta làm thế nào từ lúc gieo hột giống cho đến khi thành cây mạ đem cấy ra ruộng.

(1) mộng.

14. — CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG QUANH NĂM (tiếp theo).  
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Thợ gặt.

Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,  
Nước rỗng voi <sup>(1)</sup> mười, còn độ một hai.  
Ruộng cao đóng một gầu gai,  
Ruộng thấp thì phải đóng hai gầu sòng.  
Chờ cho lúa có đồng-dòng,  
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.  
Bao giờ cho đến tháng mười,  
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.  
Gặt hái ta đem về nhà,  
Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

**Giải nghĩa.** — *Voi* = không đầy, kém đi, cạn đi. — *Gầu gai* = một thứ gầu có dây, phải hai người cầm mà tát nước. — *Gầu sòng* = một thứ gầu buộc vào ba cái cọc, một người tát. — *Đồng-dòng* = hoa lúc còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: dọn, -- voi, -- đóng, -- chờ, -- trả công, -- liềm, -- phơi.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: voi, -- ngoài, -- sạch, -- khô*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau đây: Khi ruộng đã cấy mạ rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa? — Tại làm sao người ta phải tát nước? — Khi lúa chín người ta làm thế nào? -- Lúa gặt về, làm thế nào được thóc gạo?*

(1) lủng.

15. — LÀM CON PHẢI CHO DỄ DẠY.



Đứa bé vâng lời cha mẹ dạy, không đánh đáo.

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, ân-cần đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì cũng là muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng ví như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nhặt vật gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu: Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

**Giải nghĩa.** — *An-cần* = săn-sóc đến luôn. — *Ươn* = nặng mùi.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: yêu-mến, — ích lợi, — cưỡng ý.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ân-cần, — vui lòng, — bội phẫn.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Sao con phải yêu mến cha mẹ? — Sao con phải vâng lời cha mẹ? — Vâng lời cha mẹ thi được thế nào? — Không vâng lời cha mẹ có khi hại đến mình làm sao?

### 16. — CHÓ NÊN HAM MÈ CỜ BẠC.

Tính ham mè cờ bạc là một tính rất xấu, nó làm cho người ta phải nhiều sự thiệt hại và mất cả phần giá. Ai đã mắc phải tính xấu ấy thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo khó túng-bẩn, rồi sinh ra *gian-lận* *điên-đảo*, vì cờ bạc là một cách ăn-chơi tốn hại nhiều tiền. Họa là<sup>(1)</sup> mới có khi được, mà được thì *xa-phí* hết ngay, còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi *vong gia thất thỗ*, phải đi ăn mày ăn xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ<sup>(2)</sup> xấu-xa.

Đã cờ bạc thì còn danh giá gì ! Dẫu ông già bà già, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra đê-tiện. Ai cũng gọi là con bạc<sup>(3)</sup>, đồ cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phường cờ bạc, đừng có tập-nhiễm lấy cái thói xấu ấy.



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày.

**Giải nghĩa.** — *Gian-lận* = giả dối để lừa-đảo người ta. — *Điên-đảo* = gian dối, lật-lọng. — *Xa-phí* = chi tiêu hoang-toàng vô ích. — *Vong gia thất thỗ* = mất nhà mất ruộng. — *Tập-nhiễm* = tập quen, không bỏ được.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : cờ, — bạc, — mày.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ham mè, — thiệt hại, — đê-tiện, — tập-nhiễm.

**Làm văn.** — Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới, phải khổ-sở thế nào, rồi sau lại thua mãi thì cùng-cực đến thế nào ?

(1) may — (2) đê-tiện — (3) bợm bạc.

### 17. — KÍNH (GƯƠNG) ĐEO MẮT.

Có một bác nhả-quê dốt-nát, thấy một ông cụ già hẽ khi đọc sách, thì lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh, vào ngay một hiệu để mua kính.



Người nhả-quê thử kính (gương mắt). kính nào đọc được sách cả. Ông muốn xem được sách, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã.

**Giải nghĩa.** — Nhà hàng = chỉ người bán kính. — Hà-tất = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đã.

#### Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ô hay! — hà-tất, — thông.*

II. — *Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: mục kinh hay nhẫn kinh, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ.*

Kính đeo mắt gọi là....hay là..... — Cái phần mục-kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là..... Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là kính.....; khi không được rõ thì nói là.....

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này: Một bác nhả-quê thấy ông cụ già hẽ khi đọc sách thì phải làm gì? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì? — Bác thử kính làm sao? — Nhà hàng hỏi gì? — Bác đáp lại thế nào? — Các anh nghĩ người nhả-quê thế nào?*

(1) hay chưa.

### 18. — CÓ HỌC PHẢI CÓ HẠNH

Sài-Thế-Viễn, thuở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương mấy, chỉ chuyên-chú về đường tâm-tinh-túc là khoa tu-thân luân-lý vậy. Có người thấy thế, bảo ông rằng: « Đi học cốt là để cầu cho được văn hay chữ tốt, thi đỗ làm quan, chứ tâm-tinh-học tưởng không cần gì cho lắm ». Ông Sài-Thế-Viễn đáp: « Học-hành ai cũng muốn cầu cho giỏi, nhưng học giỏi mà lại giữ được phàm-hạnh mới thật là đáng quý. Có học mà không có hạnh cũng chẳng làm gì. Phàm-hạnh tức là danh giá của con người ở đời vậy. »

Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thế-Viễn là vu-khoát.

Sau, ông thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến bực thượng-thư, nổi tiếng là một người có phàm-hạnh.

**Giải nghĩa.** — *Chuyên-chú* = để cả tâm chí nghĩ vào một việc gì. — *Tâm-tinh* = đây tức là nết ăn ở của người ta. — *Tu-thân* = sửa mình. —

*Hạnh* = cách ăn ở tử-tế. — *Vu-khoát* = viễn-vông, không thiết với sự thật.

#### Bài tập

I.— Chọn những tiếng dưới này mà diễn vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: luân-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-khổng, — phàm-hạnh, — phàm-giá.



H TAO

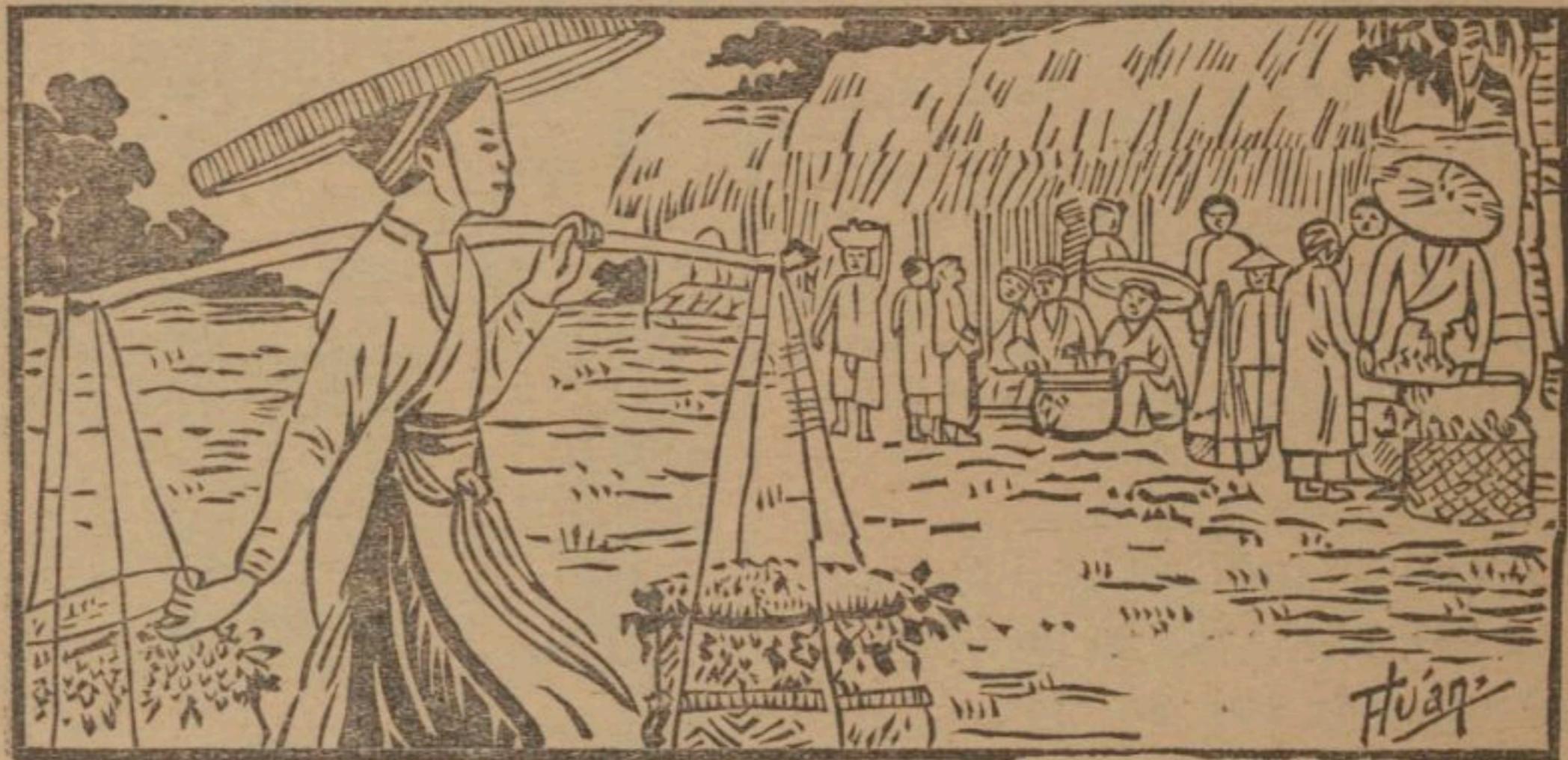
—..... là chỉ gồm những khoa như thơ phú, tư-tưởng hay lời nói đẹp;  
—..... chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phai đạo làm người.—  
Nói không cho người ta là..... ; nói viễn-vông, không đâu vào đâu  
là..... — Cái giá-trị của con người là....; cái nết ăn nết ở là....

II. — Cắt nghĩa những tiếng song viết s và tiếng xong viết x,  
tiếng chú viết ch và tiếng trú viết tr và mỗi tiếng đặt một câu thi dụ.

**Làm văn.** — Anh kể truyện một người học-trò học hành giỏi,  
nhưng tinh hạnh xấu và tỏ ý nghĩ của anh ra thế nào.

---

19. — ĂN CHƠI VÀ BUÔN BÁN QUANH (1) NĂM  
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Gánh nhän đi bán.

Tháng giêng ăn tết ở nhà,  
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.  
Tháng tư đong đập nấu chè,  
Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm.  
Tháng sáu buôn nhän bán trăm,  
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân,  
Tháng tám chơi đèn kéo quan,  
Trở về tháng chín chung chân buôn hồng.  
Tháng mười buôn shóc, bán bông,  
Tháng mốt, tháng chạp nên công hoàn-toàn.

---

(1) suốt

**Giải nghĩa.** — *Đoan-ngọ* = tết mồng năm tháng năm. — *Bán trăm* = buộc thành bó từng trăm một mà bán. — *Xá tội vong-nhân* = xá tội là tha tội ; *vong-nhân* là người đã chết rồi. Tục ta tin rằng người ta chết, ai có tội phải giam ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung chân* = cũng như chung lưng, nghĩa là gộp tiền mà buôn chung với nhau.

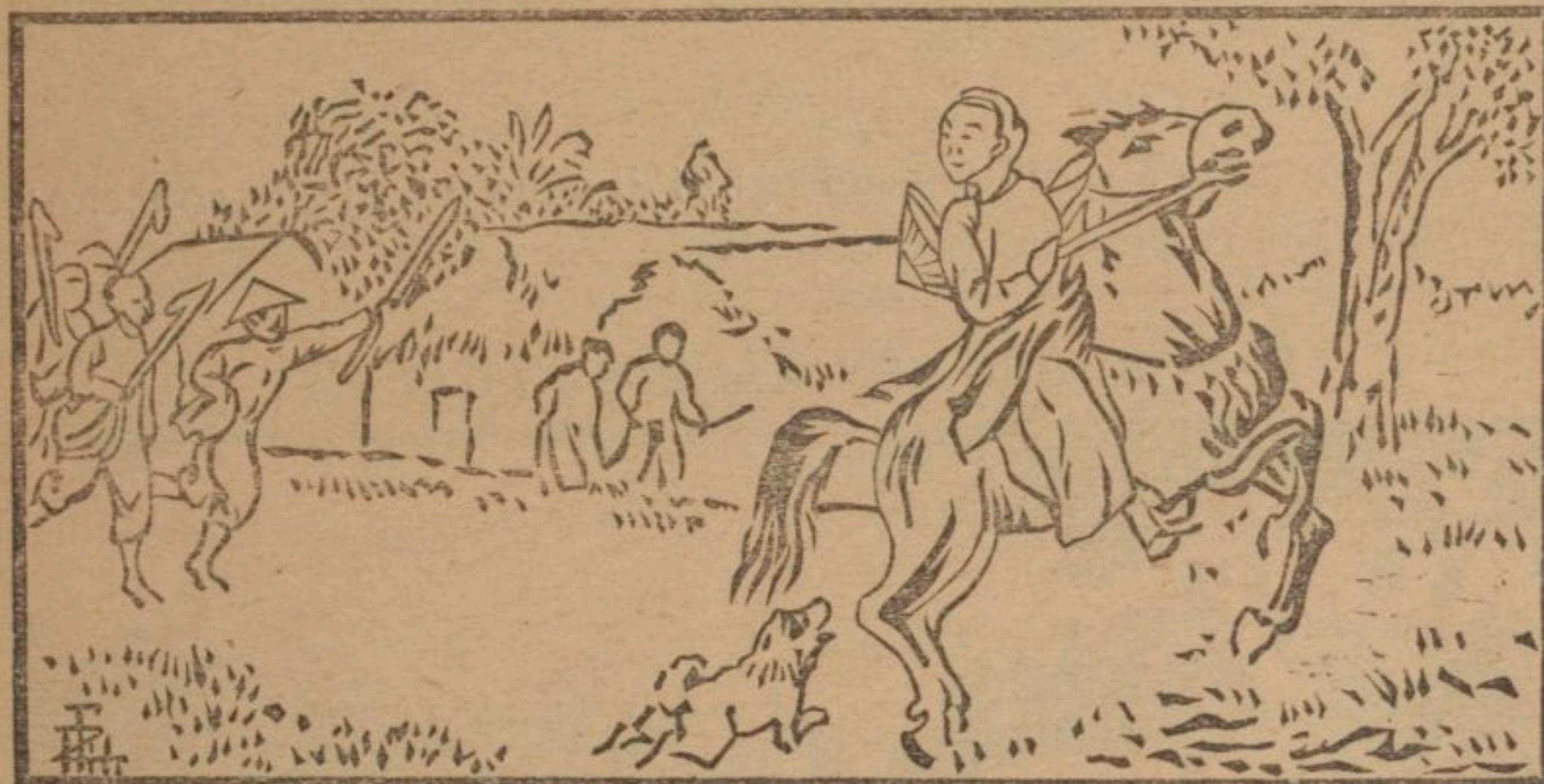
**Bài tập**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : hội-hè, — buôn, — nhẫn, — đèn kéo quân, — hoàn-toàn.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : kéo, — hồng, — bông.*

**Làm văn.** — Ta ăn tết nào to hơn cả và kê rõ cách ăn tết ấy ra thế nào.

**20. — NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG VỚI CON CHÓ.**



« Chó dại ! chó dại ! »

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn māi, làm cho con ngựa sợ, chạy lồng lêu. Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng : « Tao có súng, thì cho may một phát là hết cắn <sup>(1)</sup>. Nhưng mà

(1) sủa

được, tao đã có cách làm cho mày chết.» Nói xong, người kia, chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng: «Chó dại! chó dại!» Những người xung-quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xem ra đuổi đánh chết con chó.

Góm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ binh khí!

**Giải nghĩa.** — *Lòng* = chạy vùng lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Binh khí* = gươm giáo, súng ống.

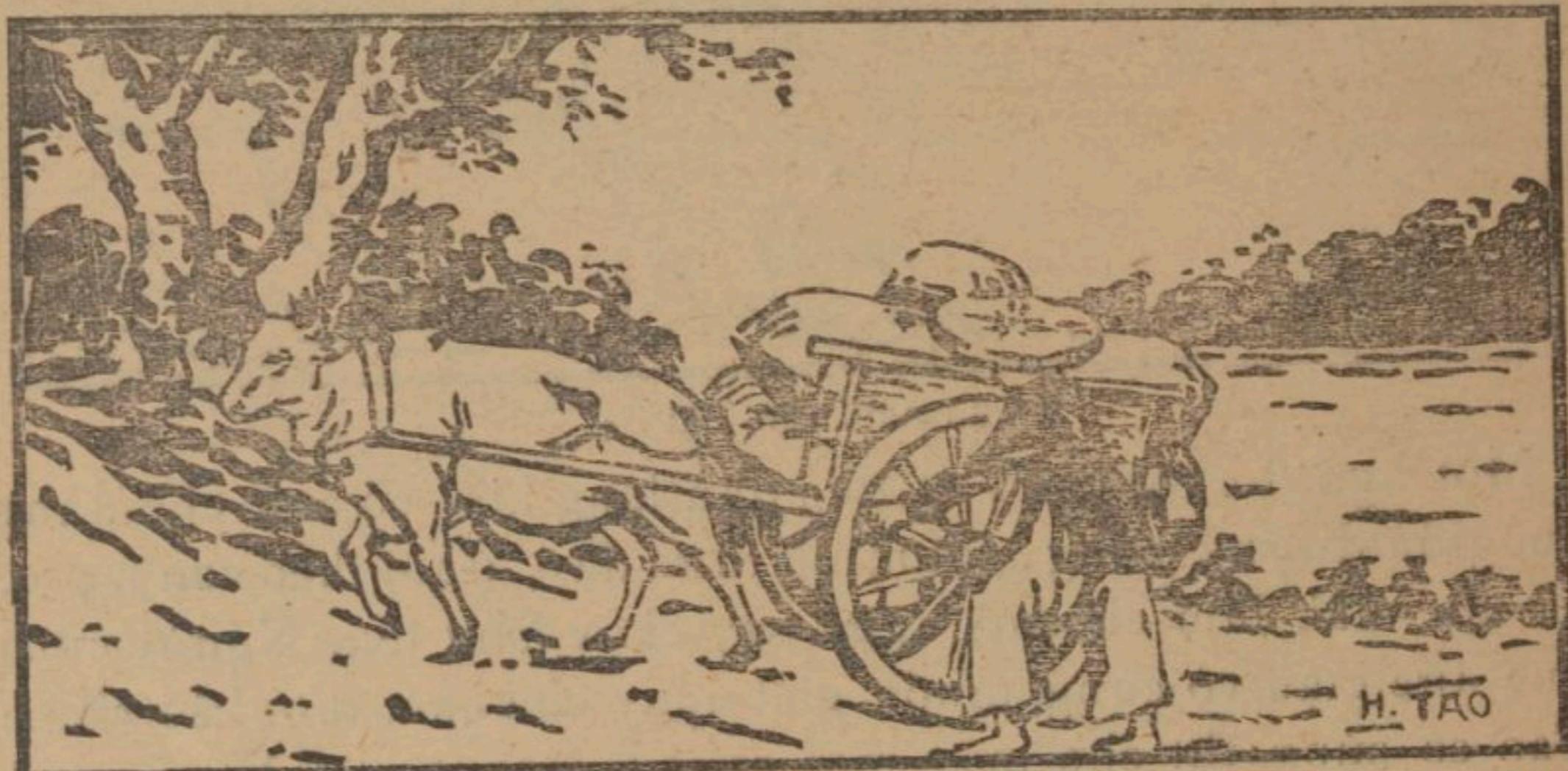
**Bài tập.**

I.— *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ:* thức, — lòng, — ngay, — súng.

II.— *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu:* cưỡi ngựa, — giật mình, — sửa, — giết hại.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này:* Tại làm sao con chó đuổi cắn con ngựa? — Tại làm sao người đi ngựa muốn giết con chó? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó? — Sự nói vú độc-địa tè nào?

**21. — KHÔNG NÊN HÀNH HẠ LOÀI VẬT**



Xe lênh dốc.

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lên dốc, con bò cõi <sup>(1)</sup> sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không xê-xích được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhảy xuống, lấy tay vỗ về con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-dàng như thúc giục, tay thì bắt vào bánh xe, cõi <sup>(1)</sup> đầy cho xe đi. Một lát, xe lên khỏi dốc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ, và lại đến bên cạnh vuốt-ve, ráng thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần tử-tế với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quan độc ác, hung tợn, cứ hay đánh đập loài vật rất thảm tệ. Loài vật không phải là vô tri vô giác, mà lại giúp ta được công kia việc nọ, ta nên trọng nom, săn-sóc chờ có hành-hạ đánh đập nó.

**Giải nghĩa.** — *Xê-xích* = chuyên đi, nhich lại. — *Thúc giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = để tay vào quay bánh xe. = *Vô tri vô giác* = không biết, không cảm gì cả. — *Hành-hạ* = làm khổ-sở.

#### Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : vội-vàng, — dịu-dàng, — thương yêu, — độc ác, — hành-hạ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : thúc giục, — vuốt-ve, — ân-cần, — săn-sóc, — đánh đập.

III. — Cắt nghĩa những tiếng trong viết tr với tiếng chong viết ch, tiếng trâu viết tr với tiếng châu viết ch mà mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Em anh có tình hay đánh đập các loài vật. Anh lấy lời khuyên bảo nó.

---

#### 22. — KHÔNG NÊN PHÁ TỒ <sup>(2)</sup> CHIM.

Thằng Sứu thấy ở trên cành cây có một tổ <sup>(2)</sup> chim chích-chòe, ba con chim mới nở, thì lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên, bắt xuống để chơi. Chị nó trông thấy, ngăn lại mà bảo nó rằng : « Em ơi ! chó nêu bắt ! Chim nó đang sung-sướng thế mà em bắt nó, thì nó

(1) rắng — (2) ô.

cực khồ biết là dường nào ! Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha



mồi về, mà không thấy con, thì đau-đớn thế nào. Vả những chim con ấy mà em bắt về, thì dấu em chăm-chút (1) nó thế nào, nếu nó không chết, thì cũng chẳng sao bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nâng nó được. Thôi, em ơi ! em đừng làm khồ nó vô ích, đem đẽ trả mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay, nó lượn, đẹp mắt em, nó kêu, nó hót, vui tai em, nó ăn sâu, ăn bọ, thì hoa quả thóc lúa của nhà ta và của thiên-hà được đỡ hại ».

Sửu nghe chị nói, lại đem cái tồ (2) chim lên đẽ vào chỗ cũ.

Giải nghĩa. — *Lượn* = bay đi bay lại nhiều lần. — *Thiên-hà* = cả mọi người.

#### Bài tập.

Đừng phá tồ (2) chim.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với

nhiều tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : bụi, — tồ, — băng, — khồ, — mặc.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : chăm-chút, — hại.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : mới nở, — tha mồi, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.

(1) săn-sóc — (2) đồ.

### 23. — MỘT NGƯỜI ANH TỐT.

Ông Thôi-Lượng ngày xưa là người rất hiếu-đè, cha mẹ mất sớm, ông phải trông nom nuôi-nắng<sup>(1)</sup> các em. Nhà nghèo, ông phải đi viết mướn để kiếm ăn. Bấy giờ có ông Lý-Sùng đang làm quan to, có quyền thế, nhiều người đến làm tói-lớ, để mong đường danh-lợi. Người anh họ ông Thôi-Lượng tên là Quang cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến bảo ông Thôi-Lượng rằng: « Tôi gì mà cứ viết thuê mãi, đi theo Lý-Sùng thì được sung-sướng. Vả nhà ông ấy lại có nhiều sách, đến đấy tha hồ mà xem. » — Ông đáp lại rằng: « Tôi sung-sướng lấy một mình, mà để các em tôi ở nhà phải đói rét<sup>(2)</sup>, thì sao cho đành. Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà anh em sum-hợp với nhau còn hơn. » Nhất định ông không chịu đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.



Viết thuê kiếm tiền.

(1) săn-sóc — (2) đói lạnh.

**Giải nghĩa.** — *Hiều dẽ* = hiếu là lòng thảo ở với cha mẹ; dẽ là lòng tử-tế ở với anh em. — *Danh lợi* = cũng như là công-danh phú-quí. — *Tha-hồ* = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

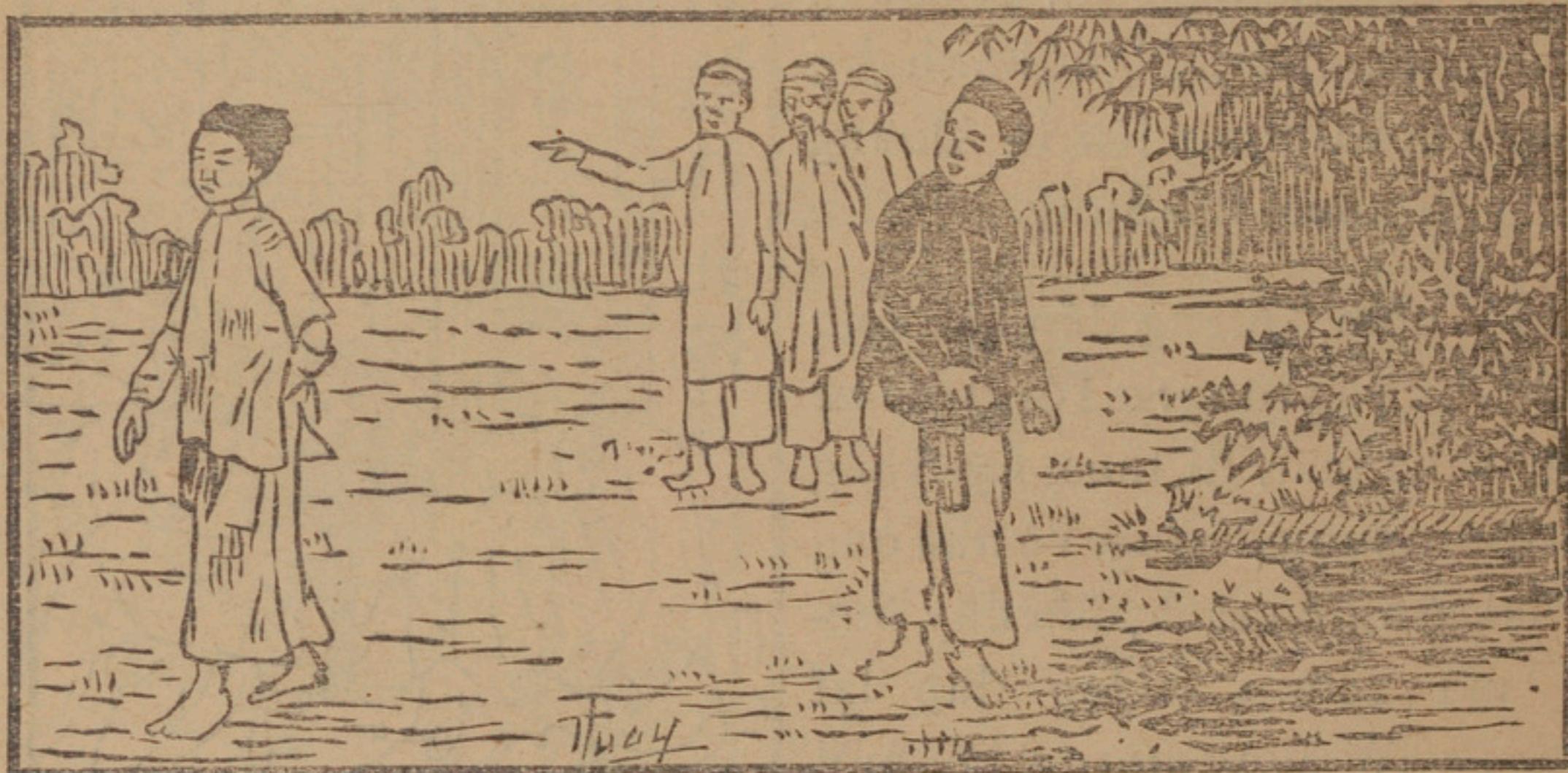
**Bài tập**

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu:* trông nom, — kiêm ăn, — quyền thế, — sum-hop, — tôi-tờ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này:* sung-sướng, — tha-hồ, — sum-hop.

**Làm văn.** — Tả cái cảnh một nhà có mấy anh em thân yêu nhau.

**24. — KHÔNG NÊN BÁO THÙ.**



Không báo thù.

Một hôm, một người hào-phú có chuyện lôi-thôi với một người thợ. Đang cơn tức giận, người hào-phú lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt<sup>(1)</sup> hòn đá, cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng : « Thế nào cũng có lúc tao lấy hòn đá này ném được vào đầu mày ».

Cách ít lâu, người hào-phú chẳng may cửa nhà sa-sút, tiền của sạch không, phải đi ăn xin.

(1) luộm.

Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định đê ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng: « Người ấy lúc còn giàu sang mà ta báo thù thì là *dại*, bây giờ người ấy khồ-sở mà ta báo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên báo thù. » Rồi quăng hòn đá xuống ao.

**Giải nghĩa.** — *Hào-phú* = người giàu có và có thắn-thể. — *Sa-sút* = suy kém. — *Dại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có của, có thể, mà mình báo thù thì tất nó hại được mình.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khồ-sở.

II. — Cắt nghĩa những tiếng giàu, dàn và râu. Lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Một người hào-phú lấy gì ném người thợ? — Người thợ nhặt hòn đá định để làm gì? — Sau người hào-phú sa-sút thế nào? — Người thợ trông thấy định làm gì? — Sau lại nghĩ lại làm sao?

---

#### 25. — ĐẠO BẮNG-HỮU PHẢI CHO CÓ THỦY CHUNG.

Ngày xưa ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thấy người Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ *hạch tội*, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Tử-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Tử-Dữ rằng: « Anh chờ hay lại thăm tôi, e rồi lại *liên-lụy*. » — Từ-Tử-Dữ nói rằng: « Bạn hữu với nhau, chỉ quí về lúc này mà thôi. Đạo luân-lý của

ta cốt trọng về lòng trung-nghĩa, mà bây giờ anh bị kẻ gian-thần  
ức-hiếp, lẽ nào tôi lại bỏ anh hay sao? Anh cứ để tôi đi lại thăm  
anh, dẫu có làm sao nữa, thì tôi cũng chẳng thiết gì quan chức  
đâu, xin anh đừng ngại! »



Tù-Tu-Du đến thăm Dương-Tiêu-Sơn ở trong ngục.

Đáng khen thay ông Tù-Tu-Du biết quên mình mà giữ cho  
trọn đạo bằng-hữu!

**Giải nghĩa.** — *Hạch tội* = bê tội, bắt tội. — *Liên-lụy* = lây và  
dến mình. — *Bằng hữu* = bè bạn.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu:* chuyên  
quyền, — dâng sớ, — thăm, — lòng trung-nghĩa, — ức-hiếp.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này:*  
sợ hãi, — trung-nghĩa, — ức-hiếp.

**Làm văn.** — Cắt nghĩa chữ bằng-hữu, và nói rõ tình anh em  
bạn ở với nhau phải thế nào.

26. — LÍNH THỦ ĐỜI XƯA (Lúc ra đi).  
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Linh đì thủ lúc tiễn biệt).

Ngang lưng thi thắt bao vàng,  
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.  
Một tay thi cắp hỏa mai,  
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền (1).  
Thùng-thùng trống đánh ngũ liên,  
Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

**Giải nghĩa.** — *Lính thủ* = lính đi đóng đồn trên mạn ngược. — *Bao vàng* = bao bằng vải vàng của lính ngày trước đeo. — *Nón dẫu* = nón chóp nhỏ của lính đội ngày xưa. — *Hỏa mai* = ngòi súng. Đời xưa bắn súng nạp tiền phải châm ngòi mới bắn được. — *Ngũ liên* = trống đánh từng hồi năm tiếng một, để thúc giục người ta đi cho mau.

Bài tập.

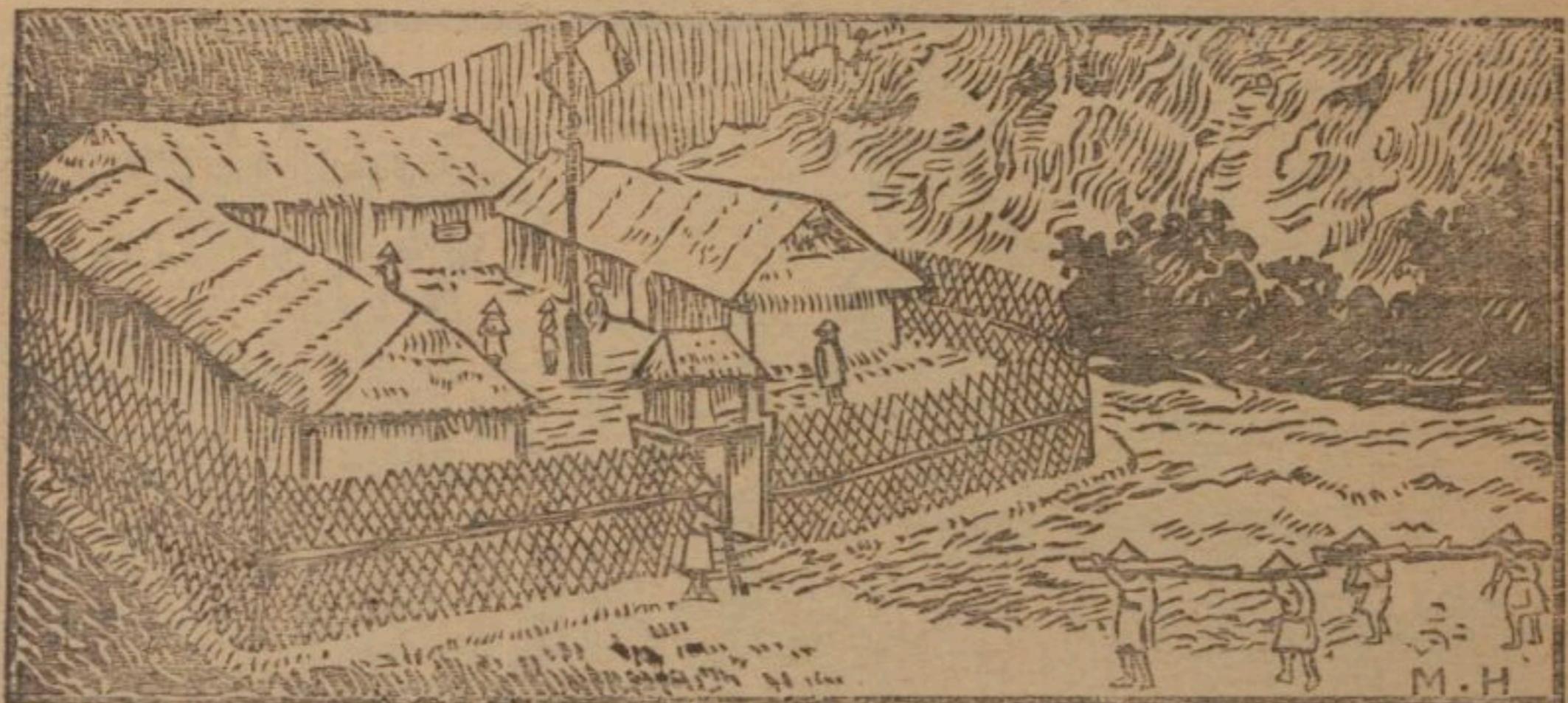
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thắt, — mang, — cắp, — thùng-thùng.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : mưa, — thắt, — nước, — xuống.

**Làm văn** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Lính đời xưa ăn mặc thế nào? — Lính ngày xưa dùng những khi giới gì? — Lúc họ phải đi thú thì thế nào?

(1) ghe.

27. — LÍNH THÚ ĐỜI XƯA (lúc đóng đồn).  
(Ca-dao) Bài học thuộc lòng.



Đồn cột.

Ba năm trấn thủ lưu-đồn,  
Ngày thi canh điểm, tối dồn việc quan.  
Chém (đốn) tre, đắn (1) gỗ trên ngàn,  
Hữu thân hữu khồ, phán-nàn cùng ai.  
Miệng ăn măng trúc, măng mai,  
Những dang cùng nứa, lấy ai bạn cùng.  
Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng.

Giải nghĩa. — Lưu-đồn = nơi lính đóng để phòng-bị giặc cướp.  
Hữu thân hữu khồ = có thân là có khồ, nghĩa là đã làm người, thì  
ai cũng phải chịu khồ. — Dang = một thứ nứa dài dóng, người ta  
dùng làm lạt buộc. — Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng = người  
đi thử than thân mình không được thảm-thoi như con cá ở giếng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trấn-thủ, — canh điểm, — ngàn, — phán-nàn.

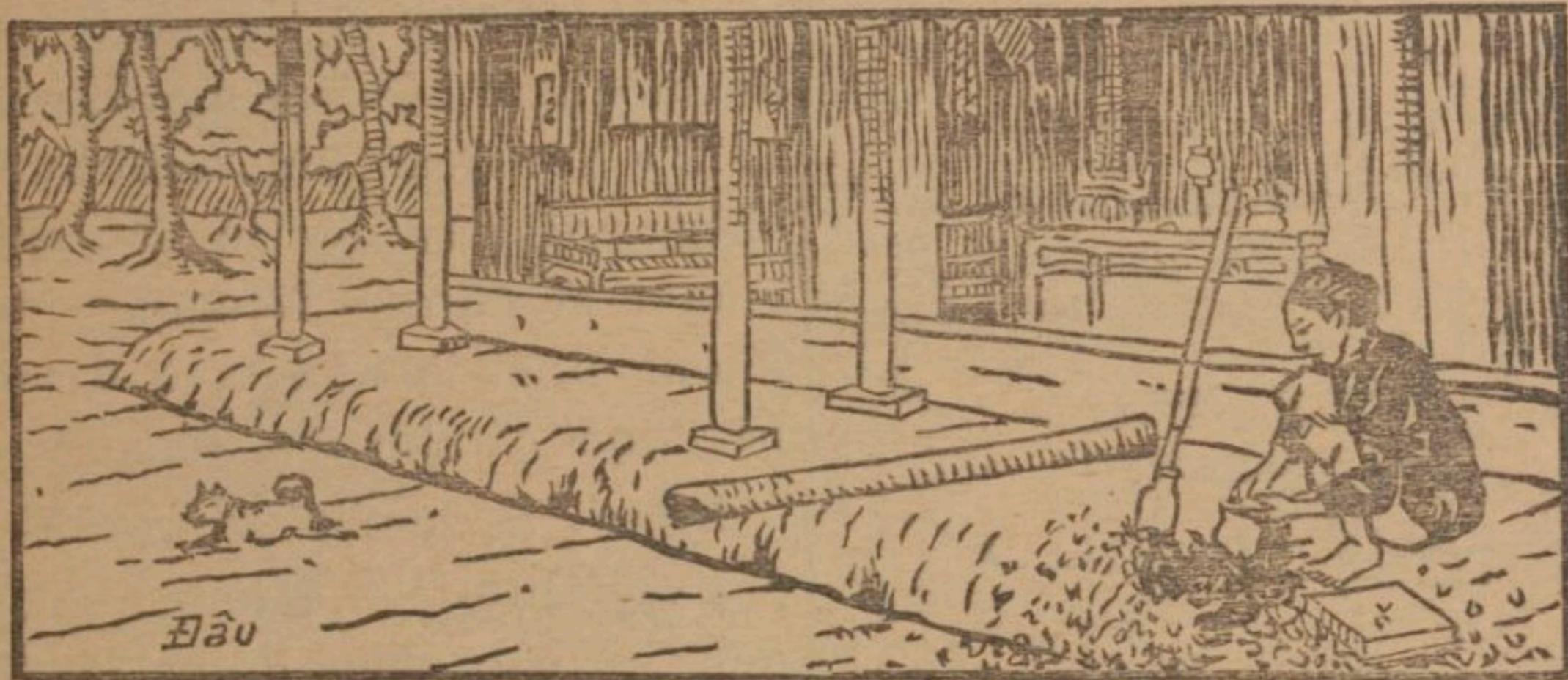
II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : canh, — cùng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : dùng lính để làm  
gi? — Tại làm sao phải sai lính đi ở chỗ lưu-đồn? — Lính đóng  
ở lưu-đồn phải làm những công việc gì?

### 28. — KHÔNG THAM CỦA NGƯỜI.

Ông Nguyễn-Đinh-Thản người huyện Chân-lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuần-hậu, không bao giờ tham-lam mà lấy của ai một tí gì.

Ông có mua một cái nhà cũ, định sửa-sang lại để ở. Khi người cháu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá có cái hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói : « Đây là của người chủ cũ, không phải là của ta, chờ nên lấy. Nếu lấy là lấy của phi nghĩa. Ta nên để trả người ta ».



Đào được lọ bạc.

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiên người chủ cũ đến xin lấy của ấy, ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm phục cái bụng của ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy. Người đời bấy giờ ai cũng khen ông là một bậc quân-tử đáng kính vậy.

**Giải nghĩa.** — *Đá tảng* = một khối đá to. — *Phi-nghĩa* = trái với lẽ phải. — *Quân-tử* = người có tư-cách, có độ-i lượng hơn người thường.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tham-lam, — thuần-hậu, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quân-tử.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.*

**Làm văn.** — Một người anh em bạn anh khoe với anh rằng: hôm nọ bắt được một cái ví tiền. Anh khuyên bảo anh kia thế nào ?

## 29. — KHÔNG VÌ TIỀN MÀ LÀM ĐIỀU PHI NGHĨA.

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan đời trước, có tiếng là người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn hàn-vi làm học-trò, đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù-hắn với một nhà khác, định bày mưu để vu tội cho người ta, mới đem một trăm nén



Không vì tiền mà làm điều phi-nghĩa.

vàng cho ông, bảo ông đứng làm việc ấy. Ông nhất định không chịu, mà bảo rằng : « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hai người như thế ? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng : nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.

Người ta nên bắt-chước như ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham tài-lợi khiến được mình làm điều phi-nghĩa.

**Giải nghĩa.** — *Hàn-vi* = đói nghèo. — *Và tội* = bày tội ra mà đồ oan cho người ta. — *Tài-lợi* = của cải.

### Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : hàn-vi. — thù-hắn, — bày mưu, — tài-lợi.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.*

**Làm văn.** — Anh đi học về, đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn đọc cho mẹ anh nghe, mẹ anh bảo anh những thế nào, anh kể rõ ra.

### 30. — QUẢ BÚRA.

Năm và Sáu cùng dan tay đi với nhau. Chợt đâu bắt <sup>(1)</sup> được một quả <sup>(2)</sup> búra ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm thi rằng: « Quả búra ấy của tao, vì mắt tao trông thấy trước. » Sáu thi rằng: « Của tao, vì tay tao nhặt <sup>(3)</sup> lên được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau <sup>(4)</sup>. Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua, hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cầm ngay lấy quả búra, bảo hai cậu đứng sang hai bên. Đoạn, cậu móc túi, lấy con dao con, bóc (cắt) quả búra ra làm đói, rồi làm ra bộ nghiêm trang mà nói rằng: « Năm, mày trông thấy quả búra trước, mày lấy nửa vỏ này.



Chia vỏ búra.

Sáu, mày nhặt được quả búra lên, mày lấy nửa vỏ này. Còn những múi búra đây là phần tao cả, vì tao đã mất công khó học phân-xử việc này cho chúng bay».

— (1) xi — (2) trái — (3) lượm — (4) lộn.

Nói xong, cậu Cả bỏ búra vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu thì đứng trợ mắt ra đó.

**Giải nghĩa.** — *Đoạn =* xong rồi. — *Nghiêm trang =* ra dáng đứng-đắn oai vệ lắm.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tranh nhau, — phân-xử, — hỏi đầu đuôi, — khoác tay.*

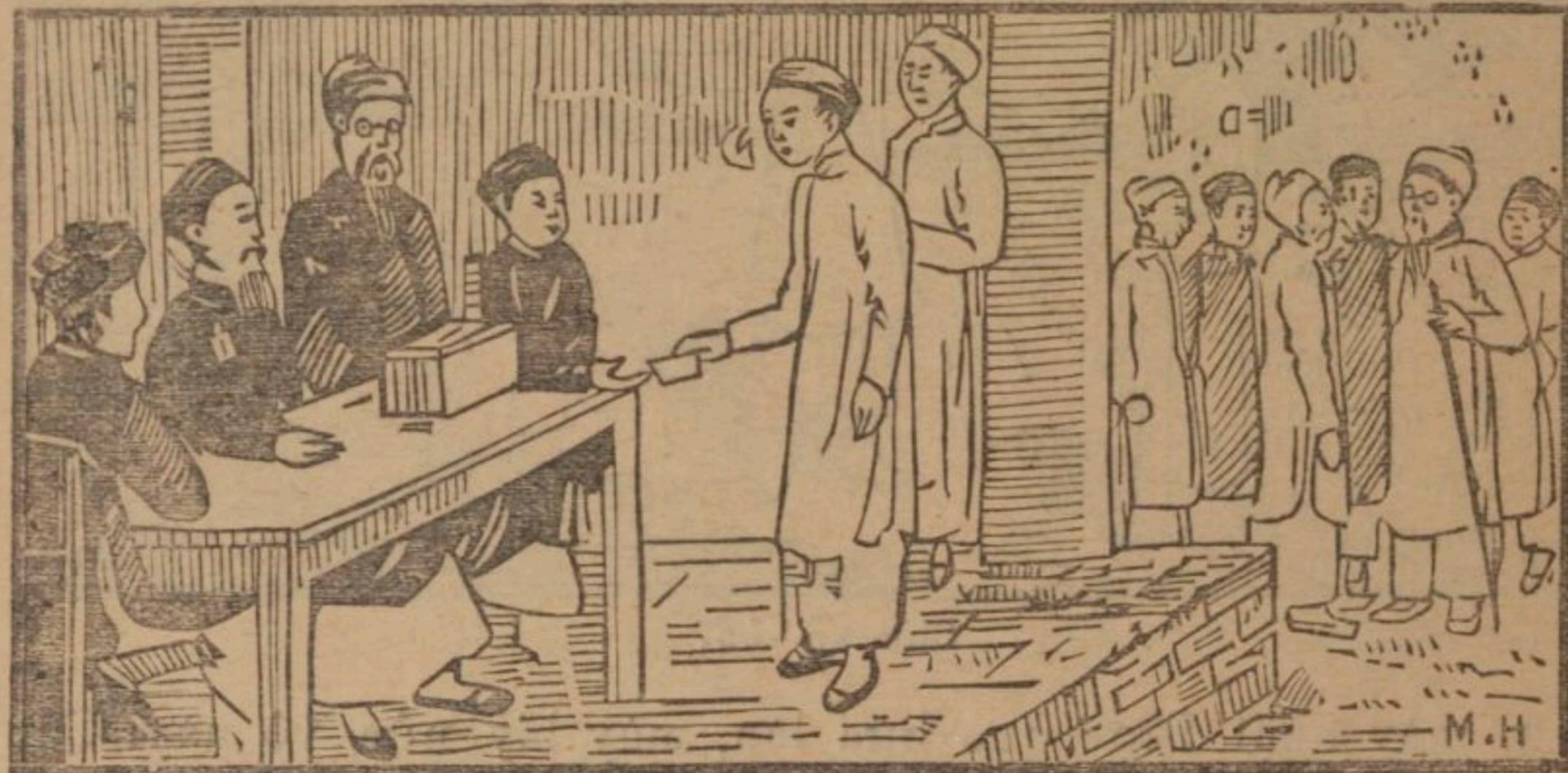
II. — *Cắt nghĩa những tiếng dao, giao và rao và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

**Làm văn.** — Nhân bài trên này nghĩ ra một chuyện hai đứa bé tranh nhau đánh trứng và về sau thế nào?

---

31. — **BẢO CỬ LÀ GÌ?**

Sáng hôm chủ-nhật, cậu Sử nghe thấy nói có quan về tại đình làng và nhân-dân nhộn-nhip <sup>(1)</sup> rủ nhau đi bảo cử. Sử không hiểu bảo cử là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng:



Bảo cử.

Làng ta hiện khuyết lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước là ông Phú mới xin từ dịch. Nên quan về chủ-trương đề cho dân

---

(1) chộn-nhộn.

kén chọn <sup>(1)</sup> một người ra thay. Dân-sự kén chọn lấy người thay mặt đẽ ra làm việc quan như vậy gọi là bảo cử.

— Sử lại tờ <sup>(2)</sup> mò hỏi : vậy bảo cử thì người ta làm thế nào <sup>(3)</sup> ? — Anh đáp : ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thi viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại đẽ bỏ vào trong một cái thùng trước mặt quan. Hễ ai được nhiều người bỏ vé <sup>(4)</sup> bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-đẽ cái cách bảo cử như thế. Tựu-trung còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết ».

**Giải nghĩa.** — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Tự dịch* = thôi không làm việc nữa. — *Tựu-trung* = tựu : tới ; trung : trong ; ở trong việc ấy còi có việc khác nữa.

#### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : người bảo cử, — người ứng cử, — vé bầu hay phiếu bầu. .... là người có quyền đi bảo cử. .... là người tình nguyện ra đẽ người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là.... hay....

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Quan về làng đẽ làm gì ? — Làng phải bầu cử ai ? — Cách bảo cử đại-đẽ như thế nào ?

#### 32. — THƠ CÁI NÓN (thơ cõ).

##### Bài học thuộc lòng.

Dáng tròn vành-vành vốn không hư.

Che-chở bao-la khắp bốn bờ.

Khi đẽ tưởng nên dù với tán.

Nên ra thi nhạt (lạt) nắng cùng mưa.

Che đầu bao quản lòng tư-túi.

Giúp chúa nào quên nghĩa sớm-trưa.

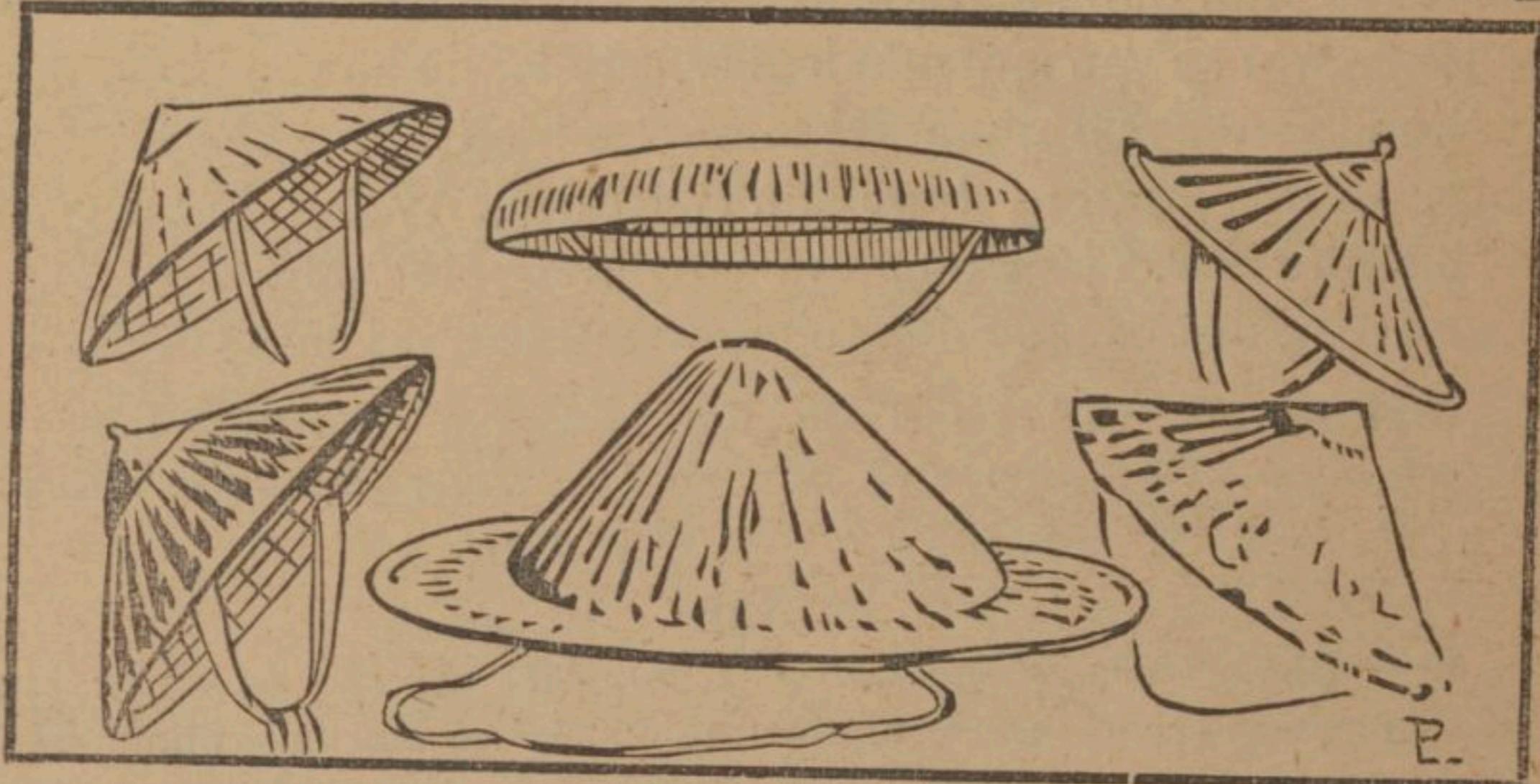
Voi-voi ngồi trên ngôи thương-đỉnh.

Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhở.

(1) lựa — (2) lần — (3) làm sao — (4) giấy.

**Đại ý.** — Bài này tả cái nón, mà trong lại ngũ ý nói một bậc bè trên có độ lượng bao-jung che-chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa, che nắng cho mọi người vậy.

**Giải nghĩa.** — *Vốn không hư* = không dùng làm việc gì đê-hạ. —



Các thứ nón.

*Khi đê* = khi đội lên đầu. — *Bao quản* = ý nói ai đội cũng được, không riêng tư với ai cả. — *Thượng-dỉnh* = thượng : trên ; đỉnh : chỏm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : tư, — sớm, — lớn.

II. — Dịch nghĩa những tiếng sau này : nón chóp, — nón chảo, — nón giữa, — nón lông, — nón tu-lờ.

III. — Cắt nghĩa những tiếng trưa viết tr và tiếng chưa viết ch; tiếng tre viết tr và tiếng che viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Tả một cái nón chóp.

---

**33. — CON HỒ VÀ CON CHUỘT NHẮT (LẮT).**

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hồ. Hồ thò chán ra bắt. Chuột van lạy rắng : « Trăm lạy ông, thâu con hé-

bóng, ông tha cho làm phúc ». Hồ bảo rằng : « Ủ, mày bé thế này, tao chẳng thèm ăn thịt. Thôi, tao tha cho. » Chuột được tha, nói rằng : « Cám ơn ông, cái ơn tái-tạo ấy, con không dám quên. Chắc ông ở hiền rồi lại gặp lành ! »

Được ít lâu, hồ bị mắc vào lưới. Hồ gầm, nhảy hết sức cũng không thoát ra được, đành nằm ấp một bẽ để đợi chết.



Hồ mắc lưới.

May sao chuột nhắt ta đi qua đấy, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cắn một lát đứt mắt lưới, hồ mới thoát được.

Xem như thế thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

**Giải nghĩa.** — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa; tạo là dựng ra. Ý nói như đã chết rồi mà lại cho sống lại.

#### Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này :*  
tha, — mày, — gầm, — sức, — hồ.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu :* bé-bóng, — bõ-bèn, — tái-tạo, — gầm.

**Làm văn.** — Nghĩ ra một chuyện ở hiền gấp lành.

34. — ÔNG CHU-VĂN-AN.

Ông Chu-Văn-An là người tỉnh Hà-đông bấy giờ, đỗ tiến-sĩ về đời nhà Trần. Tính ông ngay thẳng và điềm-dạm, không ham danh lợi, chỉ chăm làm cho tò道教 thành hiền và trừ khử những mối *dị-đoan*.

Ông thi đỗ rồi về mở tràng dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tề-tương, nhưng đối với ông phải giữ lễ học-trò. Khi nào đến thăm thầy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dẫu quyền-qui thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức mô-phạm, triệu vào kinh cho làm quan, để dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy



Học-trò đứng hầu thầy.

đồi, bọn quyền-thần lăm kê làm bậy, ông dâng sớ xin chém bảy người gian-nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin về, không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trong nước ai cũng khen ông là bậc cao-hiền. Khi ông mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với các bậc tiên-nho.

Giải nghĩa. — *Tiến-sĩ* = người đì thi đình đỗ. — *Điểm-dam* = yên tĩnh. — *Dị-doan* = mối lạ, những điều huyền-hoặc. — *Mô-phạm* = khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt-chước. — *Tiên-nho* = những bậc hiền đời trước.

Bài tập.

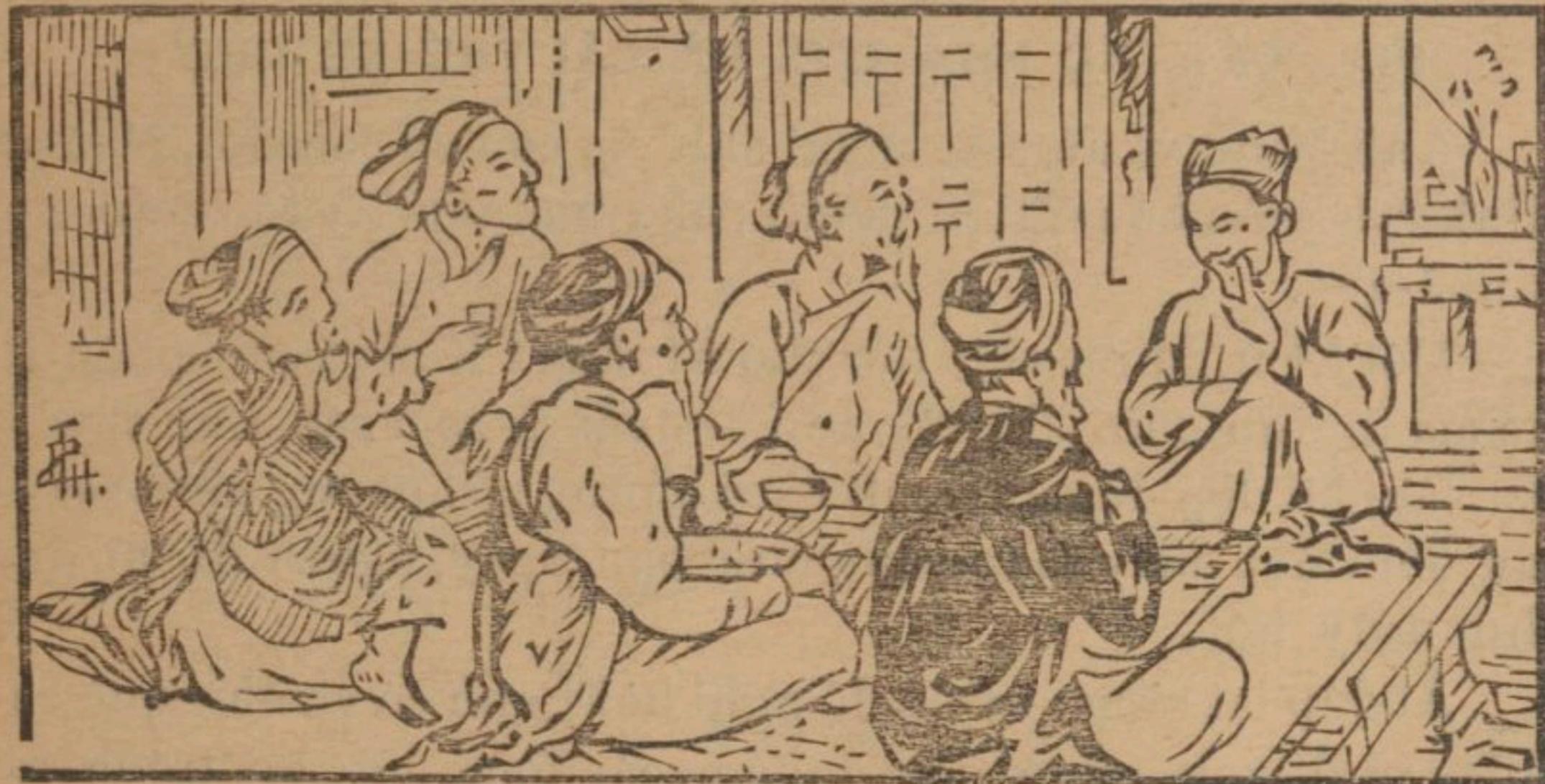
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quát mắng, — quyền-thần, — dâng sờ, — gian nịnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : đường, — hàng, — kinh.

Làm văn. — Viết thơ kể chuyện ông Chu-Văn-An cho bạn nghe.

25. — MỘT NGƯỜI KHOAN-HÒA VÀ THUẦN-HẬU.

Ông Trình-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí cẩn-thận, hồn-hậu, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi công-chung, thấy ai chỉ-nghị người nào, thì ông bênh người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện, chờ cho người ta nói xong, ông mới thủng-thỉnh mà nói rằng : « Vị-tất điều họ đồn đã thật », rồi ông



Ông Trình-Hiệu ngồi ăn tiệc.

lại kể những điều hay của người bị chỉ-nghị ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì

không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, bị có người chế-nhạo<sup>(1)</sup>, ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ đẽ mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng: « Người ấy say rượu, ta cãi làm gì ».

Ông khoan-hòa thuần-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

**Giải nghĩa.** — *Công-chung* = chõ có cả nhiều người ngồi đông. — *Chỉ-nghĩ* = chẽ bai, bài-bác, — *Bắt chuyện* = tiếp chuyện, đáp lại. — *Thủng-thỉnh* = thong-thả, dễ-dàng.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu*: hồn-hậu, — nói xấu, — vắng mặt, — thủng-thỉnh, — chế-nhạo.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ*: đòn, — mặc, — khoan.

**Làm văn.** — Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người nói xấu anh ấy, anh bênh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.

### 26. — CÁI THÚ NHÀ - QUÊ VÀ CÁI THÚ KẺ - CHỢ<sup>(2)</sup>.

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thi buôn bán ở tỉnh thành ; cha mẹ anh Ất thi làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thơ cho Ất rằng : Em cõi xin phép cha mẹ mà ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to lớn, lâu-dài đẹp-đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh rực-rỡ, ban đêm đèn máy thấp sáng như ban ngày, người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng : « Đến độ nghỉ hè<sup>(3)</sup>, anh có về nhà-quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau, nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rõ, cá giếc, chiều về ta đi

<sup>(1)</sup> hủy báng — <sup>(2)</sup> người định — <sup>(3)</sup> nghỉ bã trờng.

lấy ôi, lấy nhãnh, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, tha-hồ cây to bóng mát, rộng-rãi thảm-thơi.



Cảnh thành-phố.

Cảnh nhà-quê.

**Giải nghĩa.** — *Dinh thự* = nhà các quan to ở. — *Lâu-dài* = nhà to lớn, đẹp đẽ. — *Rực-rỡ* = đẹp đẽ, lộng lẫy.

#### Bài tập

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thư, — dài, — đồng.

II. — Cắt nghĩa những tiếng răng và dẳng; rau và gaiu; rừng và dìng và lấy mỗi tiếng đặt một câu thi dụ.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Thầy mẹ anh Minh ở đâu ? — Anh Minh viết cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì ? — Thầy mẹ anh Ất ở đâu ? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì ? — Buổi sáng làm gì ? — Buổi trưa làm gì ? — Anh thích ở nhà-quê hay kề-chợ ? — Tại làm sao ?

#### 37. — KẺ Ở NGƯỜI ĐI.

Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kề ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chở thuyền đậu.

Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh *biệt-ly* là một ! Chân bước đi, mặt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi *quyến-luyến* khác thường !

Thuyền nhỏ sào, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm



Kẻ ở, người đi.

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông <sup>(1)</sup> thấy nhà nữa mới thôi. Ôi ! cái cảnh *biệt-ly* sao mà buồn vậy !

**Giải nghĩa.** — *Biệt-ly* = xa cách nhau. — *Quyến-luyến* = yêu mến, vương-vịt trong-lòng. — *Nhỏ sào* = lót sào cắm ở sông lên, để chở thuyền đi.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: buồn rầu, — biệt-ly, — bình yên, — khác thường.*

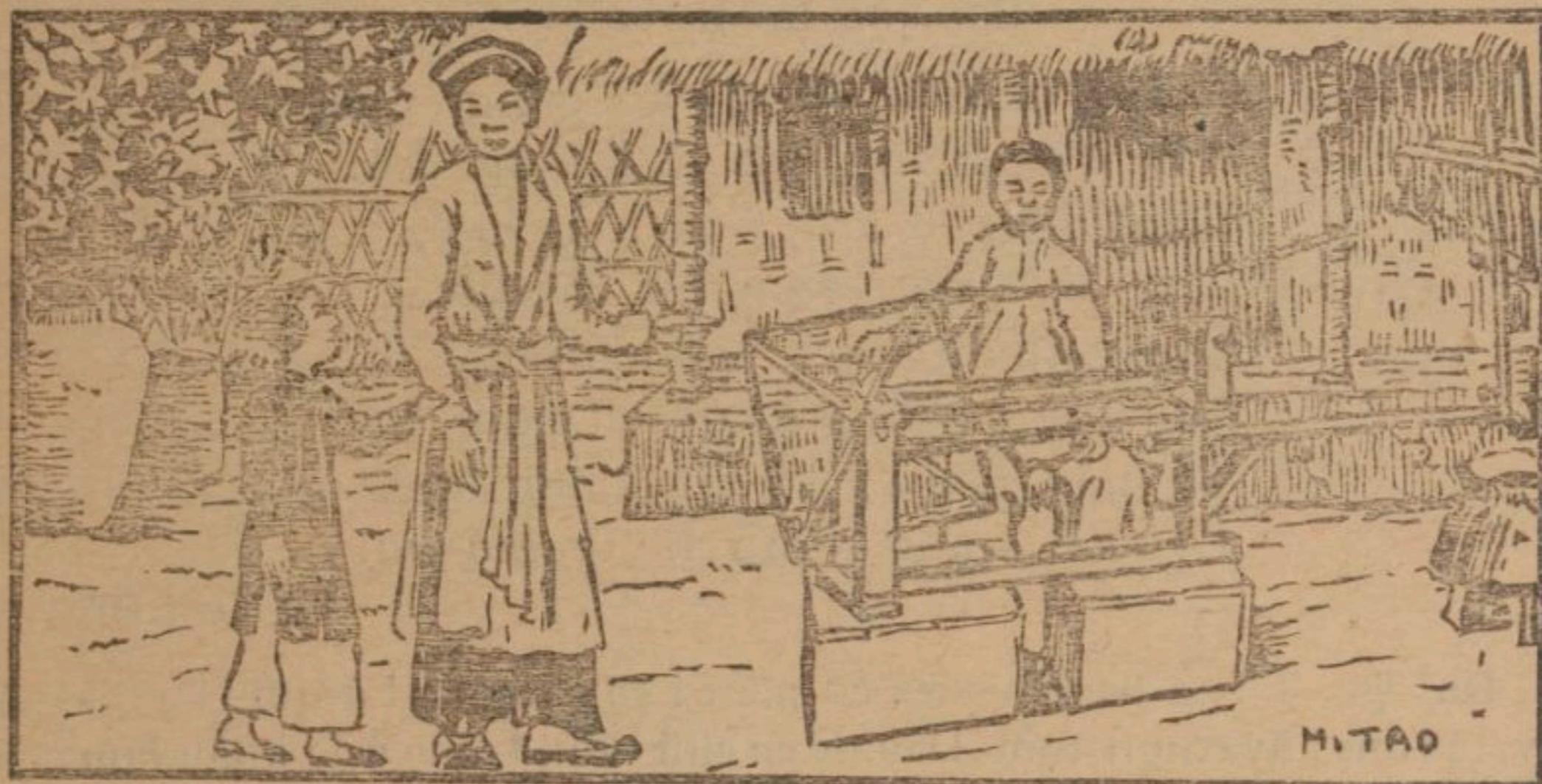
II. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu ? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu ? — Lúc thuyền nhỏ sào, thì cha mẹ anh em chúc thế nào ? — Thuyền đã đi xa, mà người đi ở dưới thuyền còn làm gì ?*

**Làm văn.** — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật chuyện lại.

(1) ngò.

### 33. — KHÔNG NÊN KHINH NHỮNG NGHỀ LAO-LỰC

Cậu Trác ra tinh-ly học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy củi, tay đưa thoi, ra dáng vất-vả, thi cậu phản-nàn với mẹ rằng: « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy! Con cố học đẽ ngày sau được làm quan, hiền vinh sung-sướng. » Bà mẹ cười mà đáp rằng: « Con cố chí học-hành đẽ mai sau làm quan, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học, ngày sau con mới có quần áo mặc mà ngồi ở công-



Chợ vội khinh nghề lao-lực.

đường. Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như chả con đi cày, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe,... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chợ nên cày có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-vả <sup>(1)</sup>. »

(1) cực-khổ.

**Giải nghĩa.** — *Lao-lực* = nói những nghề làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thề. — *Tỉnh-ly* = chỗ quan tinh đóng. — *Cố-chí* = muốn làm một việc gì cho kỳ được.

**Bài tập**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tỉnh-ly, — lao-lực, — công-đường, — học-thức.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : danh-giá, — sung-sướng, — vất-vả, — mừng-rõ, — khinh-bỉ.*

**Làm văn.** — Anh kể mấy người làm việc lao-lực, mấy người làm việc lao-tâm rồi anh kể hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

39. — **RĂN (1) ĐẦU BIẾNG (NHÁC) HỌC** (thơ cõ).

Bài học thuộc lòng.

Chẳng phải *liu-diu*, vẫn *giọng* nhà,  
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.  
*Thẹn đèn, hổ lửa, đau lòng mẹ,*  
*Nay thét, mai gầm rát cõ cha.*  
*Ráo mép chǐ quen lời lếu-láo,*  
*Lắn lưng chẳng khỏi *vết năm ba*.*  
Từ nay *Châu, Lỗ* xin siêng học,  
Kéo *hổ mang* danh tiếng *thế-gia*.

LÊ QUÍ ĐÔN.

**Đại ý.** — Tục truyền xưa có người ra chòi ông Lê-quí-Đôn bài thơ này, lúc ông hãy còn ít tuổi. Đầu để có chữ «rắn», ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn: *liu-diu*, *hổ-lửa*, *mai-gầm*, *rắn-ráo*, *thắn-lắn*, *hổ-mang*, thật cũng là một nhà làm thơ có tài vậy.

**Giải nghĩa.** — *Liu-diu* = rắn nước; đây dùng nghĩa bóng nói người hèn-hạ. — *Thẹn đèn, hổ lửa* = ý nói học-hành dốt-nát, trông thấy đèn lửa mà thẹn-thò, xấu-hồ. — *Nay thét, mai gầm* = ý nói không chịu học, làm cho cha phải quở mắng luôn. — *Vết năm ba* = nói phải đòn trên lưng, còn lắn. — *Châu, Lỗ* = tro đạo Khồng, Mạnh; ông Khồng-tử ở nước Lỗ, ông Mạnh-tử ở nước Châu. — *Thế-gia* = nói một nhà ông cha đời trước làm nên danh-giá.

(1) cúng.

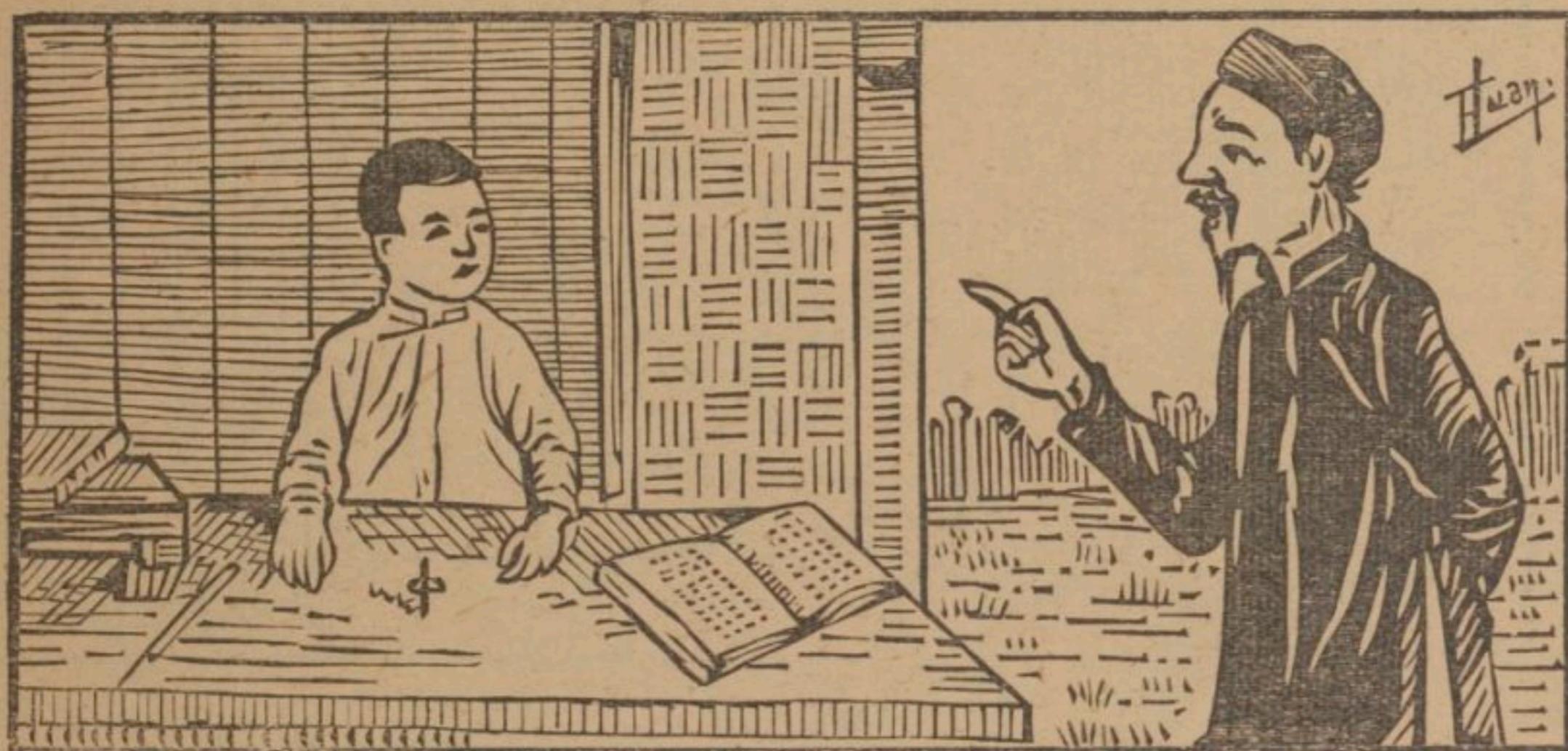
Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : đau lòng, — rất cõi, — siêng học.

II. — Hồi lại với : biếng học, — đau lòng, — lếu-láo, — thể-gia là gì ?

III. — Cắt nghĩa những tiếng danh, ranh và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở đánh.



Chá bão : « Thằng bé này biếng (nhác) học. »

40. — THƯ TỪ.

Viết thư<sup>(1)</sup> cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những tính-tính của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

Vậy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho tự-nhiên, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ át chải-chuốt hơn và cần-thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-dị, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đâu ra đó, không mập-mờ lầm lẫn, không

(1) thơ.

nhảm-nhí lôi-thôi, chỉ diễn rõ tư-tưởng là đủ, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng bè-bạn thì cốt phải tỏ lòng tử-tế thân ái. Kẻ dưới viết cho người trên thi phải tỏ bụng tôn trọng cung kính, mà người trên đáp lại kẻ dưới thi phải có bụng yêu mến



Viết thư.

ân-cần. Còn thư về việc buôn bán thi phải cho gãy-gọn (1) khúc chiết.

**Giải nghĩa.** — *Tư-tưởng* = những điều nghĩ-ngợi trong bụng. — *Chải-chuốt* = trơn-tru, không lôi-thôi ngúc-ngắc. — *Giản-dị* = dẽ-dãi.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : tự-nhiên, — chải-chuốt, — cầu-thận, — rõ-ràng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và câu nghĩa ra cho rõ : cầm, — cắn, — chỉ.

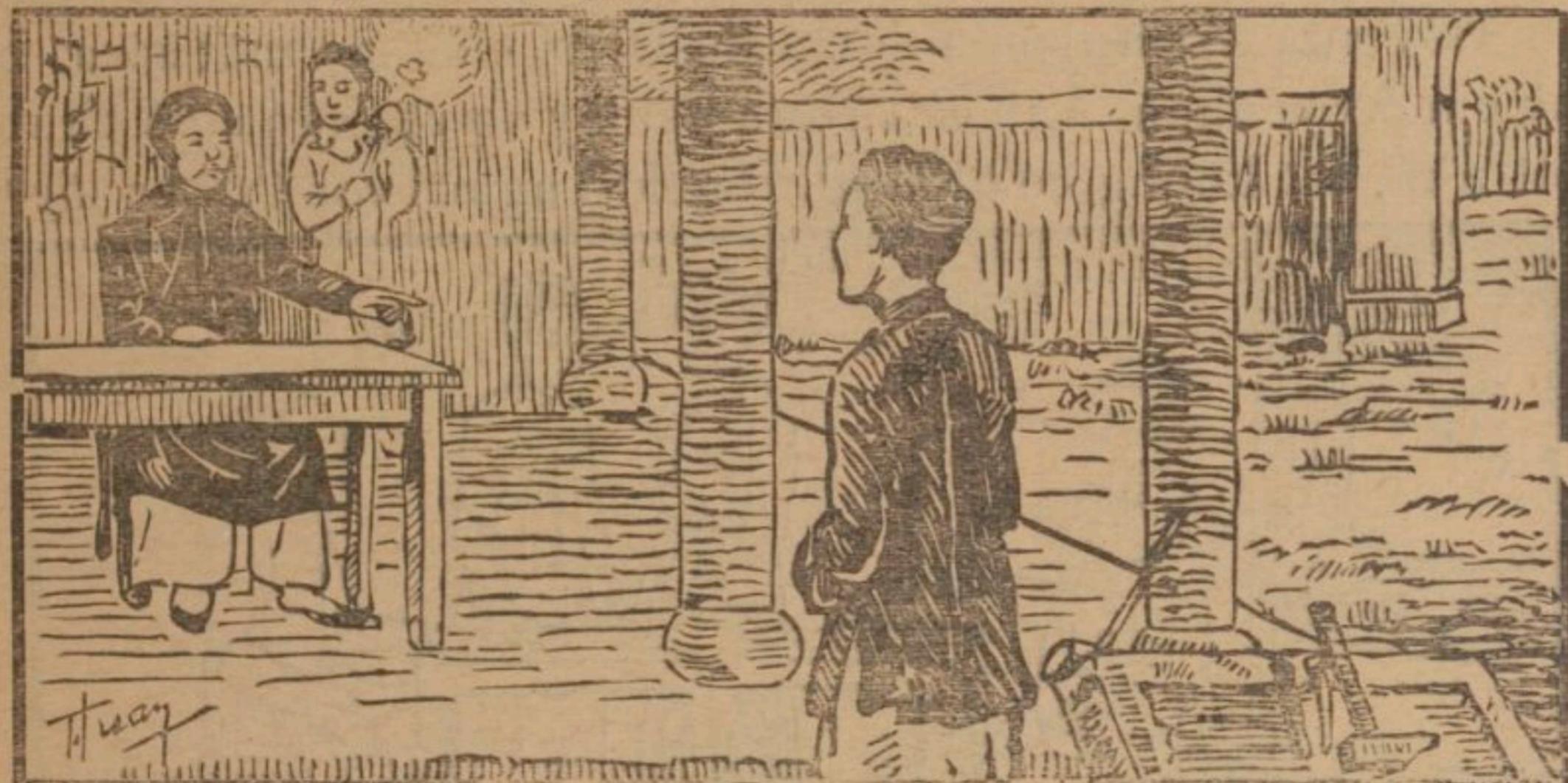
III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tinh-tinh, — tự nhiên, — tin-cần, — khúc-chiết, — văn-hoa.

(1) gãy nghĩa.

#### 41. — CHUYỆN MỘT NGƯỜI THỢ ĐÁ CÓ LƯƠNG-TÂM

Người ta ở đời phải ăn-ở cho trung hậu thành-thực, dẫu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thế nào<sup>(1)</sup> cũng không làm, mà làm điều ngay lành, thì dẫu có cực-khổ, cũng cố<sup>(2)</sup> làm cho được.

Xem<sup>(3)</sup> như đời xưa, người Sái-kinh là một đứa gian nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là trung-thần, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bày ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-dân, không chịu khắc, nói rằng: « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao,



Người thợ đá không chịu làm.

nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là chính-trực, mà sao lại bảo là gian-là, tôi không nỡ khắc. Quan phủ giận, toan bắt tội. An-dân khóc mà nói rằng: « Bắt làm thi tội xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia. » Quan phủ nghe câu ấy, cũng thiện mặt<sup>(4)</sup> với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) rằng — (3) coi — (4) mắc cỡ.

**Giải nghĩa.** — *Trung-thần* = người töi ngay. — *Chinh-trực* = ngay thẳng. — *Gian-tà* = người làm điều ác, không ngay thẳng.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : quyền thề, — ghen-ghét, — bia đá, — xấu-xa, — thiện mặt.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : cực-khổ, — xấu-xa, — trung-thần.*

**Làm văn.** — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì ?

**42. — CHUYỆN ANH EM HỌ ĐIỀN.**

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà, mà không có điều gì. Đến khi người con thứ ba lấy (1)



Em đòi chia hương hỏa.

phải người vợ không hiền, thấy sự ăn tiêú chung-chạ như thế, sợ hai anh chiếm giữ mất quyền lợi của mình, mới xui chồng

(1) cưới.

xin ra ở riêng. Người chồng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh em chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chồng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem cửa-cái chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây cồ-thụ<sup>(1)</sup>, xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau thì chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa).

**Giải nghĩa.** — *Hiền* = người có đức hạnh, biết ăn-ở phải đạo. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xiêu lòng. — *Cồ-thụ* = cây đã lâu đời.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: sớm, — chung-chạ, — chiếm giữ, — quyền lợi, — xui, — chiều.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: hiền, — chung-chạ, — chiều.*

**Làm văn.** — Tả cái cảnh một nhà anh em sum-hop, hòa-thuận với nhau.

---

#### 43. — CHUYỆN ANH EM HỌ ĐIỀN (tiếp theo).

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến để đi chặt cây, thi thấy cây đã chết khô rồi. — Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng: « Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế? — Người anh nói: Nào có vị gì cây này mà ta khóc đâu. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha mẹ sinh ra, khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành và lá, rườm-

---

(1) cồ-thụ.

rà tốt-tươi là dường nào! Chỉ vì hôm qua hai anh em ta định chặt nó xuống để chia cho nhau, có lẽ nó không nỡ sống mà chịu sự *phân-li* ra, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta *phân-li* ra, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc. »

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động, nghĩ mình không bằng giống *thảo mộc*, mới ôm anh mà khóc rồi tinh-nguyện xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ Diền cứ đời-đời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

**Giải nghĩa.** — *Phân-li* = phân là chia ; li là lia. *Phân-li* là chia rẽ nhau ra. — *Thảo-mộc* = cây, cỏ. — *Tinh-nguyện* = tự mình thuận xin.

#### Bài tập.

Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: Rướm-rà, — *phân-li*, — động lòng thương, — *tinh-nguyện*.

**Làm văn.** — Kể chuyện một nhà anh em ghét nhau, thành ra thế nào.

#### 44. — SỰ ÍCH LỢI CỦA XE LỬA.

Ngày xưa, ở nước ta, đường-sá ít mà xấu, sự giao-thông thật là bất tiện lắm. Nhân-dân thường cứ ở đâu biết đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không mở-mang ra được. Bây



M.H.

Anh em định chặt cây.

giờ thì không thể nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất tiện lợi cho người ta. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ vậy. Nhờ vậy người trong Nam ngoài Bắc nồng-gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như nông-sản, lâm-sản, khoáng-sản, cùng những hàng-hóa nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng phát đạt và thịnh vượng thêm, và sự làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho sự văn-minh tần-bộ được một phần rất lớn. Vậy nên trong sách tây có câu rằng : Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thi biết được nước ấy mạnh hay yếu.

**Giải nghĩa.** — *Nông-sản* = những sản vật bởi sự trồng-trọt mà sinh ra. — *Lâm-sản* = những sản vật lấy ở trong rừng. — *Khoáng-sản* = những sản vật lấy ở dưới mỏ. — *Phát-đạt* = mỏ mang ra.



Đường xe lửa Đông-pháp.

### Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : giao thông, — mỏ-mang, — tiện lợi, — văn-minh.*

II. — *Tìm những phản nghĩa với những tiếng sau này : xa-cách, — thịnh-vượng, — tần-bộ.*

**Làm văn.** — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình-dáng nó thế nào và trong bụng anh nghĩ làm sao, thi nói rõ ra.

### 45. — NHÀ GA.

Nhà ga là nơi xe-lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé<sup>(1)</sup>, chỗ cân hàng, buồng làm giấy, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thi đậu ở trước ga, khách lên xuống xong thi lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, thi cái xe-máy đi đầu có người tài-xế cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy thi có toa



Nhà ga.

đựng nước và chứa than, rồi đến toa chở thư<sup>(2)</sup> từ và đồ-đạc. Sau cùng thi đến các toa hành-khách. Những toa này chia ra làm nhiều hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

**Giải nghĩa.** — *Đoàn* = đi một lũ, một dây; đây nói nhiều toa nối với nhau. — *Tài-xế* = người cầm máy. — *Hành-khách* = hành: đi; khách: người. Đây nói người di xe-lửa.

(1) giấy — (2) thơ.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : xe-lửa, — hành-khách — thư-từ.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đồ, — than, — hàng.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Nhà ga là gì? — Trong nhà ga có những gì? — Một đoàn xe-lửa có những gì? — Có mấy thứ toa? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng?*

46. — CON NGƯA KHÔN NGOAN.

Một người Mường <sup>(1)</sup> cứ mỗi tháng hai phiên đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa, hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng, đằng trước cõi đeo một cái bì, hễ bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đấy.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được ít mộc-nhĩ <sup>(2)</sup>, rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng thúc thế nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, đè xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái bì thì sực nhớ ngay lại rằng bán mộc-nhĩ quên

(1) Mọi — (2) nấm mèo.

chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bì.

Quả nhiên, lúc đói tiền bỏ vào bì rồi, thì con ngựa lại rảo bước đi ngay. Thế nó có khôn ngoan không?

**Giải nghĩa.** — *Bì* = đồ đựng có quai, đan bằng cói. — *Mộc-nhĩ* = mộc : cây ; nhĩ : tai ; thứ nấm mọc ở các cây mục và có hình như cái tai. — *Thúc* = giục người ta làm việc gì cho mau. — *Rảo bước* = đi mau chân.

#### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : thảng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — tẽ, — bước một, — nước kiệu, — ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Ngồi trên mình ngựa là . . . . . — Đóng yên cho ngựa là . . . . . — Ngựa đi từng bước là đi . . . . . , đi hơi nhanh là . . . . . , chạy như bay là . . . . . , hay là . . . . . — Ngựa trắng là . . . . . ngựa đen là . . . . . ngựa đỏ là . . . . .

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : quả-nhiên, — rảo bước, — khôn ngoan, — sực nhớ.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : quên, — khôn ngoan. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

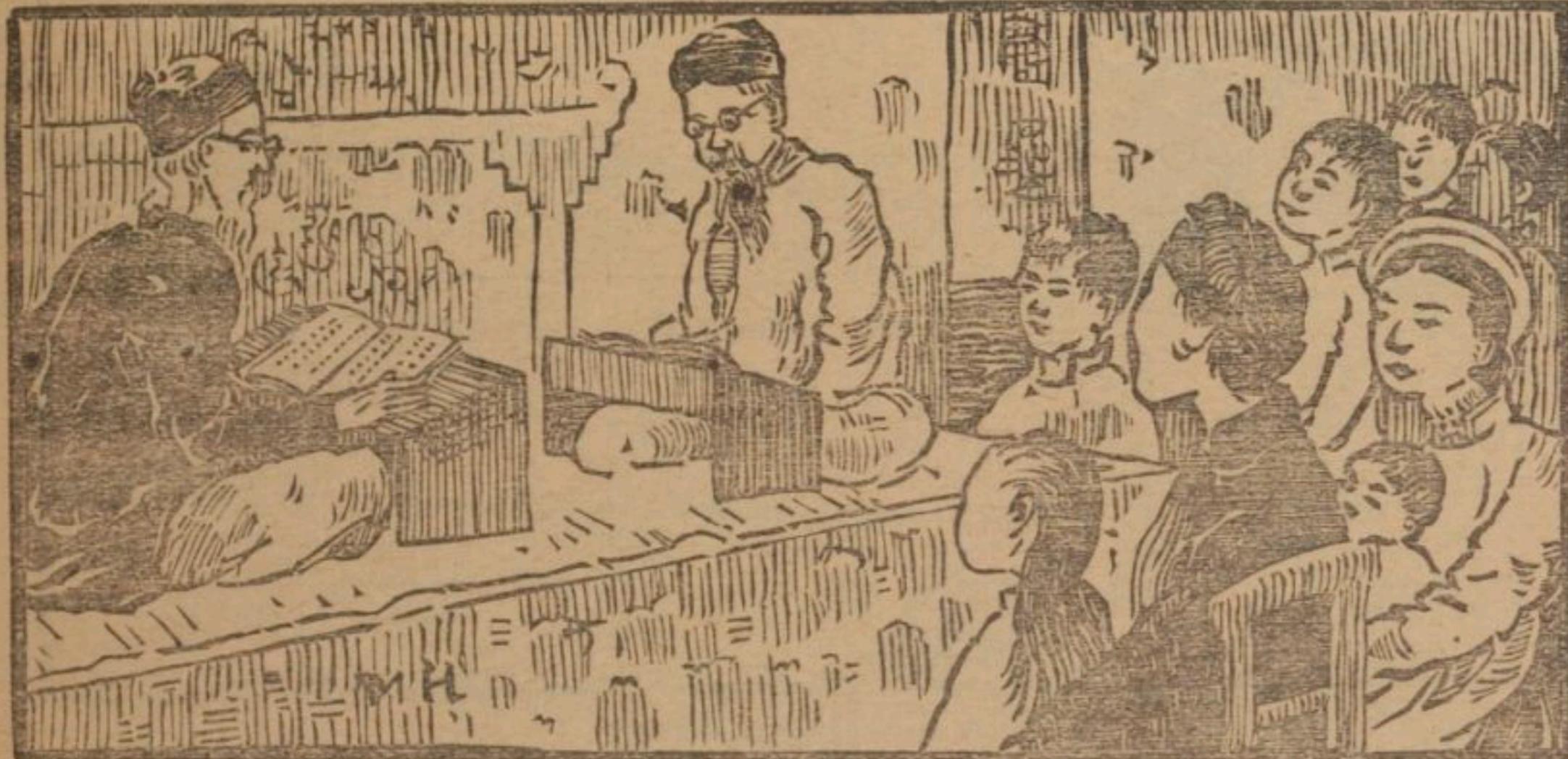
**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Người Mường mỗi tháng hai phiên đi đâu? — Người ấy deo giỏ, deo bì vào con ngựa để làm gì? — Có một bạn bán hàng xong, sao con ngựa lại không đi? — Các anh nghĩ con ngựa làm sao?

#### 47. — RĂN KẺ THAM.

Người đói ngay thật là khôn,  
Gian tham ghen lận sao còn được hay?  
*Mưu tham* chất nặng, chứa đầy,  
Nhà đều ăn cả, tội nay một mình.  
Người làm một việc chẳng minh,  
Cũng khi họa đến không dành riêng ai.  
Càng gian, càng giảo ở đời,  
Lại càng khốn-đốn nhiều tai au-sầu.  
Dù cho giàu có đến đâu,  
Cũng như nước dốc qua hẫu tràn đi.

Trích ở sách Âm-chất.

Giải nghĩa. — *Lận* = keo-cúi, bùn-xỉn (bồn-xẻn). — *Mưu-thâm* = dùng những mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — *Chẳng minh* = không được rõ-ràng. — *Tai* = những điều xẩy đến làm cho mình khổ-sở. —



Giảng thiện.

Cũng như nước dốc qua hầu tràn đi = câu này ý nói những của gian tham mà được, thường khi không được bền, tụ rồi lại tan ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: *ngay*, — *khôn*, — *đầy*, — *riêng*, — *âu-sầu*, — *giàu có*, — *hở*.

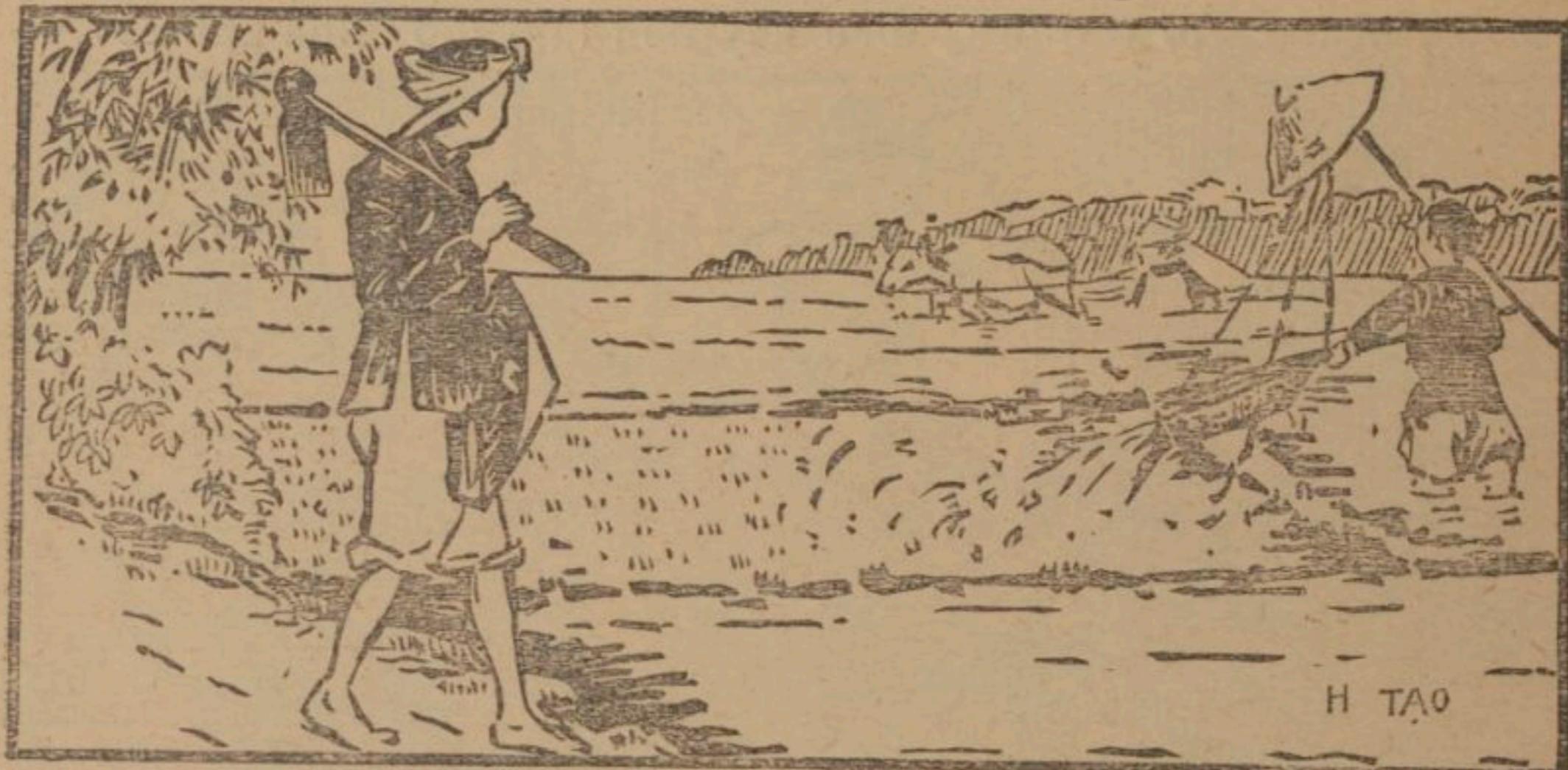
II. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: *gian-giảo*, — *tham*, — *ghen*, — *ghét*.

Muốn cái gì quá lầm là.... — Tức giận vì không bằng người ta là.... — Làm những điều khuất-khúc, quỉ-quái là.... — Không ưa người ta hay không ưa cái gì là....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: *gian*, — *tai*, — *hở*.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Người đời gian tham thường phải chịu làm sao? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không bay bền? — Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn?

48. — KHUYÊN VỀ LÀM RUỘNG.  
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Vác cuốc thăm đồng.

Văn-chương phú-lục chẳng hay,  
Trở về làng cũ học cày cho xong.  
Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,  
Hết nước thì lấy gầu sòng tát lên.  
Hết mạ ta lại quay thêm,  
Hết lúa ta lại mang liền đi đong.  
Nữa mai lúa tốt đầy đồng,  
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày.

**Giải nghĩa.** — Văn-chương = nói gồm cả cách học về đường chữ nghĩa. — Phú-lục = bài văn phải theo văn, theo luật. — Gầu sòng = một thứ gầu tát nước có ba cái cọc và một người tát. — Sảy = bỏ thóc vào cái mít rồi hắt lên hắt xuống để cho hạt lép bay đi.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: đồng, — tát, — cuốc.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thăm đồng, — quay, — đi đong, — bỏ công.

**Làm văn.** — Viết cái thư khuyên người anh em về làng làm ruộng.

49. — CÓ CHÍ THÌ NÊN.

Ông Châu-Trí lúc bé thông minh và chăm học lắm. Năm mươi lăm mươi hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đến ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải đi quét lá



Ông Châu-Trí ngồi học.

đa<sup>(1)</sup>, tối đến đốt lửa lên mà học. Ông học chóng giỏi lắm, năm mươi sáu tuổi đã đỗ giải-nguyên.

Thiên-hạ rủ nhau đến mừng và tặng ông một bài thơ rằng :

Một anh trò kiết chùa Long-tuyền,  
Ai ngờ nay lại đỗ giải-nguyên,  
Ở đời chẳng có việc gì khó,  
Người ta lập chí phải nên kiên.

**Giải nghĩa.** — Giải-nguyên = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là thủ khoa.— Lập chí = định bụng cố làm việc gì cho kỳ được. — Kiên=bền, làm một việc gì phải bền lòng, không nản chí.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : thông minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiết. — giỏi. — khó

II. — Cắt nghĩa những tiếng tri viết tr với tiếng chí viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thi dụ.

III. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm, cho hợp nghĩa : đỗ, — hỏng, — trượt, — thủ-khoa.

Thi mà trúng được là .... — Thi mà không trúng... — hay.... —  
Thi mà đỗ đầu gọi là.....

(1) đa.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Ông Châu-Trí là người ở đâu ? — Lúc bé ông học hành giỏi làm sao ? — Đi thi ông đỗ gì ? — Lúc thiên-hạ đến mừng thì ông làm gì ? — Nhắc lại bài thơ người ta tặng ông. — Trong bài thơ ấy cốt ý nói cái gì ?

### 50. — MỘT ÔNG QUAN THANH LIÊM.

Ông Trịnh-Đàm-Toàn làm quan đời xưa, có tiếng là người nhân-tử trung-hậu, chỉ siêng việc giúp nước yên dân, hết lòng bênh-vực những kẻ hèn yếu. Thường ai cho gì ông cũng không lấy. Một ngày kia, có người đem lẽ một bao trà, ông không muốn nhận, người kia cứ nói mãi, ông nề lòng, bảo cất đi. Đến lúc xem ra thì thấy trong bao toàn là những đồ vàng cả. Ông không nói gì, lại đậy nắp lại, rồi cho gọi người ấy đến mà bảo rằng : « Vừa rồi ta tưởng hết trà uống, mà nhà ngươi lại có lòng tốt đem cho, thì ta lấy. Nhưng bây giờ xem ra thì trong nhà hãy còn đủ uống. » Nói xong đưa bao trà trả lại. Trả rồi ông cũng không tỏ cho ai biết là người ấy đến cầu-cạnh mình. Ấy, không những ông là một người làm quan thanh liêm mà lại có tính hồn-hậu, không hay đem chuyện bí-mật của người ta mà thò-lộ ra ngoài.

Giải nghĩa. — Cầu-cạnh = xin việc gì. — Bí-mật = kín-dáo. — Thò-lộ = bày tỏ ra cho người ngoài biết.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : nhân-tử, — bênh-vực, — nề, — hồn-hậu, — bí mật.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : bênh-vực, — hèn yếu, — thanh-liêm.

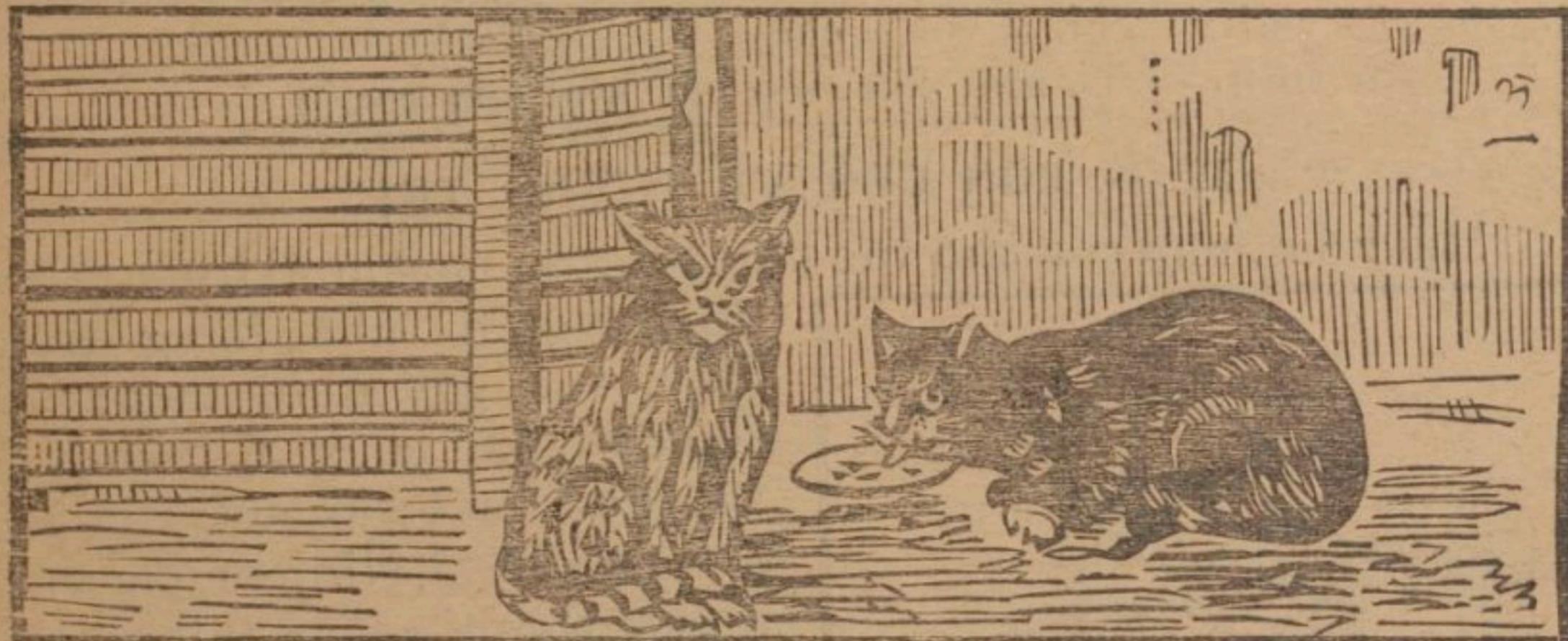


Lấy chè không lấy vàng.

**Làm văn.** — Anh xem chuyện ông Trịnh-Đàm-Toàn, bụng nghĩ thế nào, viết thư nói cho người anh em bạn biết.

51. — THƠ CON MÈO (t σ-cô).

Bài học thuộc lòng.



Hai con mèo.

Cũng thi nanh vuốt, kém chi đâu,  
Chưa biết mèo nào cắn *mỉu* nào,  
Giống lịnh *tì*, hưu tài nhảy-nhót,  
Ra oai *hung*, hồ, tiếng *bào-hao*.  
Ngắm xem biết mèo trèo từ thấp,  
Khúm-núm thu hình thoát nhảy cao.  
Chỉ quyết phen này vồ lấy *cống*.  
Rồi lèn đài-các sē *nghêu-ngao*.

**Đại ý.** — Trong bài, một con mèo có ý nói thi tài ra, thi chẵng chịu kém mèo nào, vì cũng nhảy-nhót, cũng kèu gào, cũng mưu mèo như các mèo khác. Nếu mèo bắt được chuột thì được thỏa lòng lắm. Bài này lại ngụ ý nói một người học-trò khoe tài quyết chí thi cho đỡ mới nghe; tiếng cống trong câu thứ bảy chỉ cống-sinh túc là cử-nhân dời trước.

**Giải nghĩa.** — *Mỉu* = cũng là mèo, đọc ra *mỉu* cho thành âm trắc. — *Tì*, *hưu* = loài mãnh-thú. — *Hung* = con, áu — *Bào-hao* = tiếng gào thét. — *Cống* = chuột cống. — *Nghêu-ngao* = ý nói kèn lụ-do, ra dáng đắc chí lắm.

Bài tập.

I. — Dịch nghĩa những tiếng sau này : nanh, — vuốt, — vồ, — cắn, và sau mỗi câu định nghĩa, dồn thêm một câu thí dụ.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gấu, — hổ, — chuột. — Hồi như...chù...Hỗn như .. — Dữ như....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : vuốt, . . . chỉ, — vồ, — cao.

Làm văn. — Tả một con mèo bắt một con chuột.

52. — CON CHÓ VÀ MIẾNG THỊT.

Một hôm, một con chó vào hàng <sup>(1)</sup> cơm ngoạm <sup>(2)</sup> trộm miếng thịt.



Con chó ngoạm miếng thịt.

Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó đâm đầu chạy. Khi chạy đã xa, đến một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngâm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được ! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiếu lại mà thôi. Còn miếng thịt, dòng nước cuồn-cuộn kéo đi, con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.

Ơi ! con chó lấy trộm thịt là có tội, con chó nhả bỏ miếng thịt lại là khờ dại. Thả mồi bắt bông,

bóng bắt chẳng được, mồi kia không còn, chẳng là đáng tiếc lám sao ! Người ta ở đời chẳng nên đứng núi này, trông núi nọ, đã được voi lại còn đòi tiên. Cái gì đã nắm chắc trong tay, ta chờ nên buông ra mà chực những cái hão-huyền <sup>(3)</sup> đâu đâu.

(1) quán — (2) táp — (3) bông-lòng.

**Giải nghĩa.** — Cuồn-cuộn = dòng nước chảy nhanh trông như cuộn mà đi vậy. — Khờ = hờ-hênh, bị lừa. — Đứng núi này trông núi nọ, được voi đòi tiên = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thế này lại còn đòi thế khác.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: khờ dai, — có tội, — hão huyền.

II. — Tìm những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này: lấy trộm, — mõm, — kéo đi.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Con chó lấy đâu được miếng thịt? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu? — Nó trông thấy dưới nước có gì? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì? — Sau thành ra làm sao? — Đọc bài này, các anh nghĩ thế nào?

53. — **ĐỨC KHÔNG-TỬ.**

Đức Không-tử là ông thánh chí-tôn trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-lý, cũng là hợp<sup>(1)</sup> với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước Ta đều lọc theo đạo của ngài.

Thuở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-hành cái đạo của ngài, nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ vô cùng, đều để tâm-tang ba năm mới thôi. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Cống nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở sáu năm mới thôi.



Đức Không-tử.

(1) hiệp.

Về sau, các vua chúa đời nào cũng sùng bái ngài. Đến ngày nay ở các làng thì có văn-chỉ, ở các tỉnh thì có văn-miếu, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

**Giải nghĩa.** — *Chí-tôn* = rất tôn, tôn quý hơn cả. — *Vô cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = đê tang trong bụng, chờ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng, kính phục.

#### Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thi-hành, — đạo, — sùng bái, — văn-miếu*

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này: tàu, — sống, — tang, — đồng.*

**Làm văn.** — Tả cái văn-chỉ làng anh.



Ông Mạnh-tử.

#### 54. — ÔNG MẠNH TỬ

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu đức Khổng-tử. Ông cũng loan đem đạo của ngài mà thi-hành ra, nhưng vì người thời bấy giờ (1) không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh-tử để dạy người ta những điều nhân nghĩa. Ông sở-dĩ thành một người có đức-vọng như thế, là vì ông biết lập chí từ lúc hãy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cùi (không cười) của bà đang dệt mà bảo rằng: « Người ta phải lập chí cho bền thi mới nên được người có đức hạnh, nếu không thi có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thi còn dùng làm gì được nữa. » Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, suốt được cái đạo của thánh-nhân, thành một bậc đại-hiền trong đạo Nho vậy.

(1) lú: đó.

**Giải nghĩa.** — *Sở-dĩ* = tiếng nói đệm, nói lót, cũng như nói bối  
đâu. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho  
người ta bắt-chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi  
nữa. — *Suốt* = hiều hết được, biết đến nơi, đến cùi chỏn. — *Thánh-nhân* =  
đây là nói đức Khổng-tử.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : nhân nghĩa, —  
dứt, — khung-cửi, — đức hạnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa rõ những tiếng đồng âm với những tiếng sau  
này* : nhân, — điều, — tấm.

**Làm văn.** — Anh viết thư cho bác anh, nói anh đã lập chí định học làm gì.

**55. — VÌ NHỚ MÀ BUỒN**

Bài học thuộc lòng.

Đêm qua ra đứng bờ ao,  
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.  
Buồn trông chênh-chêch sao mai,  
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?  
Buồn trông con nhện chặng tơ,  
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mỗi ai?  
Đêm đêm tưởng dải Ngân-hà,  
Chuỗi<sup>(1)</sup> sao tinh-dầu đã ba năm tròn.  
Đá mòn nhưng dạ chặng mòn,  
Tào-khé nước chảy hãy còn tro-trơ.

**Giải nghĩa.** — *Chênh-chêch* = nghiêng-  
nghiêng. — *Ngân-hà* = ở trên trời có dải  
dài nhiều sao li-ti, trông sang-sáng, ta gọi  
là sông Ngân-hà. — *Tinh-dầu* = sao đại-  
hung-tinh ở gần sao bắc cực. — *Tào-khé* =  
tên cái khe bên Tàu.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành  
một câu* : lặn, — mờ, — mỗi, — chuỗi.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với  
những tiếng sau này* buồn, — chặng, — mòn.

**Làm văn.** — Một đêm trời thanh, mây lặng, anh trông lên trời thấy  
những gì, anh kể ra.

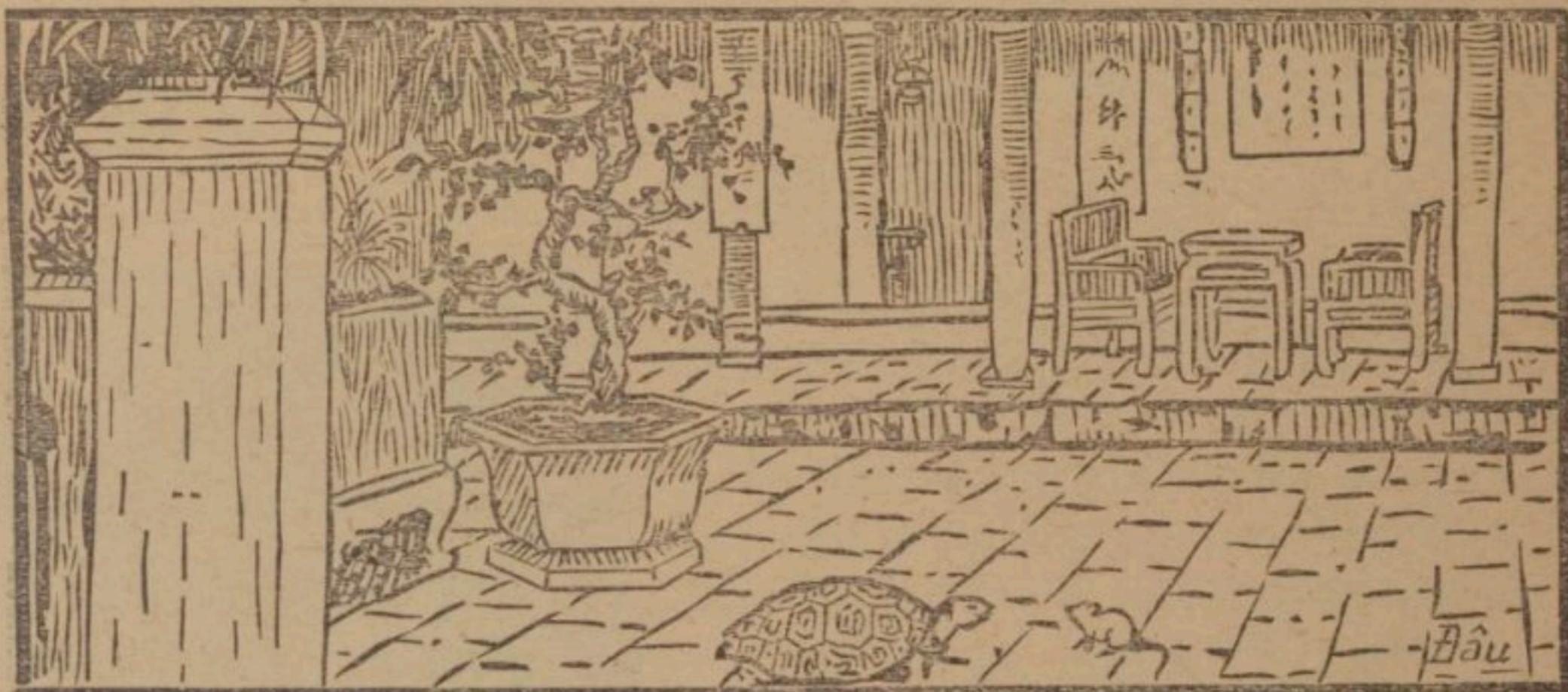


Đêm trông sao.

(1) cắn

### 56. – CON RÙA VÀ CON CHUỘT

Con chuột chạy nhung-nhang<sup>(1)</sup> khắp nhà, gặp con rùa đang lịch-kịch kéo cái mai, ra bộ nặng-nè lắm. Chuột liền đến bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than-thở hộ cho con rùa rằng : « May ở trong cái mai ấy khác gì như ở trong ngực tối. Khen thay ! thế mà may chịu được ! Tao đây, cả một tòa lâu-dài trang-hoàng rực-rỡ, trên, dưới, trong, ngoài tao chơi đâu cũng được. »



Con rùa và con chuột.

Rùa nghe nói, đáp rằng : « Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi; nhà khác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình mình ở, dẫu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-dài của người ta. »

Ta về ta tắm ao ta,

Dẫu trong dẫu đục, ao nhà đã quen.

**Giải nghĩa.** — *Lịch-kịch* = ý nói đi ra dáng nặng nhọc lắm. — *Ngực tối* = chỗ giam những người có tội nặng. — *Lâu-dài* = nhà sang trọng to lớn. — *Trang-hoàng* = bày-biện sang-trọng. — *Ta về ta tắm...* = câu ca-dao ý nói ta về ở nhà ta, dẫu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhếch miệng, — than-thở, — đạo chơi, — thiết tưởng.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen.*

(1) lung-lăng.

III.— Nói rõ những tiếng dưới này, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn: Khỏi vòng cong đuôi; nói dối thò đuôi; mèo chạy cong đuôi.— Bung kin *miệng* bình; súc *miệng* cho sạch.— Nhà nho thảm-thúy; nhà gianh vách đất.— Cửa buồng khóa chặt; cửa biển mông-mênh.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Con chuột phàn-nàn cho con rùa làm sao? — Con rùa đáp lại thế nào? — Giải rộng ý nghĩa ngũ trong bài này ra.

### 57. — VÀO HÈ (thơ cõ).

Ai xui con cuốc gọi (1) vào hè,  
Cái nóng nung (2) người, nóng  
[nóng ghê!]  
Ngõ trước, vườn sau um những  
[cỏ],  
Vàng phai, thắm (3) nhạt (4) ngắn  
[cho huê].  
Đầu cánh (5) kiếm bạn, oanh  
[xao-xác].  
Trong tối đua bay, đóm lập-  
[lòe (6)].  
May được nồm nam cơn gió  
[thổi],  
Đàn (7) ta, ta gẩy (8) khúc Nam  
[nghe. Đàn (7) ta, ta gẩy (8) khúc Nam nghe.]

**Đại ý** — Bài thơ này tả cái cảnh mùa hè: hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lắm, tiếng cuốc kêu khắc-khoải; — bốn câu giữa nói hẳn vào bài: cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — đóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thổi thì lấy làm sung-sướng lắm.

**Giải nghĩa.** — *Vào hè* = bắt đầu mùa hè, đối với *ra hè* là hết mùa hè. — *Oanh* = chim vàng-anh. — *Nồm nam* = gió thổi hướng đông-nam lại. — *Gẩy khúc Nam* = đây nói bài đàn hát cõ về gió mát phương nam thổi.

#### Bài tập.

I. — Tiếng cuốc viết c với tiếng quốc viết q có những nghĩa khác nhau thế nào? — Lấy mỗi tiếng nghĩa khác nhau đặt làm một câu.

(1) quắc kêu — (2) đốt — (3) đỏ — (4) lạt — (5) nhành — (6) lập lòe — (7) đòn — (8) khẩy.



II.— Lấy bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.

III. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa : lửa cháy, — thiêu đốt, — cuốc kêu, — dom-dom.

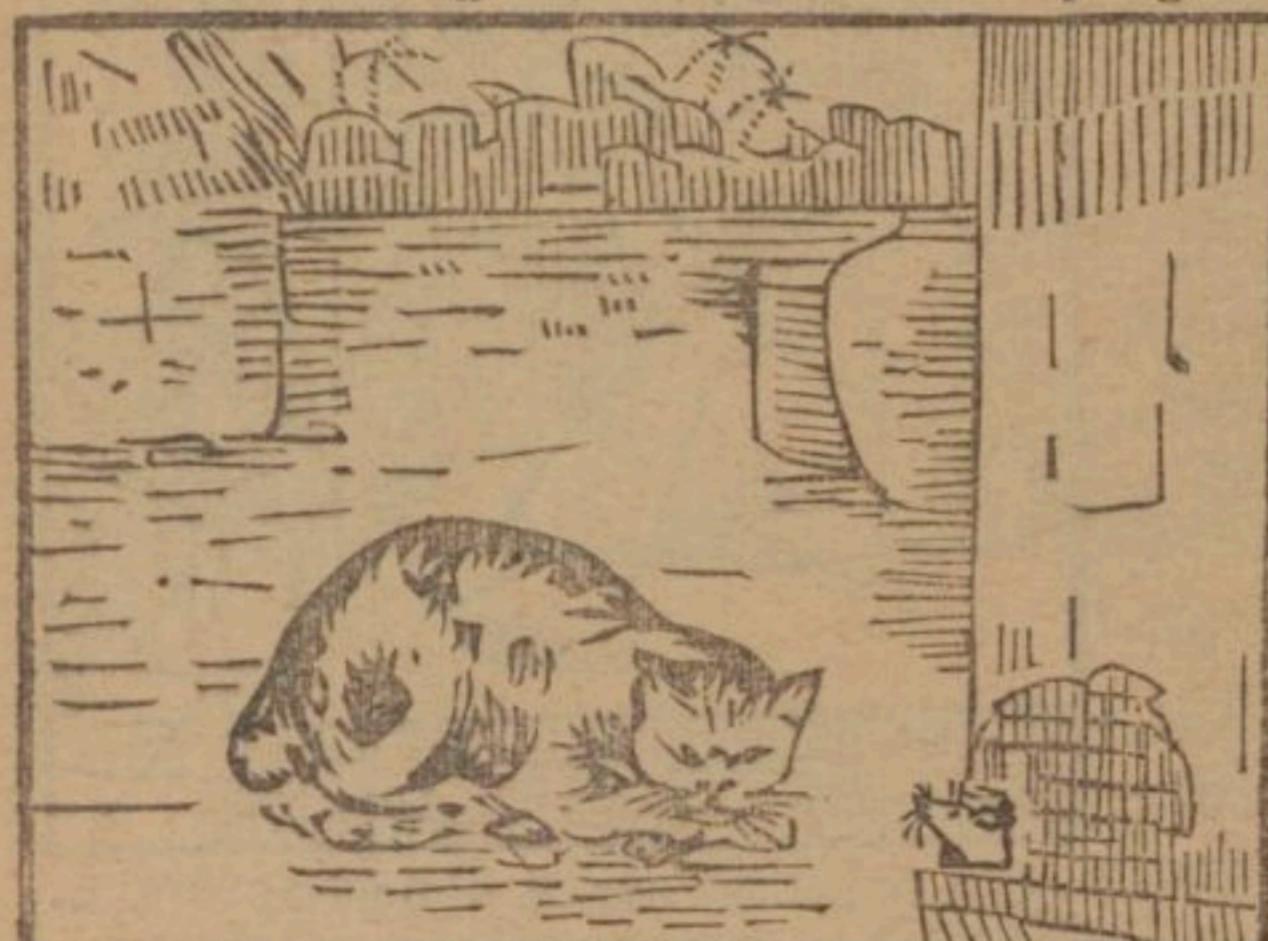
Nắng như.... — Nóng như.... — Lập-lòe như.... — Khắc-khoải như...

Làm văn. — Tả cái cảnh một buổi trưa hè ở nhà-quê.

### 58. — CON MÈO VÀ CON CHUỘT.

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tồ<sup>(1)</sup>, trông thấy một bác mèo chợt đi qua. Chú chuột đưa lời trách oán rằng : « Bác ~~thật~~ là độc ác ! Họ nhà chúng tôi có dám ~~trêu~~ đùa đến các bác, mà sao các bác cứ rình đêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biết ở đời ác nghiệt lầm có hay gì. Phải có chút lòng nhân

nghĩa mới sung-sướng được. » Mèo bảo : « Ôi chao ! chú bé khôn ngoan lắm ! Chú có nói, bây giờ tôi mới biết ở đời nhân nghĩa cần như thế ! Tôi xin nghe lời chú. Từ này tôi thề không dám động chạm đến họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đấy ».



Con mèo và con chuột.

Chuột nghe lấy làm *bùi tai*, liền chạy lại chơi với mèo, cái tình giao kết tưởng bắt đầu thân-thiết ngay tự đấy. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tồ, mèo nhảy lại vồ lấy, cắn chết ăn thịt.

Đời nào mèo lại tha bắt chuột !

**Giải nghĩa.** — *Trêu* = gợi cái tức, chọc cái tức của người ta ra. — *Nhân nghĩa* = lòng công bằng và thương yêu người. — *Động chạm* = ý nói không dám làm hại chuột nữa. — *Bùi tai* = nghe cái gì lấy làm vui tai, vui bụng. — *Giao kết* = làm bạn-bè với nhau.

(1) *ở*.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng saу này mà đặt thành một câu : trách oán, — trêu chọc, — rình mò, — giao kết.

II. — Cắt nghĩa những tiếng dày, tiếng giày và tiếng rày và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : chợt, — một chút, — nghe lời, — từ rày, — bùi tai, — giao kết.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Con chuột trách con mèo thế nào ? — Con mèo nói lại làm sao ? — Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao ? — Bài này có ý dạy ta gì ?

59. — MÙA THU NGỒI CẦU CÁ (thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu hé tẻo-leo.  
Sóng biếc, theo làn hơi gọn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa veo.  
Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng leo.  
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

YÊN-ĐỒ

**Dại ý.** — Bài này tả cái cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cái cảnh mùa thu ; tựa gối, ôm cần, khách vắng là cái cảnh nhàn-hạ.

**Giải nghĩa.** — Trong veo = trong suốt. — Làn = gọn nước theo chiều gió đưa về một ngả nào. — Đưa veo = lá rụng xuống mặt nước, gió thổi chạy nhanh như thuyền.

Bài tập.

I. — Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : trong veo, — gợn ti, — xanh ngắt, — vắng teo.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : lạnh, — trong, — bé, — quanh eo, — vắng.

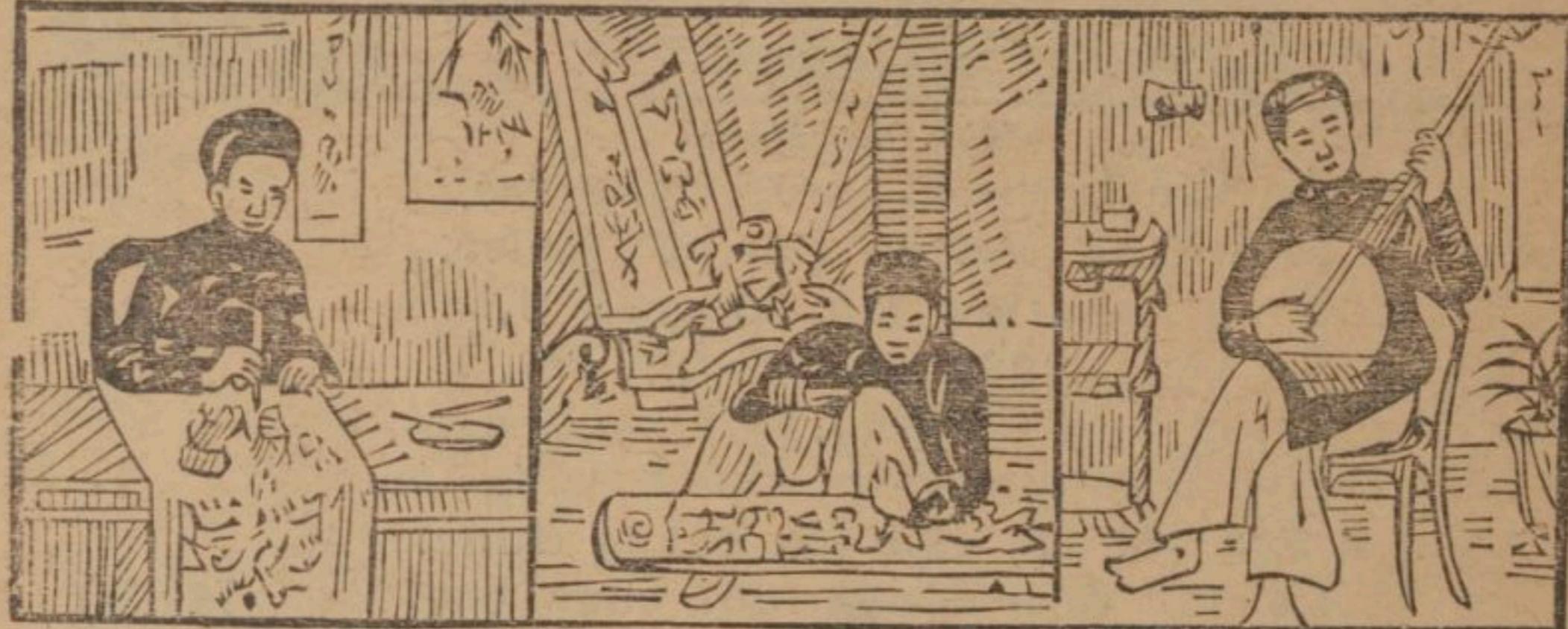
III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và dùng mỗi tiếng làm một câu : thu, — vàng.

Làm văn. — Anh nói một người đi câu phải cần đến những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì.

60. — MỸ - THUẬT.

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn<sup>(1)</sup> sáo, nghề múa nhảy, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nếu chỉ mong<sup>(2)</sup> ăn cho đủ no, mặc<sup>(3)</sup> cho đủ ấm, thì đời người cũng tệ<sup>(4)</sup> lắm. Nhưng thường ngoài những cái thiết-dụng, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiều, có và bàng đũa mun, thì ăn mới ngon hơn. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có điểm thêm bộ nhẫn<sup>(5)</sup>, cái vòng, đeo hoa (bông), thì người mới đẹp



Người thợ vẽ.

Người thợ chạm.

Người đánh đàn (1).

thêm ra. Nhà ở có đắp<sup>(6)</sup>, có chạm, có trang-thiết trang-hoàng, thì mới lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát ; vui mắt, thì xem múa nhảy cùng các tranh vẽ ; vui trí, thi ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-

(1) đàn — (2) trồng — (3) bận — (4) lạt — (5) cà rá — (6) khuôn tô.

thuật. Vậy các mỹ-thuật cũng có ích, chờ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm cao-thượng.

**Giải nghĩa.** — Thiết-dụng = cần dùng, không có không được. — Cao-thượng = chuộng những thứ thanh-cao.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : nghẽn vể, — nghẽn chạm, — nghẽn làm nhà, — nghẽn đàn sáo, — nghẽn múa nhảy, — nghẽn làm thơ, — nghẽn diễn-thuyết.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : thuật, — đàn, — sáo, — âm.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : mỹ-thuật, — phô-trương, — sung-sướng, — cao-thượng.

**Làm văn.** — Các mỹ-thuật đã kể trong bài này, thi anh thích mỹ-thuật nào ? Tại làm sao ?

**61. — BUÔN BÁN PHẢI THẬT THÀ.**

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Tin nhau buôn bán cùng nhau,  
Thiệt, hơn, hơn thiệt trước sau  
[như nhời<sup>(1)</sup>].

Hay gì lừa-dảo kiếm lời,  
Một nhà ăn uống, tội trời riêng  
[mang].

Theo chi những thối gian-tham,  
Pha-phối thật giả, tìm đường dối  
[nhau].

Cửa phi nghĩa có giàu đâu,  
Ở cho ngay thật, giàu sau mới  
[bền].

**Giải nghĩa.** — Pha-phối = lẩn-lộn, dièn-dảo. — Cửa phi nghĩa = cửa lầy không hợp với lẽ công bằng.

**Bài tập.**

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : mang, — lừa.

(1) lời.



Khôn ngoan chẳng lọ thật thả.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: giàu, —  
thịt, — gian-tham.

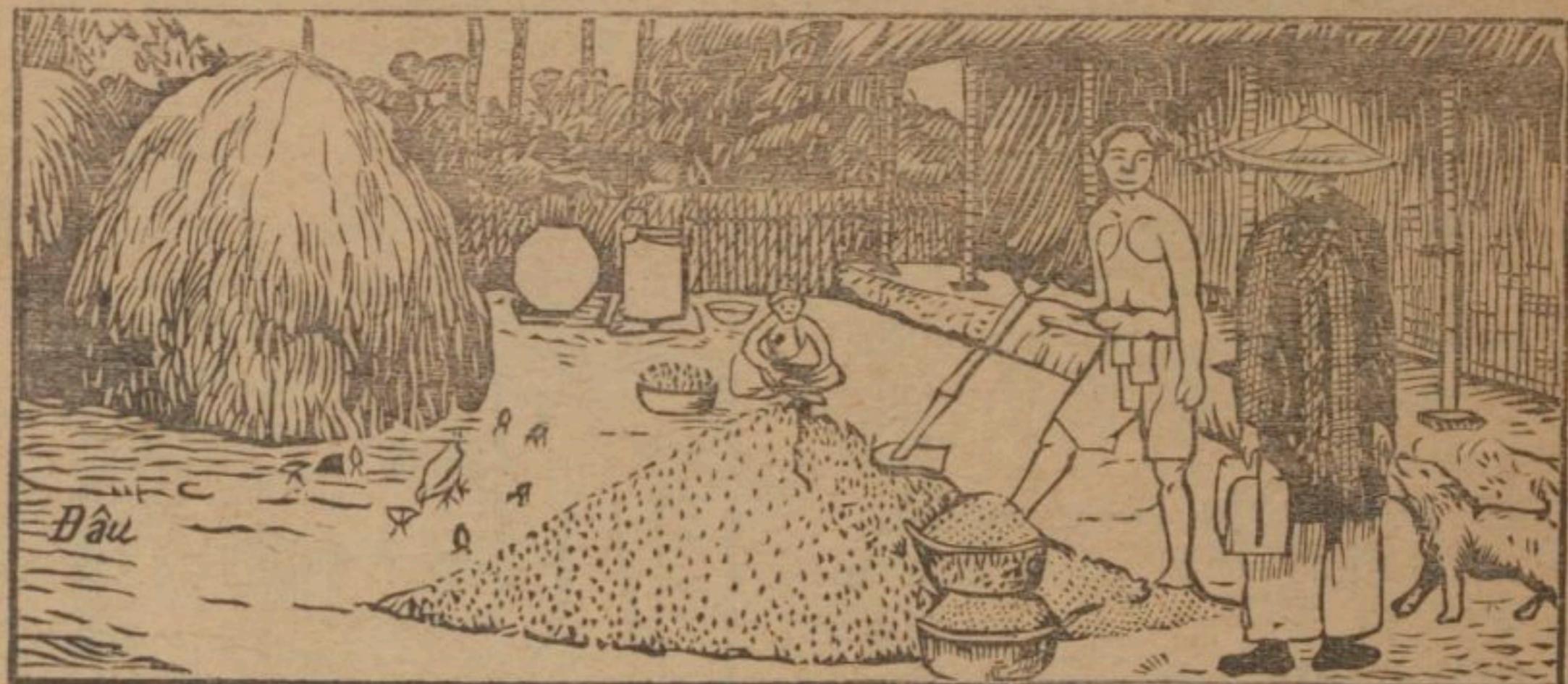
**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Buôn bán cần  
phải thế nào? — Người buôn bán giả dối thì thiệt hại làm sao? —  
Thế nào gọi là của phi-nghĩa?

## 62. — HAI ANH EM.

Hai anh em một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì  
muốn yên phận thủ thường, anh thì lại chỉ thích công danh phú quý.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập (1) tiền-nong đem  
ngay ra tinh, đẽ lo chút phầm-hàm. Đợi mãi gấp dịp, anh mới  
được chút cữu phầm văn giai. Anh lấy làm tự tôn tự trọng,  
bèn trở về quê cũ, áo sa, nón giúra, rõ ra dáng ông Cửu lâm, đẽ  
sắp-sứa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xă.

Anh về nhà, thấy em đang cõi trán, xúc thóc (2) đồ vào vựa,  
thì lấy làm thiện-thờ mà bảo rằng: « Chú làm ăn, tôi coi hèn-hạ



Người em xúc thóc.

lâm. Sao chú không theo tôi kiểm lấy chút phầm-hàm, lại cứ  
đành giữ cái tiếng bạch-định người ta chê cười ấy? »

Em đáp: « Em cũng biết ở chốn hương-thôn, có chút phầm-  
hàm, thì vê-vang thật (3). Nhưng em thiết nghĩ phải tốn bao  
nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luồn ra cúi,

(1) thâu thập — (2) lúa — (3) rõ-ràng thiệt.

khốn khổ đến thế nào, mới mua được chút công danh hão<sup>(1)</sup>, thi em đây thật không muốn. Cái chí của em chỉ muốn nỗi lấy nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng; làm ăn tuy có phần vất-vả<sup>(2)</sup>, nhưng trong bụng lúc nào cũng được thong-thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luồn-lụy<sup>(3)</sup> ai sốt cả<sup>(4)</sup>. »

**Giải nghĩa.** — *Yên phận thủ thường* = được làm sao bằng lòng như vậy, giữ lấy mực thường. — *Phú quý* = giàu sang. — *Cửu phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật các quan văn. — *Bạch-dinh* = chân trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước ngôi thứ gì.

### Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ăn khao, — yên phận, — lập công danh, — thu tiền nong, — giữ nghiệp cũ.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : tôn trọng, — vẻ-vang, — vui-vẻ, — phú quý, — vất-vả.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Hai anh em nhà kia tâm tính khác nhau thế nào ? — Lúc cha mất, anh ra tinh làm gì ? — Còn em cứ ở nhà làm gì ? — Như ý anh thì anh cho ai là phải ? Tại làm sao ?*

## 63. — ÔNG TÔ-HIẾN-THÀNH.

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cẩn-thận, tài kiêm văn võ. Làm tướng đi đánh giặc, thi thương yêu sĩ tốt, bênh-vực dân-sự, đánh đâu được đấy, quân giặc nghe tiếng đều phải kinh sợ. Làm quan, thi lo sưa-sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp tự-quân hãy còn thơ ấu. Bấy giờ có một bà Thái-hậu muốn bỏ tự-quân mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót cho ông. Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung thành, hết sức giúp ấu-chúa, theo lời dặn của tiên-quân.

(1) vô dụng — (2) cực khổ — (3) chịu lụy (4) — hết thảy.

Đến khi ông phải bệnh nặng, có ngươi Võ-Tán-Đường đêm



Ông Tô-Hiển-Thành.

Tiễn-quân = vua đã mất rồi. — Ngạc-nhiên = lấy làm lạ.

ngày chầu-chực hầu-hạ, có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đến khi bà Hoàng-Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao ông không cử Võ-Tán-Đường? — Ông tàu rắng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tán-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tá. »

Ông trung thành như thế, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thường ví ọng với ông Gia-Cát-Lượng bên Tàu.

**Giải nghĩa.** — Tài kiêm văn võ = có tài gồm cả văn võ. — Sĩ tốt = quân lính. — Tự-quân = ông vua lên nối ngôi. — Âu-chúa = vua còn trẻ tuổi. —

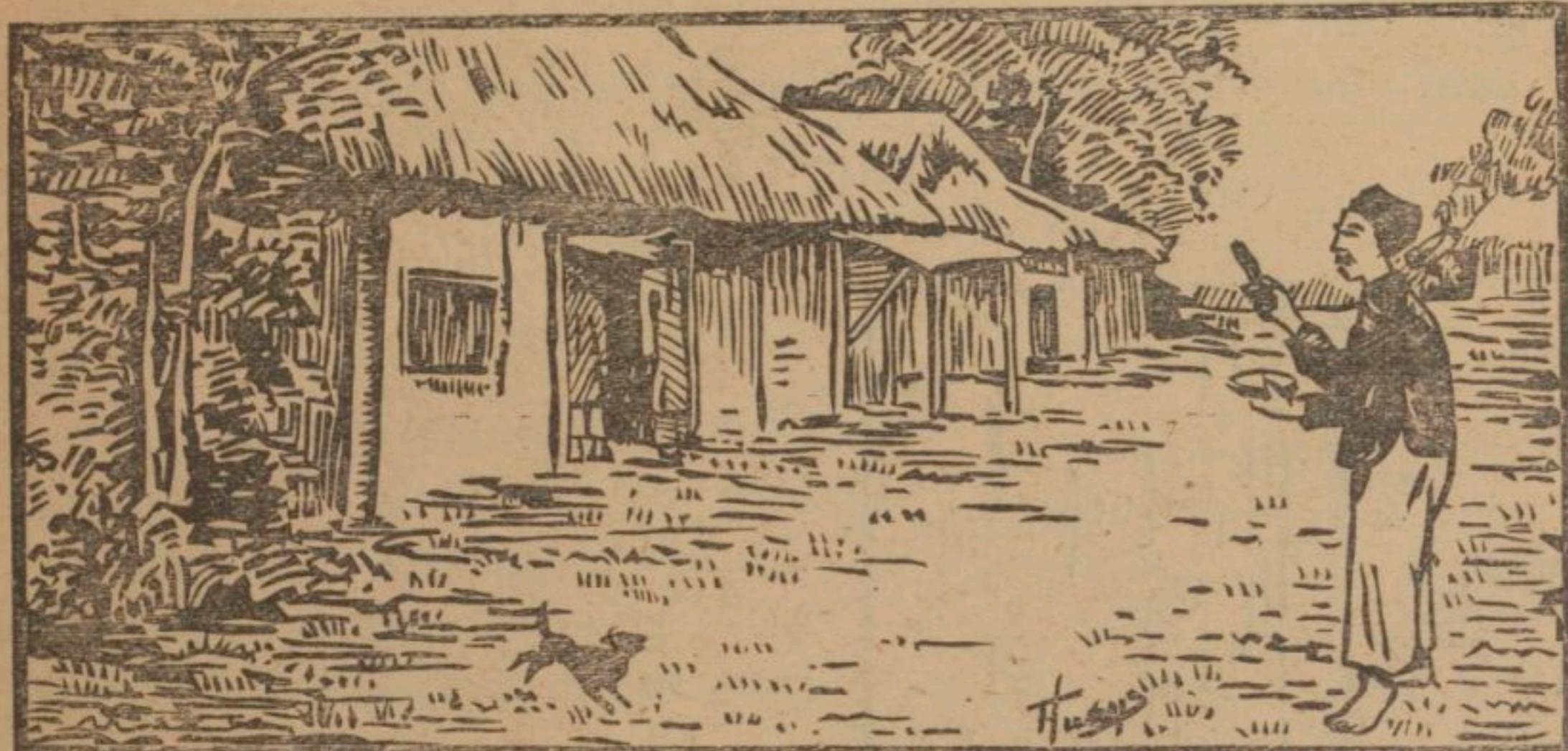
#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: trầm-trọng, — cẩn-thận, — gian nịnh, — thơ ấu, — đút lót, — trung thành.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: cẩn-thận, — trung thành, — thô-lộ, — ngạc-nhiên.

**Làm văn.** — Trong hình vẽ mà tả áo mũ của quan đại-thần ra thế nào.

64. — THƠ THẮNG MÔ (anh seo, xâu)  
(Thơ cõ). Bài học thuộc lòng.



Thắng mō đi rao.

Mō này cả tiếng lại dài hơi,  
Mǎn-cán ra tay chẳng phải chơi.  
Mộc-đạc vang lừng trong mấy cõi,  
Kim-thanh chuyền động khắp đồi nơi.  
Trẻ già chốn chốn đều nghe hiệu,  
Làng nước ai ai cũng cứ lời.  
Thứ bậc dưới, trên, quyền cất đặt,  
Một mình một chiếu thành-thời ngồi.

**Đại ý.** — Thắng mō là người dè-hạ nhất trong làng, tuy vậy, có tiếng mō rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-hop nhau lại. Bài thơ này khéo về lúc tả những cái rất hèn-hạ mà chuyền thành những cái rất tôn trọng.

**Giải nghĩa.** — *Mǎn cán* = nhanh-nhiẹt và chăm-chỉ. — *Mộc-đạc* = mō gõ. — *Kim-thanh* = tiếng kèn vang. — *Cứ lời* = theo như lời mō đã rao.

Bài tập.

I. — Cắt nghĩa những tiếng : *mǎy*, *với*, *mói*. — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thi dụ.

II. — Đặt hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.

III. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : trọng, — cán, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mõ thế nào thì tả ra.

### 65. — THƠ CÁI CHỒI.

(Thơ cổ). Bài học thuộc lòng.



Cái chồi.

Lời chúa vắng truyền xuống

[ngọc giai,

Cho làm linh tướng quét trần ai,

Một tay vùng vẫy trời tung gió,

Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.

Ngày vắng rủ mây cung bắc Hán,

Đêm thanh dựa nguyệt chấn lầu

[đài.

Ôm lòng gốc rễ lâu càng giài,

Mòn-mỏi lưng còn một cái đai.

**Đại ý.** — Bài này tả một cái chồi quét bụi bẩn khắp mọi nơi, quét sạch rồi thảh-thơi nghỉ một chô, và cứ quét mãi đến cùn, mòn hết cả mà không quản ngại. Nhưng tuy là cái chồi, mà rõ ra khi tượng một người anh-hùng tri dũng, lúc tiến thì ngang dọc đồng tây, lúc thoái thì thảh-thoil dài-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

**Giải nghĩa.** — Ngọc giai = thèm ngọc, chỉ thèm nhà vua chúa. —

Trần ai = bụi-bặm, chỉ khoảng thời gian. — Tung hoành = dọc ngang,

ý nói quét ngang, quét dọc đủ các chiều. — Ngày vắng rủ mây cung bắc Hán = câu này ý nói ban ngày

cái chồi để thảh-thoil một chô. — Ôm lòng gốc rễ lâu càng giài = câu này ý nói cái chồi quét mãi, mỗi ngày một cùn, còn tro cái gốc ở bên trên ra.

Bài tập.

I. — Những tiếng: *một tay, tung gió, tung hoành, rủ mây, đêm thanh*, ở trong bài này đối với những tiếng nào?

II. — *Lấy mỗi tiếng* dưới đây mà đặt thành một câu: *rủ, — dựa, — giãi, — mỏi*.

III. — Cắt nghĩa những tiếng *rẽ* viết r với tiếng *dẽ* viết d. — *Lấy* mỗi tiếng đặt làm một câu thí dụ.

Làm văn. — Tả một cái chòi xè.

65. — ĐỜI NGƯỜI

Một người đương đi ở trên núi. Đến một nơi, có hòn đá lăn ra hết cả lối đi, không len chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá nặng lắm, đầy larmor sao cho xuể. Đành chịu bó tay ngồi một chõ mà lo nghĩ: « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tối đến, cơm nước không có, chõ nằm cũng không, bùm beo ra nó vồ mất thì còn gì là tính mạng! »

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đấy, hết sực đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyền.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn trơ-trơ chẳng ai lay chuyền được. Bấy giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng:



Đáy tảng đá.

« Anh em ta thử họp <sup>(1)</sup> sức nhau vào cùng đây hòn đá này xem sao. »

Bấy nhiêu người đều ủa <sup>(2)</sup> nhau vào đây, thì hòn đá lăn ra bên đường và bấy giờ mới có lối đi, ai về nhà người này.

Ấy cái cuộc đời người cũng như thế. Người đi đường ấy tức là người ta, sự đi đường tức là đời người, hòn đá tức là những chuyện khó khăn ở đời. Thả sức ra, một người không làm được gì cả, có họp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

**Giải nghĩa.** — Xuể = đủ sức, đủ tài làm một cái gì. — Tinh-mạng = cũng nghĩa như đời. — Thả sức = dùng hết sức để làm một việc gì.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : làm xuể, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyển, — cố sức.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : tốt, — hội-hợp, — khó-khăn.

III. — Cắt nghĩa những tiếng đều và tiếng điều. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Trong cái tranh vẽ kề lại câu chuyện này.

---

67. — ÔNG NGUYỄN-VĂN-HIẾU.

Ông Nguyễn-Văn-Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cắp cỏ cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ-Tánh ra giúp vua Gia-Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm trấn-thủ ở Bắc-kỳ.

Ông làm quan rất là thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Ông lại nghiêm cấm những người nhà không cho giao-thông với người ngoài. Mồng năm ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bỗng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phàn-nàn vì nỗi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta phải đi cắp cỏ thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao ?

---

(1) hiệp — (2) hùa.

Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru? »

Ông làm quan rất có nhân, và ngăn cấm bọn lai-thuộc không cho quấy-nhiều nhàn-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân-sự cũng yêu mến lâm. Khi ông làm trấn-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan đồng-liêu tra án bọn ăn cướp, có đứa đã chịu thú tội rồi, mà các quan còn có ông muốn tra tấn nữa. Ông nói rằng: « Chúng nó cùng-khổ mới sinh ra làm bậy, nay đã thú tội rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kìm kẹp cho lầm làm gì? »



Ông Nguyễn-Văn-Hiếu ngồi xử kiện.

Tính ông thật-thà và cẩn-mẫn, đối với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan thuần-lương, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có vậy.

**Giải nghĩa.** — *Trấn-thủ* = quan đài xưa, cũng như tuần-phủ, tông-đốc bây giờ. — *Đồng-liêu* = người cùng làm quan với nhau. — *Thú tội* = nhận tội.

#### Bài tập

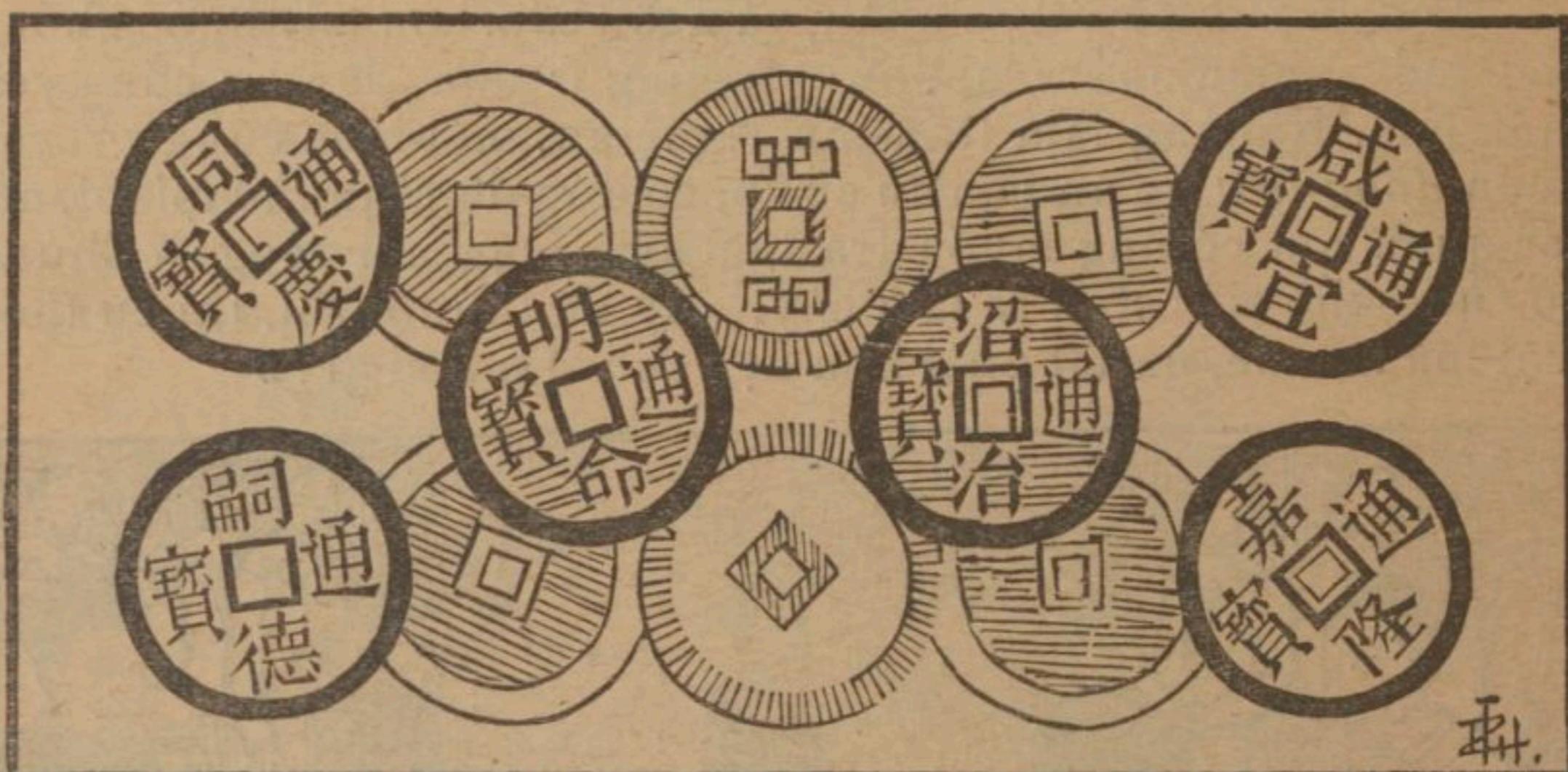
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông, — phản-nàn, — khoan-hòa.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: nghèo, — yêu mến, — khoan-hòa, — thuần-lương.*

**Làm văn.** — Một hôm, có ông quan về làng anh, anh thấy thế nào, kể ra.

68. — ĐI CHỢ TÍNH TIỀN.

(Ca dao). Bài học thuộc lòng



Một quan *tiền tốt* mang đi,  
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra?  
Thoạt tiên mua ba tiền gà,  
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trầu.  
Trở lại mua sáu đồng cau,  
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.  
Có gì mà tính chẳng thông?  
Tiền rưỡi gạo té, sáu đồng chè tươi.  
Ba-mươi đồng rượu, chàng ơi,  
Ba-mươi đồng mật, hai-mươi đồng vàng.  
Hai chén nước mắm rõ ràng,  
Hai bát mười-bốn, kẽo chàng hồ nghi.  
Hai-mươi-mốt đồng bột nấu chè,  
Mười đồng nái chuối, chẵn thì một quan.

Giải nghĩa. — *Tiền tốt* = tiền tiêu được. — *Vàng* = đồ làm bằng giấy đè cúng rồi dốt đi. — *Hồ nghi* = ngờ vực, không biết rõ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : gạo tẻ, — chè tươi, — hồ nghi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: thoát-tiên, — chẳng thông, — rõ-ràng.

Làm văn. — Anh đã đi với mẹ anh ra chợ, anh thấy những gì thì anh kể ra.

69. — CHUYỆN LƯU-BÌNH DƯƠNG LỄ.

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ thuở còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-



Chú Lưu-Bình sao chú lại lần khẩn?

Bình đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bồ đi làm quan. Lưu-Bình thì cậy mình nhà giàu,

(1) siêng.

hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa sút, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, để mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu-Bình; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khồ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ cho thành-thân được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng: « Người làm quan không có bạn-bè với người đói khó », rồi sai lính đuổi đi. Lưu-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào bảo Châu-Long đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vàng-lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Lưu-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ để trách mắng, Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào, Bấy giờ Lưu-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại thân-thiết hơn trước.

**Giải nghĩa.** — Sa-sút = suy-đồi, nghèo-ngặt, không như trước. — Thành thân = làm nên danh phận.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thuở, — thân-thiết, — đèn-sách, — buôn bán, — trách mắng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: thân, — tiền, — mời, — sức.

**Làm văn.** — Anh có một người bạn thân, người ấy thế nào, anh kể ra.

### 70. — CHÍ LÀM TRAI.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Làm trai quyết chí tu thân,  
Công danh chờ vội, nợ-nần chờ  
[lo.

Khi nén trời giúp công cho,  
Làm trai năm liệu, bảy lo mời  
[hào.

Trời sinh, trời chẳng phụ nào,  
Phong vân gấp hội, anh-hào ra  
[tay.

Trí khôn sắp đê dạ này,  
Có công mài sắt, có ngày nén  
[kim.

**Giải nghĩa.** — *Tu thân* = tu là sủa, thân là mình: sủa mình cho có đức hạnh. — *Công danh* = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt. — *Hào* = giỏi. — *Phong vân gấp hội* = nghĩa đen là nói gấp lúc gió mây. Người tài giỏi ví như con rồng, hễ có gió có mây, thì bay bồng lên trời. Nghĩa bóng là được lúc hiển-đạt.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra rõ: trai, — hào, — dạ.

Ông nghè vĩnh qui.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: làm trai, — nợ-nần, — chẳng phụ, — công danh.

**Làm văn.** — Tả một cậu học-trò chăm học.



### 71. — CẦN PHẢI GIỮ TÍNH HẠNH CỦA MÌNH.

Khi ông Trương-Cán mời thi đậu, có vào yết kiến ông Vương-Đinh-Tường là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-Đinh-Tường bảo rằng: « Hôm trước, trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông <sup>(1)</sup> thấy một người đi đói giày mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lối mà bước, chỉ sợ lấm giày; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đống bùn, từ bấy giờ cứ bước tràn đi, chẳng tiếc gì đến đói giày nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần <sup>(2)</sup> thành ra



Người đi đường lội.

người càn-dở <sup>(3)</sup> ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm răn. Dẫu việc nhỏ mọn thế nào, ta cũng phải cẩn-thận giữ-gìn, nếu không thì chỉ có lần đầu là khó, rồi hễ đã quen một lần là quen mãi. Bởi thế cho nên *cỗ-nhân* lấy sự giữ mình làm cẩn trọng lắm.

(1) ngo — (2) lần lần — (3) quấy-quá.

**Giải nghĩa.** — *Yết kiến* = nói kẻ dưới đến thăm bậc trên. — *Rón-rén* = sẽ đi, đi giữ-gìn từng bước một. — *Cổ-nhân* = người đời xưa.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : danh-sĩ, — tinh hạnh, — càn-dở, — cần trọng.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : thành, — tinh, — lần*

**Làm văn** — Anh có người bạn tinh lêu-lỗng, anh viết thư đề khuyên răn người ấy.

72. — **THÁC KHÔNE.**

Sông Cửu-long chảy đến Khône thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười-lăm, mười-sáu thước và dài đến hàng ngàn (1) thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn ra một vùng có đá lởm-chởm và rộng tới bốn năm dặm.



Thác Khône.

Phong-cảnh chỗ ấy thật (2) là hùng-vĩ thanh-tú. Dưới sông nước chảy ầm-ầm nghe như tiếng sấm ; trên núi « cỏ cây chen đá, lá

(1) ngàn — (2) thiệt.

chen hoa ». Giữa thác, đàn cá vẫy-vùng; xa-xa chim trời lèn-bèn<sup>(1)</sup> theo dòng nước chảy. Thác Khône thật là một nơi tiêu sơn lâm mà có đại kỳ quan vậy.

**Giải nghĩa.** — *Lởm-chởm* = lỗ-nhở nhiều lầm. — *Dặm* = dặm tây là bốn nghìn thước tây. — *Hùng-vĩ* = to lớn. — *Thanh-tú* = đẹp-dẽ. — *Tiêu sơn lâm* = một kha rừng nhỏ. — *Đại kỳ quan* = một nơi có phong-cảnh rất lạ.

#### Bài tập.

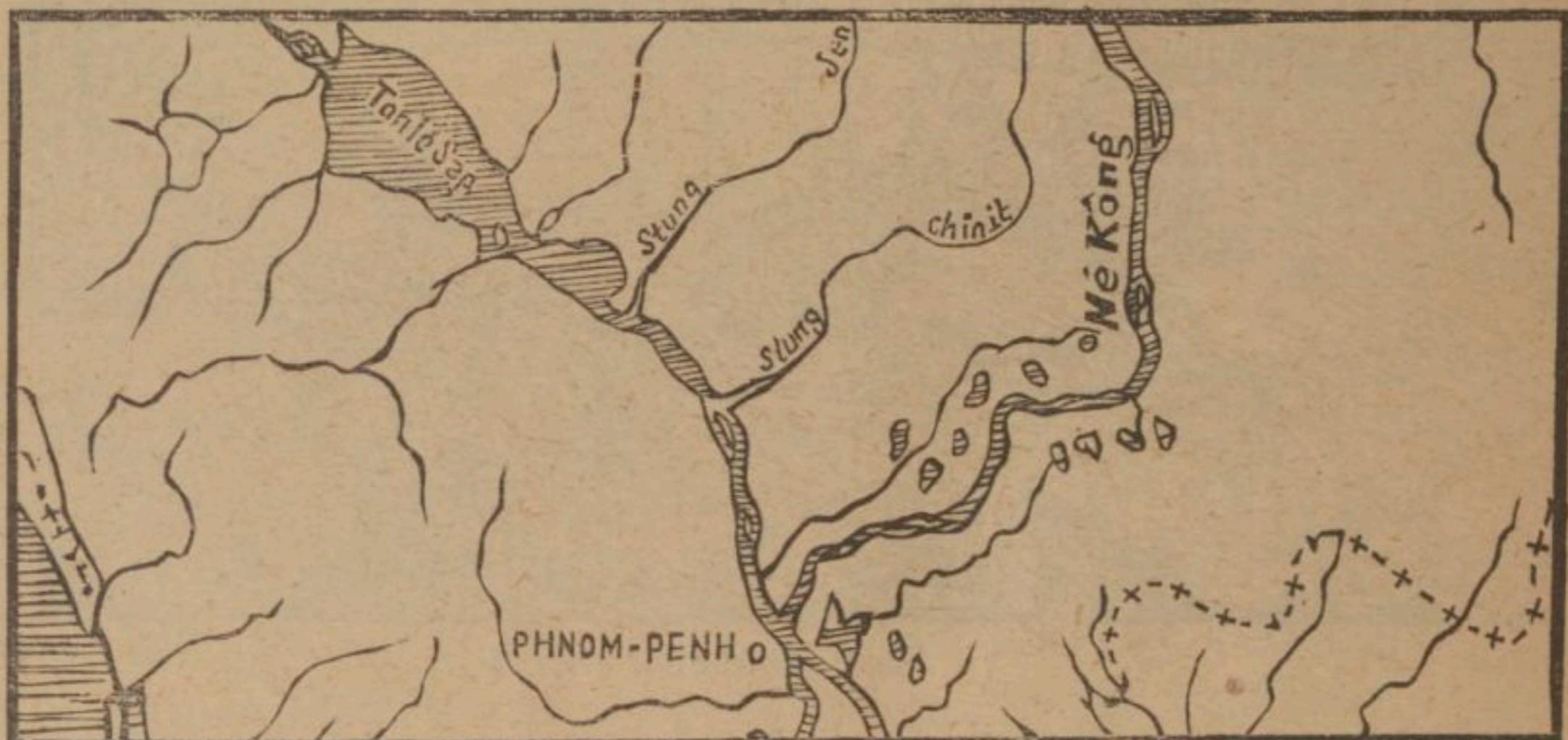
I. — *Tìm và cắt ngõa những tiếng đồng âm với những tiếng này :* thác, — rộng, — ngõi.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : lởm-chởm, — àm-àm, — vẫy-vùng, — lèn-bèn.*

**Làm văn.** — Tả một nơi phong-cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.

#### 73.— XỨ CAO-MÊN.

Đi vào Biển hồ và chùa Đê-Thiên Đê-Thích, thi phải theo ngược dòng sông Tonlé-Sap là một nhánh sông Cửu-long. Sông



Sông Tonlé-Sap và Biển-hồ.

Tonlé-Sap có nhiều cảnh lạ, người đi qua nhìn không bao giờ

(1) linh-binh.

chân mắt. Hai bên bờ, thì cây-cối um-tùm<sup>(1)</sup>. Chỗ này lác-dáć mẩy cái nhả-sàn, cheo leo trên mặt nước ; chỗ kia tịch-mịch một cái lăng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, điểm một vị sư, mặc cà-sa vàng, đang trầm tư mặc tưởng. Thỉnh-thoảng những chỗ thưa (sura) cây, lại có một pho tượng thật lớn mỉm<sup>(2)</sup> cười mà nhìn xuống cõi tục, tựa hồ như nhìn người đời xô-đẩy nhau trong vòng danh lợi.

Nhưng sông Tonlé-Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường dòng nước ở trong Biển-hồ chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông Cửu-long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông chảy lại.

**Giải nghĩa.** — Biển-hồ = hồ lớn nhất ở Cao-mên. — Chùa Đế-Thiên Đế-Thích = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — Lác-dáć = rải rác một vài cái. — Tịch-mịch = yên lặng. — Trầm tư mặc tưởng = ngâm nghĩ về những điều cao-xa. — Cõi tục = thế-giới ta ở.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhanh, — cảnh, — nhà-sàn, — pho tượng.*

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : vàng, — hồ, — nước.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Chùa Đế-Thiên Đế-Thích ở đâu ? — Sông Tonlé Sap chảy tự đâu đến đâu ? — Hai bên bờ sông có những gì ?*

#### 74. — XỨ CAO-MÊN (bài nối).

Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung-quanh Biển-hồ lại ngập cả.

Nước lên đem đất phù-sa vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cá theo nước vào hồ, có hàng úc triệu con, để nhân-dân chài lưới mà sinh-nhai. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gần hồ, mông-mênh như biển, ngập cả cây-cối.

(1) um-sùm — (2) chûm-chím.

Mùa ấy gọi là «mùa cá lên ngàn». Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con<sup>(1)</sup> thuyền *đủng-đỉnh* dạo chơi trên mặt nước.

Hằng<sup>(2)</sup> năm, cứ đến mùa nước xuống, thi dân Cao-mên mở hội rất trọng-thề. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào mà kề. Đến lúc nước xuống, thi thuyền hơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua



Mùa nước ở Cao-mên.

sông. Vua làm lễ cầm thanh bảo-kiếm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cày cấy làm ăn.

**Giải nghĩa.** — *Đất phù-sa* = đất sông bồi lèn. — *Sinh-nhai* = kiếm ăn. — *Đủng-đỉnh* = ung-dung, thong-thả.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: xung-quanh, — trọng-thề, — bảo-kiếm, — mông-mênh.*

II. — *Tiếng nước trong: nước uống, — nước nhà, — nhà-nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào?*

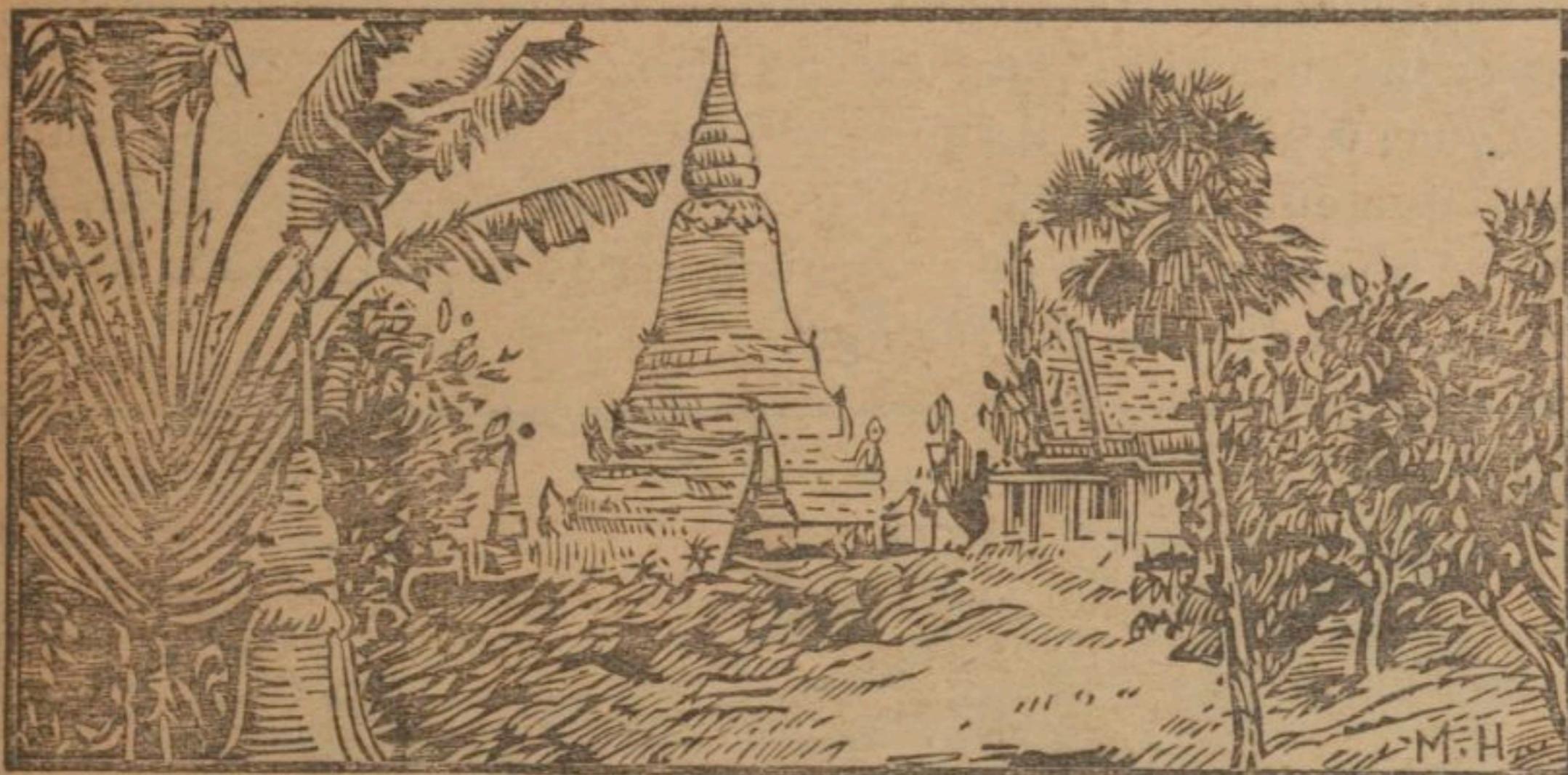
**Làm văn.** — Ý nghĩa cái lẽ cắt dây ở xứ Cao-mên thế nào ?

(1) chiế; — (2) mỗi.

75. — THÀNH NAM-VANG.

Nam-vang là kinh-đô nước Cao-mên, Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cày cỏ gai-góc, ao đầm ẩm-ướt, thế mà bây giờ hóa ra một chốn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-dài đẹp-de.

Buổi đầu, Nhà-nước đào sông khơi ngòi để lấy đất lấp những hồ ao và làm cầu cống để cho tiện đường đi lại. Hai bên bờ sông



Tháp ở Nam-vang.

dần-dần <sup>(1)</sup> các dinh thự nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thế cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-ráo, đẹp-de. Hiện nay Nam-vang là một chốn đô-hội lớn và đẹp.

**Giải nghĩa.** — Kinh-đô = chỗ vua đóng. — Dinh thự = sở làm việc công. — Đô-hội = thành-thị to, đông người ở.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bỏ hoang, — lâu-dài, — người bản xứ.*

<sup>(1)</sup> lẩn-lẩn.

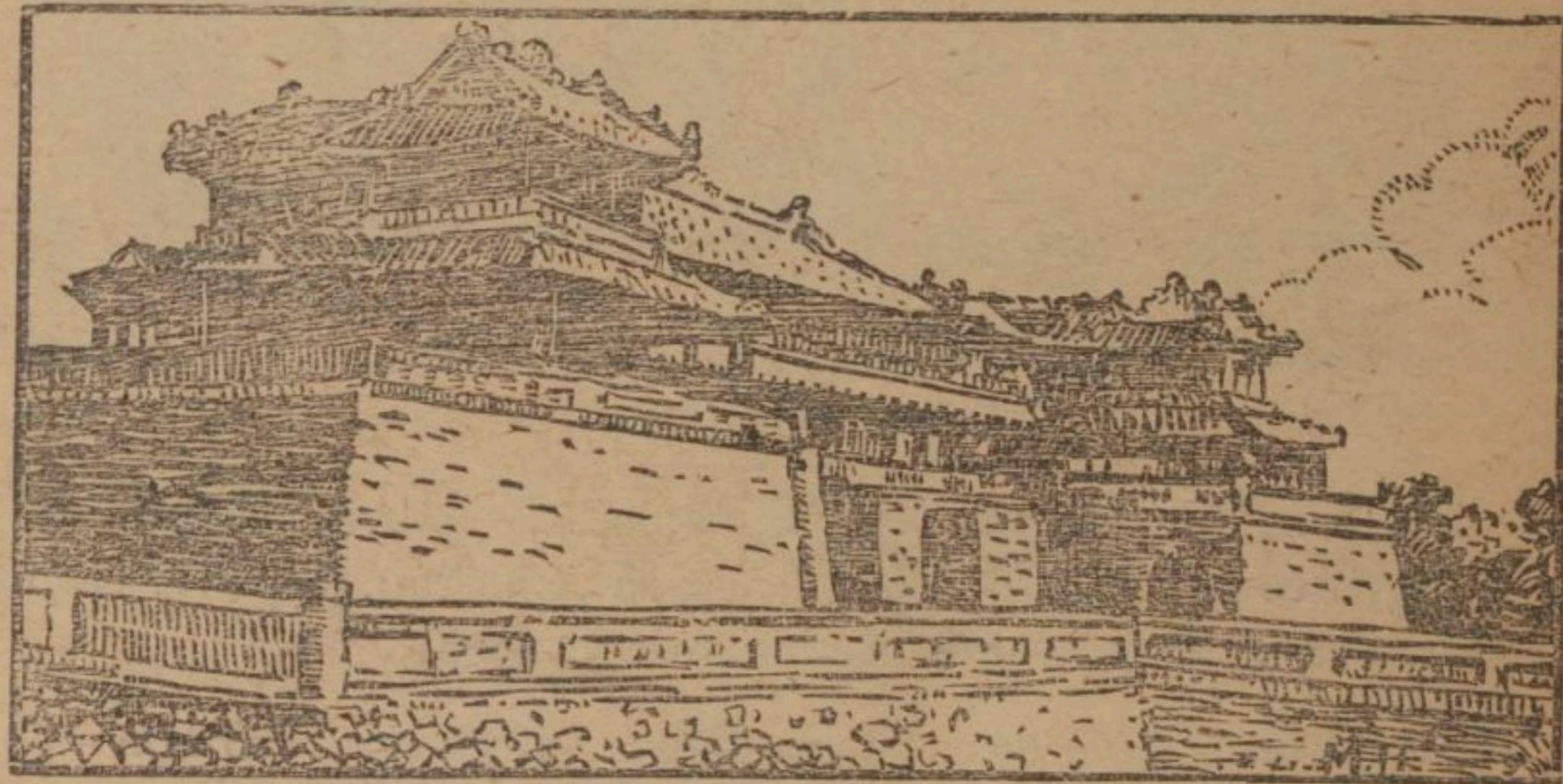
II.— Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: đồng-đúc, — rỗng-rãi, — đẹp-dẽ, — cao-ráo.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Nam-vang là gì ? — Xưa kia Nam-vang thế nào ? — Nay giờ Nam-vang đẹp-dẽ thế nào ?

---

76. — HUẾ.

Ở Huế, thi chỉ có thành-trì và lăng-lâm là đẹp hơn cả. Thành thi xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh thi có hào sâu và rộng. Trong thành, chính giữa thi có Hoàng thành, là chỗ cung điện nhà vua ; & bên cạnh, thi có các bộ và các viện. Vào Hoàng thành thi đi qua cửa Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng, trước điện Thái-hòa là chỗ khi có thiết đại-trào thì vua ngự.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng thi ở trong những khu rừng gần kinh-đô. Có lăng Gia-Long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đấy thi có đường rộng, bệ cao, có đèn-đài, hồ

ao, có cây cồ-thụ<sup>(1)</sup>, có hoa bốn mùa. Lăng-tầm là một nơi hùng-vĩ đẹp-đẽ mà lại có vẻ tịch-mịch vô cùng.

**Giải nghĩa.** — *Lăng-tầm* = mồ các đế-vương, — *Hùng-vĩ* = mạnh-mẽ. — *Tịch-mịch* = yên lặng.

**Bài tập.**

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này*: thành, — hào, — viện, — cồ.

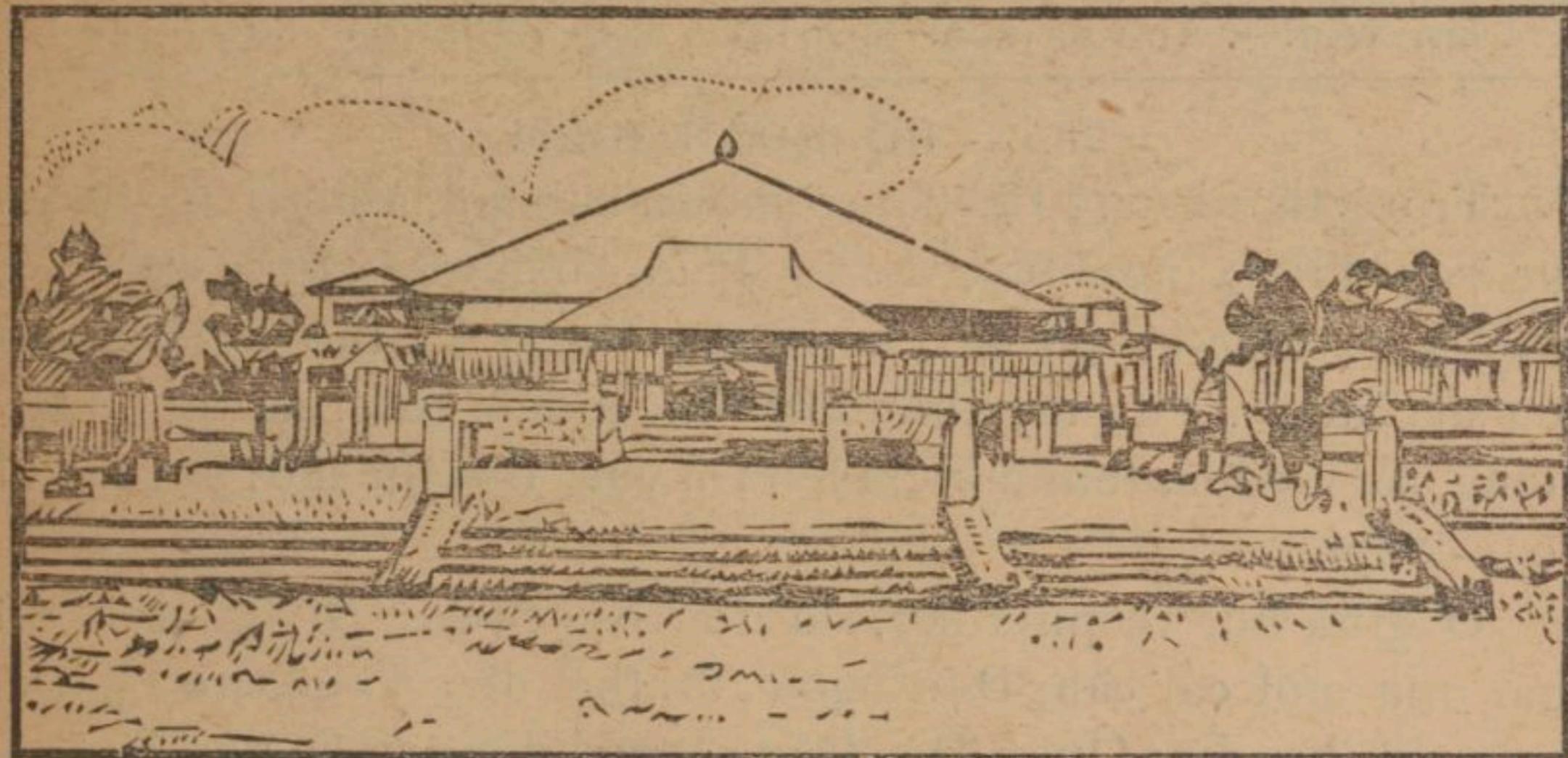
II. — Ở trong bài này có những tiếng nào là tiếng chỉ dùng khi nói về nhà vua thôi? Những tiếng ấy nghĩa là gì?

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Ở Huế có gì đẹp hơn cả? — Xung-quanh thành có gì? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu? — Lăng ở đâu? — Những lăng nào đẹp hơn cả? — Ở lăng có những gì?

**77. — TẾ NAM GIAO.**

Kề các sự tế tự của ta thi tế Nam-giao là trọng-thê hơn cả. Tế Nam-giao là tế Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chủ tế.

Khi vua ra tế, thì đội mũ miện, mặc áo long-cồn và đi hia đỏ.



Đàn Nam-giao.

(1) cồ-thụ.

Còn các quan thi mū áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tế thi có âm nhạc ca vũ và có voi ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tế lễ thật là kín h cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên bàn thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người chú tâm về sự lễ bái như thế, thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

**Giải nghĩa.** — *Mū miện* = mū ở trên đỉnh phẳng và có mười-hai tua tủa xuống để vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-cồn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chú tâm* = để tâm để chỉ vào một việc gì.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : kỳ, — hàng, — bàn, — dàn, — trong.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : trọng-thể, — ngoài, — mặc, — đứng.

III. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tế Nam-giao là gì ? — Ai làm chủ tế ? — Vua vào tế y phục thế nào ? — Các quan đứng thế nào ?

**Làm văn.** — Anh đã xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thi tả ra.

#### 78. -- HỒ HOÀN KIẾM.

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiếm. *Tục truyền* rằng một hôm, vua Lê Thái-Tồ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần sở Đốc-lý bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiếm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiếm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đèn Ngọc-sơn. Đi vào đèn thì phải qua một cái cầu. Đèn ngoài thi thờ đức Văn-Xương, đèn trong thi thờ đức Quan-Đế. Đăng trước đèn, xa-xa về phía tay phải (mặt) thì có một cái gò (cồn), ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp-Rùa.

Xung-quanh hồ thì có đường đi sạch-sẽ, hai bên có cây cao bóng mát. Chiều đến, thi bờ hồ đồng như hội, vì là một nơi mát-mẻ nhất trong thành-phố. Thật là :

« Dập-diệu tài-lửu gai-nhan,  
« Ngựa xe như nước, áo quần như nen ».



Cảnh hồ Hoàn-kiếm

**Giải nghĩa.** — *Tục truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Sở Đốc-lý* = sở cai-trị thành-phố.

Bài tập.

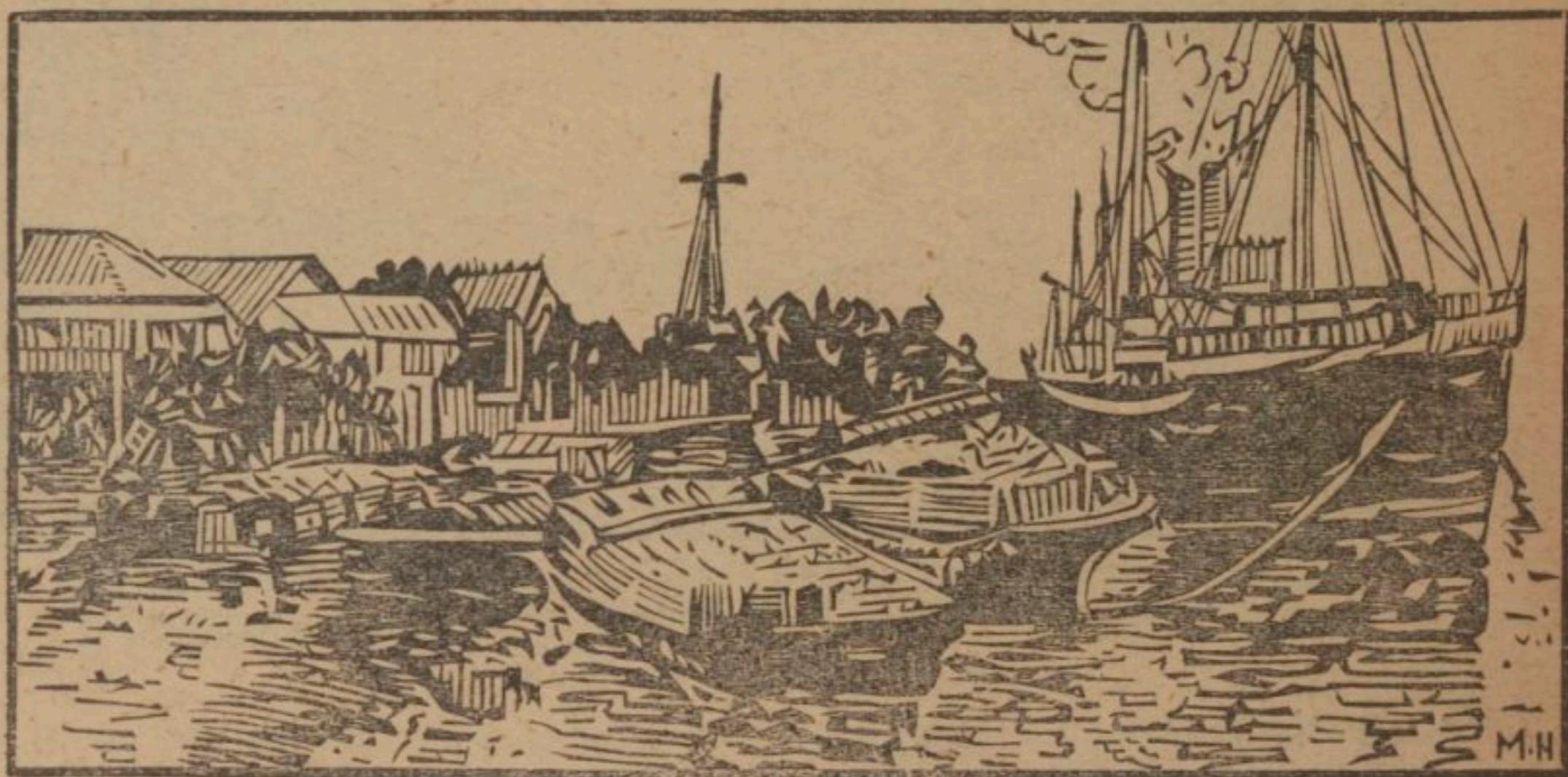
I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : kiêm, — chốc, — nước, — thanh, — hồ.

II. — Tiếng giờ với rò; tiếng giũa với rùa khác nghĩa nhau thế nào? Thi dụ.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Vua Lê-Thái-Tồ ngự ra câu cá ở đâu ? — Tại làm sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiếm ? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào ? — Tại làm sao lại gọi là Tháp-Rùa ? — Xung-quanh hồ có những gì ?

79. — SÀI-GÒN.

Trước khi người Pháp sang bên ta, Sài-gòn là một nơi có nhiều ao đầm kênh-rạch bùn-lầy ẩm-thấp. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là «một hạt trân-châu ở Viễn-Đông» này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn có nhiều lâu-đài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-xá rộng-rãi, vườn-tược mát-mẻ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-đúc, kề có hơn tám vạn người, buôn bán phồn thịnh<sup>(1)</sup>, tàu bè qua lại tấp-nập<sup>(2)</sup> cả năm. Đứng trên



Bến Sài-gòn

cao tròng<sup>(3)</sup> xuồng, thành-phố Sài-gòn chẳng khác nào một khu vườn rộng mông-mench, một màu xanh biếc, lô-nhô nồi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muốn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

**Giải nghĩa.** — Kênh rạch = sông ngòi. — Ẩm-thấp = ướt-át, không được khô ráo. — Trân-châu = ngọc trai. Đây vi Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thịnh — (2) rộn-rực — (3) ngó.

Bài tập.

I. — Tim những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : đẹp, —  
nhiều, — trông, — chẳng khác.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bùn-lầy, —  
đô-hội. — lâu-dài, — sàng choang, — ganh đua, — chiếm.

Làm văn. — Tả cảnh làng anh.

8). — CHỢ - LỚN.

Ở Nam-kỳ đất xốp và hay lún. Người ta vận tải những đồ  
vật nặng có phần khó-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng  
khó lăm. Cho nên sự giao thông và vận tải đều đi đường thủy cả.

Ở gần Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kề lại tấp-nập  
lạ thường. Trên phía bắc là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chồng  
chất ngòn-ngang. Dưới phía nam là nơi ghe mành <sup>(1)</sup> đậu liên



Bến Rạch-Ông.

tiếp với nhau, dài kề đến một ngàn thước tây, cột buồm lô-nhỏ  
chen-chúc thật là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông  
quan-hoảng ở miền đồng điền, một lát, thi đến những nơi có làng  
xóm sầm-uất <sup>(2)</sup>. Đi khỏi đó ~~thì~~ <sup>thường</sup> thấy Chợ-lớn. Ở Chợ-lớn

(1) bầu — (2) đồng-đảo.

thì nhan-nhan những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-đúc như kiến, trên bờ, dưới bến xôn-xao nhộn-nhip, mà phần nhiều là khách trú cả.

**Giải nghĩa.** — *Đất xốp* = đất không chắc. — *Tấp-nập* = nhộn-nhip. — *Ngỗn-ngang* = bùa-bãi không có thứ tự. — *Xôn-xao* = ồn-ào những tiếng người.

### Bài tập

I. — Tìm những phản nghĩa với những tiếng sau này : xốp, — nặng, — khó-khăn, — đậu, — liên-tiếp.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : vận-tải, — khó-khăn, — giao thông, — chen-chúc, — quanh-cô, — đồng điền.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Đất ở Nam-kỳ thế nào ? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì ? — Trên phia bắc có gì ? — Dưới phia nam có gì ? — Thành-phố Chợ-lớn thế nào ?

### 81. — CÁCH GIAO-THÔNG.

Trong một nước, cách *giao thông* có tiện lợi, nghĩa là hàng-hóa vận tải có dễ-dàng thì *kỹ-nghệ* thương mại mới phát đạt được. Ở xứ ta từ khi người Pháp<sup>(1)</sup> sang đến giờ, đường-sá mở thêm ra nhiều, sửa-sang sạch-sẽ hơn trước. Lại thêm ra nhiều cách vận tải, như: tàu thủy, xe lừa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bể, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chờ được cả hành-khách và thư-tử, và *vô-tuyến-điện* để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhé<sup>(2)</sup>, thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có *vô-tuyến-điện* cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin để cầu cứu được.

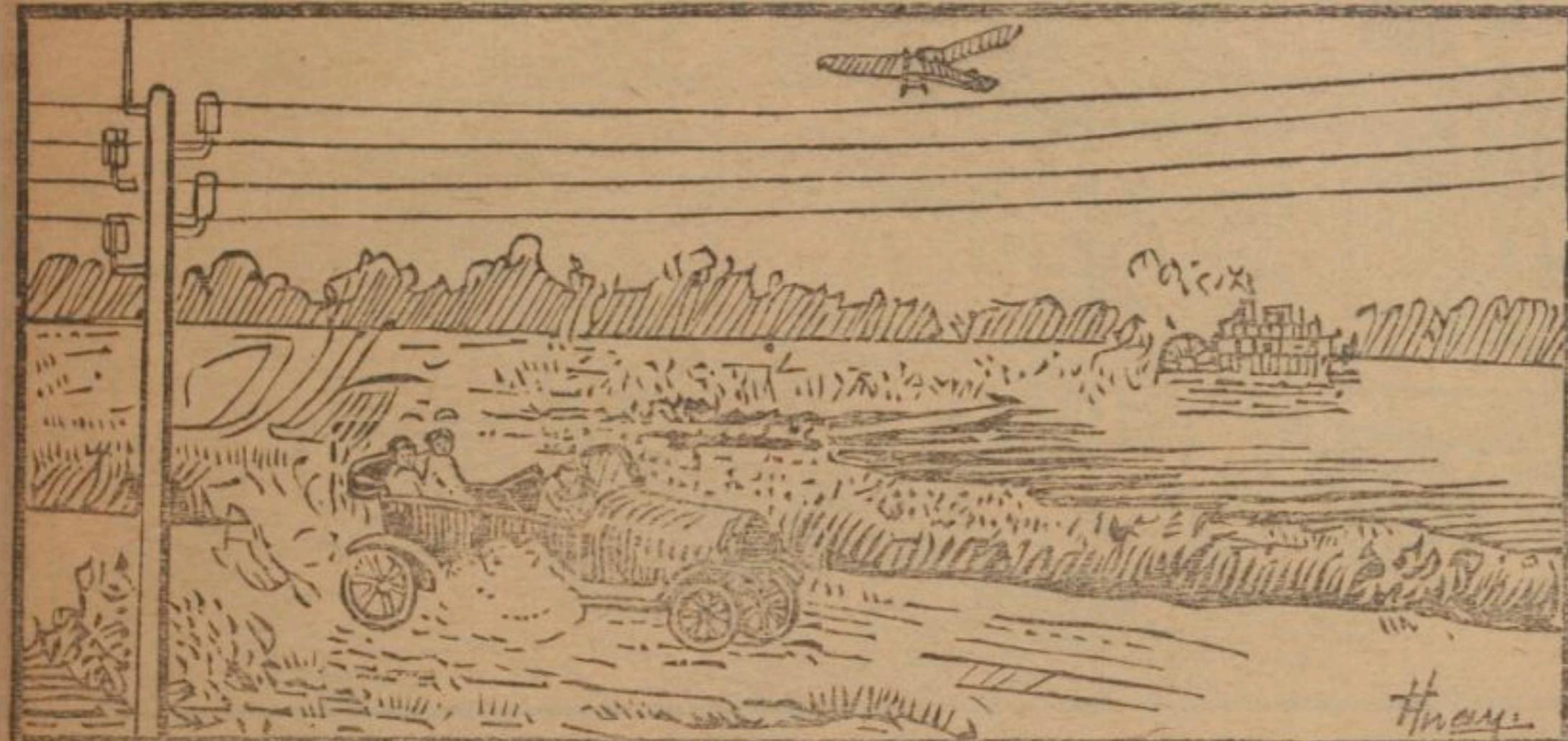
**Giải nghĩa.** — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ-nghệ* = nghề chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin trên không, không cần phải dây.

(1) Lang-sa — (2) lanh-lẹ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa rõ: hàng, — đường, — cách.

II. — Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thi anh viết ra.



Các cách giao thông.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Tàu thủy để làm gì? — Xe lửa để làm gì? — Dây thép để làm gì? — Vô-tuyến-điện giúp ta được những việc gì?

82. — MỘT TẤM LÒNG TỪ THIỆN.

Bà phuộc Félicienne sang Nam-kỳ năm 1888, coi ở nhà thương Sóc-trăng, đến năm 1923 thì mất.

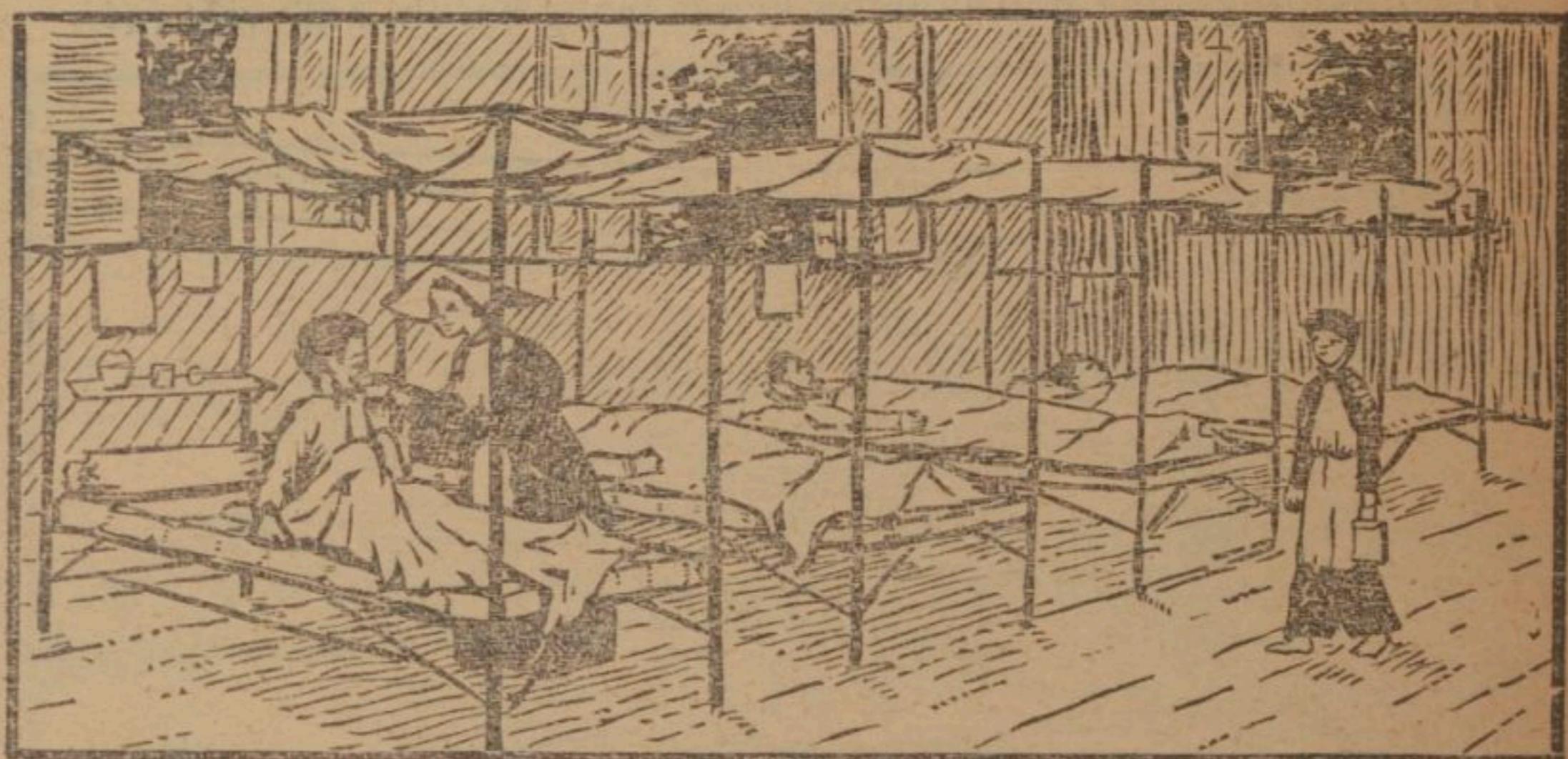
Trong ba-mươi-lăm năm trời, bà đem tấm lòng từ-thiện mà yên-ủi biết bao nhiêu người yếu đau khổ sở. Bao giờ bà cũng tận tâm kiệt lực làm việc bồn-phận, không nghĩ gì đến công-lao khó nhọc. Kẻ già người yếu, trẻ bồ-còi, người tàn-tật, ai đã được bà trông nom cho, đều hâm ơn bà cả.

Sau, vì bà trông nom (1) nuôi-nắng những người có bệnh phong (2), cho nên bà mắc phải bệnh ấy mà chết. Bà đem bao

(1) săn-sóc — (2) cùi.

nhiều tâm trí vào việc làm phúc, quên cả tính mạng để cứu giúp kẻ khốn-cùng.

(Còn nữa).



Nhà thương.

**Giải nghĩa.** — *Bà phước* = đàn bà di tu bên đạo Thiên-chúa, làm phúc ở các nhà thương. — *Tử-thiện* = có lòng thương yêu người. — *Tận tâm kiệt lực* = hết lòng hết sức.

#### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: trong, — công, — lao, — hàm.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhà thương, — yên-ủi, — yếu đau, — bồn-phận. — trông nom, — nuôi-nấng.

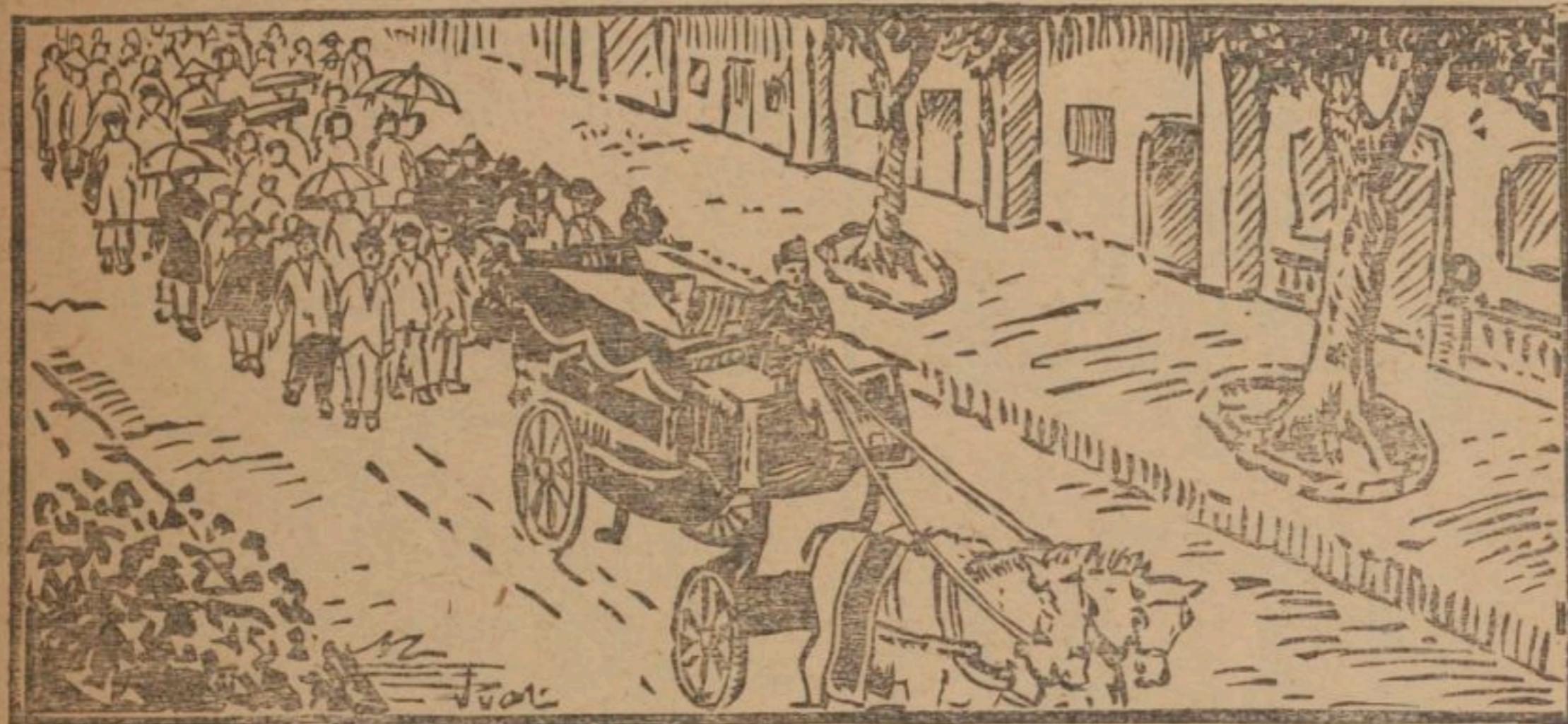
**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Bà phước Félicienne sang Nam-kỳ năm nào và mất năm nào? — Bà mất ở đâu? — Bà làm được những công đức gì? — Sau bà mắc bệnh gì mà chết?

#### 83. — MỘT TÂM LÒNG TỬ THIỆN (tiếp theo).

Lễ cất đám bà phước Félicienne làm tại Sốc-trăng ngày hai-mươi-ba tháng tám năm 1923. Các thân hào Tây Nam trong bản (1) hạt, các đại-biểu những tỉnh Nam-kỳ và cả những người đã chịu ơn bà trong bấy nhiêu năm, đều đi đưa đám rất đông.

(1) bồn.

Có một đội lính tập đi hộ tang. Đáng lẽ có một ông quan to thay mặt Nhà-nước đọc bài *điếu-tang* để kề công đức bà đã vì hết lòng giúp người mà chết. Song vì khi *lâm chung* bà có trối lại rằng lẽ tống táng làm cho giản dị đơn sơ, nên lúc *hạ huyệt* không có bài *điếu-tang*.



Đám ma

Tuy vậy, mà lễ cất đám bà rất là long-trọng, vì người đi đưa thật đòng, mà ai ai cũng lấy làm cảm động và thương tiếc bà lắm.

**Giải nghĩa.** — *Thân hào* = những người giàu sang trong harem. — *Đại-biểu* = người thay má. — *Điếu-tang* = bài văn viếng. — *Lâm chung* = lúc hấp hối, sắp chết. — *Hạ huyệt* = đề xuống hố.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu:* bản hạt, — chịu ơn, — đưa đám, — hộ tang, — thay mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này:* bản hạt, — chịu ơn, — tống, — giản dị.

**Làm văn.** — Anh đi đưa đám một người quen. Anh trông thấy những gì thì anh kể ra.

#### 84. — CÁCH SỬA MÌNH

Ông Trinh-tử xưa để hai cái lô<sup>(1)</sup> ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiện, thì ông bỏ một hột đậu

(1) chính.

trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thi ông lại bỏ một hột đậu đen vào cái lọ kia.



Ông Trinh-tu.

Hiệu đời nhà Tống. — *Toàn thiện* = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành tử-tế cả. — *Hiền triết* = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. — *Thiên-tu* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thú-nhân* = người thường dân. — *Tu thân* = sửa mình.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : hiền-triết, — đạo đức, — tu thân.

II. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa* : từ-thiện, — lương thiện, — khuyên thiện, — hành thiện.

. . . là làm điều lành. — . . . là khuyên làm lành. — Người tinh hạnh hiền lành là người . . . . — Bụng thương người hay làm điều lành là . . .

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ông Trinh-tu để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước, sau, sổ đậu đen đậu trắng, bỏ khác nhau làm sao? — Các anh đọc bài này, nghĩ bụng thế nào?

(1) ràng.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hột đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tính bấy giờ thuần thiện toàn thiện.

Vì ông Trinh-tu biết sửa tâm rèn tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu : « Từ đặng thiên-tu cho đến kê thú-nhân ai ai cũng phải lấy sự tu-thân làm gốc. » Vậy người ta bắt cứ làm gì cũng phải cố<sup>(1)</sup> mà sửa mình cho nên con người có phàm hạnh.

**Giải nghĩa.** — *Trinh-tu* = đây là

ông Trinh-Y-Xuyên, em ông Trinh-

tử-tế cả. — *Hiền triết* = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành

tử-tế cả. — *Thiên-tu* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thú-nhân* =

người thường dân. — *Tu thân* =

sửa mình.

## MỤC-LỤC

Số trang	Số trang		
1. — Đi học phải đúng giờ . . . . .	3	28. — Không tham của người. . . . .	35
2. — Ai ơi, chờ vội khoe mình. . . . .	4	29. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa . . . . .	36
3. — Lòng thảo hiếu có. . . . .	5	30. — Quả (4) bứa . . . . .	37
4. — Lòng kính yêu chí. . . . .	7	31. — Bảo cừ là gì? . . . . .	38
5. — Lời khuyên con. . . . .	8	32. — Thơ cái nón. . . . .	39
6. — Anh nói khoác. . . . .	9	33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt). . . . .	40
7. — Cái lưỡi. . . . .	10	34. — Ông Chu-văn-An. . . . .	42
8. — Thương người như thể thương thân. . . . .	12	35. — Một người khoan-hòa và thuận-hậu. . . . .	43
9. — Người Pháp (1) ở Đồng-pháp. . . . .	13	36. — Cái thú nhà quê và cái thú kẽ-chợ. . . . .	44
10. — Con hổ chồn) và con gà trống. . . . .	14	37. — Kẻ ở người đi. . . . .	45
11. — Người say rượu. . . . .	16	38. — Không nên khinh những nghề lao-lực. . . . .	47
12. — Người nghiệp (2) thuốc phện. . . . .	17	39. — Rắn đầu biểng (nhác) học . . . . .	48
13. — Công việc nhà nông quanh năm . . . . .	18	40. — Thư (5) từ. . . . .	49
14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo). . . . .	19	41. — Chuyện một người thợ đá có lương tâm. . . . .	51
15. — Làm con phải cho dễ dạy. . . . .	20	42. — Chuyện anh em họ Điền. . . . .	52
16. — Chờ nên ham mê cờ bạc. . . . .	21	43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo) . . . . .	53
17. — Kính (gương) đeo mắt. . . . .	22	44. — Sự ích lợi của xe lửa. . . . .	54
18. — Có học phải có hạnh. . . . .	23	45. — Nhà ga. . . . .	56
19. — Ăn chơi và buôn bán quanh năm. . . . .	24	46. — Con ngựa khôn ngoan . . . . .	57
20. — Người đi đường với con chó. . . . .	25	47. — Rắn kẽ tham. . . . .	58
21. — Không nên hành-hạ loài vật. . . . .	26	48. — Khuyên về làm ruộng. . . . .	60
22. — Không nên phá tồ (3) chim. . . . .	27	49. — Có chí thi nên. . . . .	61
23. — Một người anh tốt. . . . .	29	50. — Một ông quan thanh liêm. . . . .	62
24. — Không nên báo thù. . . . .	30	51. — Thơ con mèo . . . . .	63
25. — Đạo bỗng-bữu phải cho có thủy chung . . . . .	31	52. — Con chó và miếng thịt. . . . .	64
26. — Linh thú đời xưa (lúc ra đi) . . . . .	33	53. — Đức Không-tử. . . . .	65
27. — Linh thú đời xưa (lúc đóng đòn) . . . . .	34		

(1) Lang-sa — (2) nghiệp — (3) ô — (4) trái — (5) thơ.

	Số trang		Số trang
54. — Ông Mạnh-tử . . . . .	66	70. — Chí làm trai . . . . .	85
55. — Vì nhớ mà buồn . . . . .	67	71. — Cần phải giữ tinh hạnh của mình . . . . .	86
56. — Con rùa và con chuột. . . .	68	72. — Thác Khône . . . . .	87
57. — Vào hè . . . . .	69	73. — Xứ Cao-mên. . . . .	88
58. — Con mèo và con chuột. . . .	70	74. — Xứ Cao-miên (bài nổi). . . .	89
59. — Mùa thu ngồi câu cá . . . .	71	75. — Thành Nam-vang . . . . .	90
60. — Mỹ-thuật . . . . .	72	76. — Huế. . . . .	91
61. — Buôn bán phải thật-thà. . . .	73	77. — Tế Nam-giao . . . . .	91
62. — Hồi ánh em. . . . .	74	78. — Hồ Hoàn-kiếm . . . . .	91
63. — Ông Tò-Hiển-Thành. . . . .	75	79. — Sài-gòn . . . . .	91
64. — Thơ thắng mõ anh seo, xâu). .	77	80. — Chợ-lớn . . . . .	91
65. — Thơ cái chồi. . . . .	78	81. — Cách giao-thông . . . . .	91
66. — Đời người. . . . .	79	82. — Một tấm lòng từ thiện. . . .	91
67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu. . . .	80	83. — Một tấm lòng từ-thiện(tiếp theo	10
68. — Đi chợ tinh tiền. . . . .	82	84. — Cách sửa mình . . . . .	10
69. — Chuyện Lưu-Bình-Dương-Lẽ.	83		



E.N.L.O.V

COLLECT

LA DIRECTION GÉNÉRALE

Ecole Nationale des Langues

Orientales Vivantes,

Rue de Lille.

Langue indigène . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

— . . . . .

Enfantin

Morale . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Calcul, Système métrique et dessin linéaire —

Enfantin

Leçons de choses — Géographie . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Leçons de choses . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Histoire et Géographie . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Langue française . . . . .

Enfantin

— . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Manuel de caractères . . . . .

Enfantin

— . . . . .

Préparatoire

— . . . . .

Elémentaire

Les Cinq fleurs ou l'Indochine expliquée par J. MARQUET

Manuel d'initiation à l'Hygiène. Cours Enfantin et Préparatoire

— l'Agriculture

— l'Education physique

— l'Enseignement du dessin

E.M.I.O.V

COLLECTION DE MANUELS SCOLAIRES

édités par

LA DIRECTION GÉNÉRALE DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE

Langue indigène . . . . .	Cours Enfantin
— . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Morale . . . . .	Enfantin
— . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Calcul, Système métrique et dessin linéaire — Leçons de choses — Géographie . . . . .	Enfantin
Calcul, Système métrique et dessin linéaire. —	Préparatoire
—	Elémentaire
Leçons de choses . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Histoire et Géographie . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Langue française . . . . .	Enfantin
— . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Manuel de caractères . . . . .	Enfantin
— . . . . .	Préparatoire
— . . . . .	Elémentaire
Les Cinq fleurs ou l'Indochine expliquée par J. MARQUET	
Manuel d'initiation à l'Hygiène. Cours Enfantin et Préparatoire	
—	l'Agriculture
—	l'Education physique
—	l'Enseignement du dessin

# VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƯ

Quốc-văn/ giáo-khoa thư . . . . .	Lớp Đồng-Ấu
—	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Luân-lý giáo-khoa thư . . . . .	Dòng-Ấu
—	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Toán-pháp — Cách-trí — Địa-dư giáo-khoa thư	Dòng-Ấu
Toán pháp giáo-khoa thư. . . . .	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Cách-trí giáo-khoa thư . . . . .	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Sử-ký — Địa-dư giáo-khoa thư . . . . .	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Sách dạy chữ pháp . . . . .	Dòng-Ấu
—	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Sách dạy chữ nho . . . . .	Dòng-Ấu
—	Dự-bị
—	Sơ-đảng
Ngũ hoa hay là Đồng-Pháp diễn nghĩa của J. MARQUET soạn.	
Vệ-sinh giáo-khoa thư. . . . .	Lớp Đồng-Ấu và Dự-bị.
Sách làm ruộng.	
Sách dạy thể-thao.	
Sách dạy vẽ.	

